

DANH SÁCH CÁC MẶT HÀNG THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Thư mời cung cấp dịch vụ thẩm định giá số 125/BVĐK-TCKT ngày 18/01/2022 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
1	D001	Bông không thấm nước	Sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, màu trắng ngà, dùng trong lĩnh vực y tế. Đã qua quá trình sơ chế, loại bỏ tạp cơ học, làm duỗi và sắp xếp tạo thành tấm bông xốp. TCCL: ISO 13485	5	Kg	15
2	D002	Bông thủ thuật cắt sẵn 2cm x 2cm	Kích thước 2x2cm, gói 500g	5	gói	2400
3	D003	Bông ép sọ não 4cm x 5 cm	Dùng trong phẫu thuật nội soi. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide. Khả năng thấm hút cao và nhanh. Bề mặt mịn màng, mềm mại. An toàn, không có phản ứng đào thải. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5	Gói	300
4	D004	Bông hút	Bông cuộn hút nước y tế 100% bông xơ thiên nhiên, thành phần chính cellulose khả năng thấm hút cao và nhanh. TCCL: ISO 13485	5	Kg	60
5	D005	Tấm bông vô khuẩn	Chất liệu ống, nắp, que bằng nhựa, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE	6	Cái	30.000
6	D006	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh dùng trong phẫu thuật	4%kl/kl Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100% Quy cách: Can 5 Lít	Không phân nhóm	Can	200
7	D007	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ mức độ cao	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALALDEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate), có que thử, dùng được 75 ngày sau khi mở nắp bình. - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, Trùng khuẩn lao (Mycobacterium bovis). - Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. - Có chứng nhận tương thích của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi (Olympus, Pentax, GE, Karl Storz.) - Đạt các tiêu chuẩn: ISO 13485	3	lít	1.890
8	D008	Dung dịch tẩy rửa trang thiết bị y tế	Thành phần: + Hỗn hợp 5 Enzyme hoạt tính cao: Protease <1%, Amylase <1%, Lipase <1%, Cellulase <1%, Mannanase <1% + Chất hoạt động bề mặt: cồn ethoxylated propoxylated 4.5% và cồn bậc hai ethoxylated 2% + Dung môi: nước ≤ 73,5% và propane-1,2,3-triol 15	3	Lít	500
9	D009	Dung dịch ngâm khử khuẩn dụng cụ	Thành phần: 2% Glutaraldehyde không cần hoạt hóa, pH=6 khử khuẩn mức độ cao trong 10 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14476 và EN 14563. Dung dịch trong chậu ngâm sử dụng được trong tối đa 30 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	3	Lít	700
10	D010	Băng bột bó	Kích thước cuộn bột 20x460cm. Làm từ bột liên gác, vỏ cuộn bột là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh có 2 cạnh phình to giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. Bột đảm bảo độ mịn, độ cứng, không nứt gãy sau khi bó, không gây kích ứng da. Tiêu chuẩn ISO 13485	5	Cuộn	10.000
11	D011	Bông lót bột	Làm từ chất liệu bông không thấm nước, không gây kích ứng khi sử dụng, rộng 10cm, chiều dài 270cm. Tiêu chuẩn ISO 13485	5	Cuộn	3.500

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
12	D012	Băng thun y tế 3 móc 10,5 cm x 4,5m	kích thước: 10,5cm x 4,5m. Sản phẩm được làm từ sợi cotton se tròn hoặc polyester kết hợp với sợi cao su tự nhiên. Sợi mảnh, mềm, đàn hồi tốt. Dùng để cố định các khớp xương, bong gân...Chiều rộng 10cm (+ - 0.5)• Lực kéo đứt trung bình: ≥ 200 N. • Độ đàn hồi tương đối sau kéo đứt: ≥ 100%. • Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng.	5	Cuộn	1.100
13	D013	Băng chun có keo 8cm x 4,5m	Băng cố định khớp, co giãn, kích thước: 8cm x 4,5m hoặc 10cm x 4.5m	6	Cuộn	500
14	D014	Băng dính cá nhân 19mm x 60mm	Băng đóng gói vô khuẩn bao gồm: + Miếng lót thấm hút ở giữa, không dính, làm từ vải không dệt cán với màng PE + Lớp vải được làm từ tơ nhân tạo và polyamide xung quanh + Lớp keo Acrylate có độ dính tốt, không có nguồn gốc cao su + Kích thước 19mm x 60mm	6	Miếng	32.000
15	D015	Băng cuộn 10cm x5m	Băng cuộn kích thước: 10cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngấm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng giấy.	5	Cuộn	30.000
16	D016	Miếng dán mi	Thành phần: Giấy lót phủ Silicon: 5-65%, Film Polymer Urethane: 5-15%, Keo Acrylate: 5-25% Băng film trong Urethane - nền keo Acrylate, độ dính tốt và không gây kích ứng da. Kích thước: 10cm x 12cm.	1	Miếng	250
17	D017	Băng Cố Định Kim Luân	Thành phần: Giấy lót phủ Silicon: 5-65%, Film Polymer Urethane: 5-15%, Keo Acrylate: 5-25% Băng film trong Urethane - nền keo Acrylate, độ dính tốt và không gây kích ứng da. Có xẻ rãnh phù hợp cố định kim luân có công tiêm Kích thước: 6cm x 7cm.	1	Miếng	9.000
18	D018	Băng dính lụa 2.5cm x5m	Kích thước: 2,5cm x 5m, nền bằng vải lụa acetate; keo acrylic không dung môi; Chứng nhận không phát hiện formaldehyd, Pb trong băng lụa.. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. kích thước 2,5cmx5m. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	4	Cuộn	1.000
19	D019	Băng dính vải lụa 1.25 x 5m	Băng vải lụa taffeta, Trọng lượng: 80-90g/m2 keo oxyd kẽm không dung môi, số sợi 44x18/cm². Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	5	Cuộn	40.000
20	D020	Băng dính vải lụa 1.25 x 5m	Nền bằng vải lụa acetate; keo acrylic không dung môi; số sợi/cm2 19x45; độ bám dính 0.4 ± 0.03kgf/cm; trọng lượng keo 65 ± 5g/m2. Độ thoát khí 500g/m2/24 giờ. Chứng nhận không phát hiện formaldehyd, Pb trong băng lụa.Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. kích thước 1,25cmx5m. Tiêu chuẩn ISO 13485	4	Cuộn	30.000
21	D021	Băng dính vải lụa 5cm x 5m.	Chất liệu vải lụa làm bằng Viscose-rayon. Phần nền bằng vải lụa được phủ keo Acrylic không gây kích ứng da. Keo có độ tốt, dễ xé dọc, xé ngang, không gây đau rát khi tháo gỡ và không để lại lớp keo thừa trên da - Lực xé: 19,1kg/12mm; Độ dính: 385,1g/12mm; số sợi trung bình: 65g/m2 - Tiêu chuẩn: ISO 13485,CE	5	Cuộn	100
22	D022	Bông gạc đắp vết thương tiết trùng	Gạc miếng 6x15cm. Tiết trùng bằng khí EO; Không có hóa chất tẩy trắng; Độ ẩm: Không quá 8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính.	5	Cái	90.000
23	D023	Gạc cầu đa khoa	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiết trùng bằng khí EO. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiết trùng dùng trong y tế - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE. Gói 10 cái	5	Gói	65.000
24	D024	Gạc dẫn lưu TMH	Tiết trùng bằng khí Ethylene Oxide. Được làm từ vải không dệt. Khả năng thấm hút cao và nhanh.	5	Cái	200

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
25	D025	Gạc phẫu thuật 30cm x60 cm x4 lớp vô trùng	Kích thước 30cm x60cm x 4 lớp. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Trọng lượng 25-27 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngấm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng bằng khí EO. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế 5 cái/gói	5	Gói	11000
26	D026	Gạc phẫu thuật 7.5cm x7.5cm x8 lớp vô trùng	Kích thước 7,5cm x 7,5 cm x8 lớp. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton. Trọng lượng 25-27 g/m2. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiệt trùng bằng khí EO. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	5	Gói	17.000
27	D027	Gạc phẫu thuật 10cm x10cm x8 lớp đã tiệt trùng	Kích thước 10cm x 10cm x 8 lớp, Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Trọng lượng 25-27 g/m2. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Gói 10 miếng	5	Gói	30.000
28	D028	Gạc phẫu thuật không dệt đã tiệt trùng	Kích thước 7,5x7,5cmx6 lớp. Tiệt trùng bằng khí EO. Gói 10 miếng	5	Gói	20.000
29	D029	Gạc thận nhân tạo 3.5cm x4.5cm x80 lớp vô trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton. Trọng lượng 25-27 g/m. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng bằng khí EO. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Gói >=30 cái	5	Gói	4.000
30	D030	Gạc cầm máu mũi	Thành phần: Bông Hydroxylated polyvinyl-acetate Miếng nén kép, thấm hút nhanh. Hoàn toàn không có xơ vải. Có tính tương thích sinh học và cầm máu. Kích thước: 8 cm x 1,5 cm x 2 cm.	3	Cái	550
31	D031	Sáp cầm máu xương	Sáp cầm máu xương là hỗn hợp của sáp ong, paraffin, isopropyl và hỗn hợp làm mềm sáp. trọng lượng 2.5g/ miếng.	6	Miếng	220
32	D032	Gạc cầm máu 10x20cm	Gạc cầm máu 10x20cm được sản xuất từ 100% oxy hóa cellulose tái sinh có nguồn gốc thực vật. Có thể cắt định hình theo nhu cầu sử dụng. Hấp thụ hoàn toàn 2-3 tuần.	3	Miếng	260
33	D033	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G.	2	Cái	600.000
34	D034	Bơm tiêm nhựa 10ml	Dung tích 10ml. Piston và xy lanh được làm bằng nhựa PP y tế, khử vô trùng bằng khí EO. Đóng gói bao bì Blister sau khi tiệt trùng chỉ thị màu trên bao bì.	5	Cái	300.000
35	D035	Bơm tiêm nhựa 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, cỡ kim 26Gx1/2"	2	Cái	600.000
36	D036	Bơm tiêm nhựa 1ml	Dung tích 01 ml. Piston và xy lanh được làm bằng nhựa PP y tế, khử vô trùng bằng khí EO, bề mặt gioăng phẳng giúp đẩy hết thuốc. Kim 26x1/2	5	Cái	350.000
37	D037	Bơm tiêm nhựa 20ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng; Bề mặt gioăng phẳng	2	Cái	95.000
38	D038	Bơm tiêm 3ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 3 ml, cỡ kim 23G, 25G.	2	Cái	45.000
39	D039	Bơm tiêm nhựa 50ml	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml, ốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.	2	Cái	25.000
40	D040	Bơm nhựa cho ăn 50 ml	Dùng một lần với thiết kế có vòng ngón tay cầm để giảm thiểu sự trượt tay và nhiễm bẩn cho dịch trong xilanh. Ốc xilanh to nắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy.	5	Cái	10.000
41	D041	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G.	2	Cái	400.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
42	D042	Bơm tiêm nhựa 5ml	Dung tích 05ml. Piston và xy lanh được làm bằng nhựa PP y tế, khử vô trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485	5	Cái	150.000
43	D043	Ống bơm thuốc cân quang	Xilanh 200ml dùng cho máy bơm cân quang Nemoto trong chụp CT. Bộ sản phẩm đóng gói gồm 1 xilanh 200ml, 1 dây nối áp lực cao chữ Y dài 150cm, 1 ống lấy thuốc nhanh chữ J. Chịu áp lực cao 350psi, khóa xoay, nạp thuốc bằng ống hút nhanh, chất liệu PET trong suốt, không chứa DEHP. Tương thích hoàn toàn với máy bơm tiêm cân quang Nemoto	6	Bộ	1.000
44	D044	Xi lanh bơm cân quang 190ml dùng cho máy Medrab Sailent	Xilanh 190ml dùng cho máy bơm thuốc cân quang Medrad/ Bayer Imaxeon Salient. Bộ đóng gói gồm 1 bơm tiêm 190ml, 1 ống hút nhanh chữ J, 1 đầu chuyên và 1 dây nối áp lực cao dài 150cm. Chịu áp lực cao 350psi, khóa xoay, nạp thuốc bằng ống hút nhanh, chất liệu PET trong suốt, không chứa DEHP. Tương thích hoàn toàn với máy bơm tiêm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE. Tiệt khuẩn bằng công nghệ E.O.	6	Cái	100
45	D045	Kim cánh bướm	Dây dài ≥ 300 mm. Kim 23Gx $\frac{3}{4}$ ", 25Gx $\frac{3}{4}$ ". Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	6	Cái	1.000
46	D046	Kim lấy máu thru đường huyết	Kim lấy máu thru đường huyết có vỏ nhựa bảo vệ an toàn	6	Cái	65.000
47	D047	Kim dùng cho buồng tiêm truyền	Kim chọc buồng truyền không tạo lỗ, kích cỡ 19, 20, 22G Chiều dài dây nối 250cm Chiều dài kim: 15, 20, 25mm	4	Cái	400
48	D048	Kim tiêm	Kim các số: 18G, 23G	5	Cái	800.000
49	D049	Kim luồn	Chất liệu Catheter ETFE (Ethylene Tetra Flour Ethylen). Catheter dễ dàng đi qua da vào tĩnh mạch, sử dụng được khi chọc tĩnh mạch cánh, động mạch quay. Cán kim dài để cầm khi chọc nhiều vùng ven khác nhau. Đóng gói từng chiếc bằng vỏ nhựa cứng đảm bảo an toàn, lưu Catheter được 72h, được tiệt trùng bằng công nghệ chùm điện tử (EB); Các cỡ 14G, 16G, 18G, 20G, 22G, 24G, màu sắc các cỡ kim khác nhau.	2	Cái	2.700
50	D050	Kim luồn tĩnh mạch	Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát. - Kim có cánh và có cửa bơm thuốc, thời gian lưu kim tối đa đến 96h. Các cỡ: 24G, 22G, 20G, 18G, 16G	6	Cái	30.000
51	D051	Kim luồn tĩnh mạch	• Kim luồn tĩnh mạch có cánh, cửa bơm thuốc với nắp tự khóa để dễ dàng mở và đóng. • Nguyên liệu ống catheter: Fluorinated Ethylene Propylene (FEP) - Kích thước: các cỡ: 16G, 18G, 20G, 22G, 24G	4	Cái	60.000
52	D052	Kim Luồn Tĩnh Mạch ngoại vi	Chủng loại: type có cánh, có cổng bơm thuốc Kim có cánh và có cửa bơm thuốc, thời gian lưu kim tối đa đến 96h. Các cỡ: 24G, 22G, 20G, 18G, 16G * Chất liệu catheter: PUR Tiệt trùng bằng EO Tiêu chuẩn: ISO13485	3	Cái	30.000
53	D053	Kim luồn chạy thận nhân tạo	Kim luồn chạy thận nhân tạo, cánh xoay hoặc cố định - kích thước 16G chiều dài kim 25mm, ID: 3.2-OD: 5.0, ống dài 300mm. - Khóa Luer	4	Cái	70.000
54	D054	Kim luồn chạy thận nhân tạo	Kim luồn chạy thận nhân tạo, kích thước 16G*1 cánh xoay. Chiều dài dây 30cm, làm bằng nhựa PVC không chứa chất phụ gia DEHP, ống dây có ID 3.5mm, OD 5.5mm -Kích thước kim 16G dài 25mm - Có đầu nối Luer -Tiệt trùng bằng EO gas phù hợp tiêu chuẩn ISO 11135.	3	Cái	20.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
55	D055	Kim hai đầu nha khoa	1. Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bén. Kim làm bằng thép không gỉ SUS 304 2. Đường kính ngoài của kim 0.4-0.42 mm. Đường kính trong 0.184 mm. Chiều dài mặt vát 1.8-2.2 mm 3. Lực xuyên da ≤ 55gf 4. Có ký hiệu trên đốc kim giúp định hướng mặt vát	1	Cái	1.500
56	D056	Kim chọc dò ổ bụng	Nguyên liệu FEP Polyme, Kim 16G, Catheter dài 133mm, tốc độ 108ml/phút, cân quang.	6	Cái	600
57	D057	Kim Chọc Dò, Gây Tê Tùy Sóng	Chuôi kim trong suốt. Kim dài 90mm. Mũi kim dạng Quincke.	3	chiếc	3.000
58	D058	Kim Chọc Dò, Gây Tê Tùy Sóng	Kim gay te tùy song dau Quincke co 3 mặt vat sac. Chuoi kim trong suốt, co thiet ke lang kinh phan quang giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra.	1	Chiếc	2.000
59	D059	Kim chọc hút tủy xương	Các số; có đầu nối luer chuẩn kết nối được các loại Xylanh, Kim chọc tủy xương 16G, dùng 1 lần, chiều dài kim 28-43mm. Điều chỉnh được từ 8-45mm, 23-60mm	6	Cái	400
60	D060	Kim sinh thiết tự động kèm kim đồng trục	Kim sinh thiết tự động hoàn toàn dùng để lấy mẫu bệnh phẩm mô mềm: Vú, Tiền liệt tuyến Sử dụng được với 1 tay. Lấy mẫu dài 22mm Cò súng nằm ở đầu gần và đầu xa ở tay cầm Kim có các kích cỡ đường kính 12 đến 20G, chiều dài từ 80mm đến 300mm. Lấy được mẫu bệnh phẩm dài 22mm. Đầu kim có đầu cân âm dễ dàng phát hiện dưới siêu âm và thân kim chia mỗi centimet, có chốt chặt trên thân kim. Trong các trường hợp cần thiết có thêm kim dẫn đường có kích thước tương hợp với kim sinh thiết, mục đích để hạn chế tổn thương da trong trường hợp lấy nhiều mẫu. Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA, CE	3	Cái	600
61	D061	Kim máy Lase nội mạch	Kim quang dẫn Laser nội mạch 22G. Tiệt trùng bằng tia Gamma R; Chỉ sử dụng 1 lần. Kim 22G + chiều dài ống 18mm * 0.254mm * Đầu kim 1.02mm	6	Cái	2.700
62	D062	Kim châm cứu	Kim có cán đồng có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Được đóng gói vô trùng. Kích thước 0,30mmx13mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,3mmx50mm; 0,3mmx60mm; 0,3mmx75mm 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,25mmx75mm 0,22mmx25m	6	Cái	300.000
63	D063	Dây truyền huyết thanh có kim cánh bướm	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích ≥ 8.5ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài dây dẫn ≥ 1500mm. □	2	Bộ	300.000
64	D064	Dây truyền dịch kèm kim cánh bướm	Dây truyền dịch có liền kim truyền hai cánh bướm. Dây dẫn dài tối thiểu 1800 mm, có màng lọc khí, màng lọc dịch Sản phẩm có bao bảo vệ có miếng giấy thoát khí EO. Tiêu chuẩn ISO 9001 , ISO 13485	5	Cái	200.000
65	D065	Dây truyền dịch dùng cho máy truyền dịch	Chiều dài dây tối thiểu 180cm - Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4.1 mm - Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm - Chịu được áp lực đến 2 bar - Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí - Màng lọc dịch 15 µm - Đầu khóa vặn xoắn - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn	1	Bộ	1.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
66	D066	Dây truyền dịch	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh; Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	2	Bộ	70.000
67	D067	Dây truyền dịch kim thẳng	Dây truyền dịch liền kim thẳng 21, 22, 23G đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, độ dài dây 165cm cấu tạo từ nhựa PVC nguyên sinh tiêu chuẩn y tế, dẫn dịch tốt, độ đàn hồi cao không gãy gấp khi sử dụng và bảo quản. Kim chai cứng, cắt vát chéo, lỗ ống to. Không chứa DEHP Bầu đếm giọt dạng bầu ép, thiết kế màng lọc, thể tích bầu 6ml, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ ml. Đầu kết nối có gen xoáy chặt với ốc kim tiêm và kim luôn. Tiệt trùng bằng khí EO, vô trùng, không buốt, không độc, không gây sốt. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001	5	Bộ	50.000
68	D068	Dây truyền máu	Bộ dây truyền máu có kim 18G, không có chất DEHP - Đầu kim, ống gắn kết với túi máu làm từ chất liệu nhựa ABS nguyên sinh rất an toàn khi sử dụng. - Có khoá điều chỉnh giọt linh hoạt đạt hiệu quả đảm bảo dòng chảy đều, sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. - Đầu kim tiêm sắc nhọn vát 3 cạnh không có gờ sản xuất từ vật liệu cao cấp (thép không gỉ). - Dài 163cm - Công tiêm thuốc an toàn chữ Y, Có bầu 2 ngăn chiều dài bầu 110 mm trong suốt - Lưới lọc 200 μm đảm bảo máu không bị vón cục khi truyền. - Dây truyền làm từ nguyên liệu PVC y tế cao cấp	3	Cái	7.500
69	D069	Dây nối bơm tiêm điện 140 cm	Chiều dài dây 140cm bằng nhựa y tế đã tiệt trùng, sử dụng 1 lần, có khóa an toàn. Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	5	Bộ	12.000
70	D070	Khóa 3 chạc có dây nối	Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vận khóa đóng mở được và khóa xoay. Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố. Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ	5	Cái	10.000
71	D071	Khóa 3 chạc không dây nối	Khóa ba ngã dùng truyền dịch nhiều lần. Thân khóa làm từ: Polycarbonate; Tay xoay: HDPE. Khóa xoay, tiệt trùng bằng khí EO. TCCL ISO 13485.	4	Cái	2.000
72	D072	Găng tay rời	- Găng khám bằng cao su tự nhiên, có bột, không phân biệt tay trái, tay phải. - Độ dài găng $\geq 240\text{mm}$. - Kích cỡ: Chiều rộng: cỡ S (80mm \pm 10); M (95mm \pm 10); - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	5	Đôi	700.000
73	D073	Găng tay rời	- Găng khám bằng cao su tự nhiên, có bột, không phân biệt tay trái, tay phải. - Độ dài găng $\geq 240\text{mm}$. - Kích cỡ: Chiều rộng: cỡ S (80mm \pm 10); M (95mm \pm 10); - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	4	Đôi	400.000
74	D074	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	Đôi/ túi. Các cỡ, phủ bột chống dính, được làm từ cao su tự nhiên. Chiều dài tối thiểu 280mm, Các cỡ: 6.5, 7.0, 7.5, 8.0. Đã tiệt trùng. TCCL: ISO 13485.	5	Đôi	200.000
75	D75	Túi ép tiệt trùng loại đẹp 100 mm x 200 m	Có ≥ 3 đường hàn nhiệt chắc chắn, đảm bảo chất lượng bao bì trong quá trình sử dụng. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy: 70 g/m ² , có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET dày 12 μm và CPP dày 40 μm . Phù hợp cho hai loại tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485.	5	Cuộn	120
76	D076	Túi nước tiểu tiệt trùng	Dung tích 2000ml, có bảng ghi thông tin bệnh nhân; Van xả thoát đáy chữ T có quai treo hoặc không có quai treo; Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5	Cái	20.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
77	D077	Canuyn mở khí quản có bóng các số	Canuyn có cốp với thể tích lớn nhưng áp lực thấp. Được tạo bởi nhựa PVC nhạy cảm nhiệt. Các cỡ số 4.0; 4.5; 5.0; 5.5; 6.0; 6.5; 7.0; 7.5; 8.0; 8.5; 9.0 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	6	Cái	2.200
78	D078	Canuyn mayor	Chất liệu bằng nhựa cứng trong, không gây dị ứng, hình dạng ống cong 30 độ, có chế độ hãm miệng. Các kích cỡ như sau: Canuyn nhựa có chế độ hãm miệng 40mm; 50mm; 60mm; 70mm; 80mm; 90mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	6	Cái	200
79	D079	ống nội khí quản có bóng	Chất liệu: PVC y tế Đầu vát tròn mềm Có bóng chèn Kích cỡ: 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7, 7.5, 8, 8.5 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	6	Cái	8.000
80	D080	Ống nội khí quản có ống hút dịch	Bóng hình quả lê giúp giảm rò rỉ dịch và giảm viêm phổi do thở máy Bóng chèn bít kín khí quản ở áp lực nhỏ hơn. Mỏng hơn bóng chèn PVC thông thường Có ống hút dịch tích hợp ở thành ống cho phép hút dịch Có mắt Murphy, đường cân quang dọc ống, vạch đánh dấu trên bóng chèn. Ống các số: 6.5 (Đường kính ngoài 9.8mm, chiều dài 317mm); 7.0 (đường kính ngoài 10.4mm, chiều dài 330mm); 7.5 (đường kính ngoài 11.2mm, chiều dài 350mm); 8.0 (đường kính ngoài 11.8mm, chiều dài 360mm)	2	Cái	150
81	D081	Ống dẫn lưu tràng silicon	Ống dẫn lưu tràng silicon. Dù kích thước người lớn và trẻ em. Loại có lỗ và không lỗ. Tiệt trùng bằng khí E.O.	5	Cái	4.500
82	D082	Sonde foley 3 nhánh	Chất liệu cao su tự nhiên, tráng silicon, có van tích hợp sẵn. Chiều dài tiêu chuẩn 400mm; thể tích bóng chèn 30ml căng, tròn, đều, đồng tâm, đối xứng. Phân biệt kích cỡ theo màu sắc. Tiệt trùng bằng khí EO	6	Cái	200
83	D083	Sond chữ T số 14	Được làm từ cao su tự nhiên, mềm mại, dễ sử dụng. Được tiệt trùng bằng khí EO	6	Cái	100
84	D084	ống thông dạ dày	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5	Cái	6.000
85	D085	Sonde foley 2 nhánh	Thông tiêu 2 nhánh các số. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ Dầu silicon giảm kích ứng, không có chất DEHP. Thành ống dày chống gẫy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng 30ml đối xứng, bóng thiết kế đặc biệt chống vỡ. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	6	Cái	10.000
86	D086	Sond manico	Được làm từ cao su tự nhiên, mềm mại, dễ sử dụng. Được tiệt trùng bằng khí EO	6	Cái	200
87	D087	Bộ hút đàm kín	Ống hút đàm kín 14Fr có 2 công. (4.6mm) Một công súc rửa và một công truyền thuốc. Chiều dài ống dây là 54 cm. Đánh dấu độ sâu ống hút đến 40cm. Chất liệu PVC. Có đầu kết nối với máy hút đàm. Tiệt trùng bằng khí EO. Sản phẩm sử dụng 01 lần, không tái sử dụng.	4	Bộ	2.800
88	D088	Dây Hút nhớt không nắp	Các số 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500mm. Gồm 2 loại có nắp hoặc không có nắp. Đạt tiêu chuẩn CE.	3	Cái	45.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
89	D089	Bộ ống dây lọc thận	Dây máu làm từ nhựa y tế mềm PVC, đầu kết nối và các thành phần khác làm từ PVC, PE, PP. - Tiệt trùng bằng EO (Ethylene oxide) và tia Gamma - Tích hợp với các máy chạy thận của các hãng - Dây động mạch: Buồng đếm giọt: (OD: 20mm, L: 122mm); Khóa cái Ø4.1; 2.5; đầu nối bơm Ø4.1. Ống dây chính: 4.5*6.8*800mm, 4.5*6.8*700mm, ống dây nhánh: 2.2*4.1*700mm, 2.2*4.1*100mm, 2.2*4.1*50mm. - Ống dây bơm Heparin: 1.0*2.5*600mm, phần dây bơm: 8*12*400mm, ống dây chính: 4.5*6.8*100mm - Dây tĩnh mạch: Buồng đếm giọt: (OD: 20mm, L: 122mm); Khóa cái Ø4.1. Ống dây chính: 4.5*6.8*900mm, 4.5*6.8*1250mm, ống dây nhánh: 2.2*4.1*700mm, 2.2*4.1*100mm. - Lưu lượng dẫn máu: 161 ± 10%ml TCCL: ISO 13485; CE	4	Bộ	4.000
90	D090	Bộ ống dây lọc thận	Bộ dây chạy thận nhân tạo có cấu tạo sản phẩm gồm 2 phần chính: Động mạch và Tĩnh mạch. Ống dây được làm bằng vật liệu PVC theo tiêu chuẩn y tế, không chứa DEHP và tương thích với nhiều loại máy chạy thận 1. Động mạch: - Dây chủ ID 4.6mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 3600 mm - Đường kính dây bơm máu 8.0*12*400mm - Bầu chứa loại trung 22 mm - Có nhánh đo áp lực trước màng 2. Tĩnh mạch: - Dây chủ ID 4.6mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 2900 mm - Bầu chứa loại trung 22 mm gồm lưới lọc bên trong bầu với đường kính lỗ khoảng 0.23mm. - Các nhánh đo áp lực, đầu nối có kích thước phù hợp tiêu chuẩn ISO 80369-7, đều có nắp đậy bảo hộ và kẹp khóa an toàn, Cổng tiêm thuốc chất liệu cao su y tế (không chứa latex) mềm có độ đàn hồi rất tốt, tránh rỉ dịch hoặc bong vụn khi tiêm thuốc trong quá trình lọc máu. - Thẻ tích làm đầy 168-170 ml - Tiệt khuẩn bằng EO	3	Bộ	3.200
91	D091	Dây máu dùng cho máy HDF online	Thẻ tích làm đầy 132ml Không có DEHP - Đường kính trong đoạn dây bơm máu: 8mm - Đường kính bầu tĩnh mạch: 22mm TCCL: ISO 13485, CE	2	Bộ	1.500
92	D092	Dây thở oxy	Các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn. Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5	Bộ	20.000
93	D093	Bộ chuyển tiếp máy thẩm phân phúc mạc	Kết nối giữa catheter và túi dịch lọc trong thiết bị hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. Chất liệu: PL-124 or PL2330 (Polyethylene, PSU – polysulfure). Tiệt trùng, không có chất gây sốt.	4	Cái	30
94	D094	Sâu máy thở	Co nối dây máy thở co giãn da hươu: chất liệu PE y tế trong suốt, có cổng hút đàm và nội soi phế quản, đầu co nối xoay linh hoạt 360%, đường kính đầu co nối: ID 15mm, OD 22mm & dài 22mm, chiều dài thân co nối 18 cm, tiệt trùng EO. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 9001, 13485	6	Cái	200
95	D095	Dây nối quả lọc hấp phụ và quả lọc thận	Chất liệu: nhựa PVC y tế. Mặt trong thành ống trơn nhẵn đủ để làm giảm sức cản và tạo bọt của máu. Ống dây mềm đảm bảo dòng chảy của máu bên trong.	6	Dây	5
96	D096	Dây máy thở oxy 2 bể nước	Bao gồm: 1 dây thở 2 bể dài 1.5m x22mm, 1 đoạn dây dài 45cm, cút chữ Y Bộ dây được làm bằng nhựa y tế. Đã được tiệt trùng	6	cái	500
97	D097	Catheter động mạch	Kích thước: size 20G * 80mm.	3	Cái	100

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
98	D098	Catheter 2 nòng thận nhân tạo	Catheter 2 nòng thận nhân tạo - Kích thước: 12Fr x 20cm - Bộ dụng cụ tiêu chuẩn bao gồm: Catheter lọc thận, nong, kim luân, xilanh, guidewire, keo dính vết thương, nắp kim tiêm, dao mổ, kim với chỉ khâu - Guidewire 0.038" x 60cm, kim luân: 18G, nong: 12Fx15cm 10Fx15 cm - OD: 4mm	4	Cái	700
99	D99	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Kích thước: 7Fr, dài 20cm. Bao gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng có chắn bức xạ đường kính 16Ga, 18Ga và 18Ga với tốc độ dòng chảy 54ml/phút, 20ml/phút và 20ml/phút, dây dẫn đường Nitinol 0.035"x60cm, nong, nút chặn, kim luân, dao, xylanh, dây. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, CFS.	4	Cái	300
100	D100	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng 7F x 16cm/ 20cm: chất liệu PU tương thích sinh học mềm chống xoắn hạn chế tổn thương. Guide wire OD 0.035 inch, dài 50cm, thiết kế thanh trượt dễ dàng sử dụng với đầu dạng chữ J, không độc, không chất cao su, tăng an toàn cho bệnh nhân. Kim Y dẫn đường hạn chế mất máu và nhiễm trùng. Nút đẩy an toàn có van 1 chiều, không dùng kim bơm thuốc tăng an toàn. Tốc độ chảy 3 nhánh 16G: 60ml/phút, 18G: 25ml/phút, 18G: 25ML/phút, cân quang, tiết trùng EO Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 9001, 13485	6	Cái	400
101	D101	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Catheter làm bằng Polyurethane dài 20cm, cỡ 7F, 3 nòng G16, G18, G18; kim dẫn đường chữ V có van 2 chiều chặn máu trào ngược và tắc khí; có các đường cân quang ngấm trên vách catheter; đầu nối an toàn có van 2 chiều bơm hoặc rút dịch tự động đóng khi ngừng kết nối; Dây điện cực để đo ECG; dây dẫn đường bằng kim loại chữ đầu J 50cm.	1	Cái	200
102	D102	Nắp đóng bộ chuyên tiếp	Nắp dây bằng nhựa chứa povidone - iodine được sử dụng để bảo vệ đầu khóa nối bộ chuyên tiếp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE	3	Cái	33.000
103	D103	Kim khâu da	Làm bằng thép y tế không gỉ; tiết trùng, các cỡ	6	Cái	500
104	D104	Chỉ Nylon liền kim số 3/0	Chỉ không tan đơn sợi số 3/0, thành phần Polyamide-6, dài 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng kim 24mm, phủ silicone.	1	sợi	12.000
105	D105	Chỉ Nylon liền kim số 4/0	Chỉ không tan đơn sợi số 4/0, thành phần Polyamide-6, dài 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng kim 19mm, phủ silicone.	1	sợi	2.600
106	D106	Chỉ Nylon liền kim số 5/0	Chỉ không tan đơn sợi số 5/0, thành phần Polyamide-6, dài 75cm. kim tam giác 3/8 vòng kim 16mm, phủ silicone.	1	sợi	1.500
107	D107	Chỉ khâu mắt sợi đơn màu đen Nylon 6-0	Chỉ không tiêu số 6/0 dài 75cm kim tròn hoặc tam giác 3/8C dài 12mm. Độ bền kéo đứt nút hơn 20% - 50% số với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP. Kim bằng thép không gỉ 300 bọc silicone. Tiêu chuẩn CE	3	Sợi	120
108	D108	Chỉ Nilon liền kim số 7/0	Chỉ không tiêu số 7/0, dài 75cm kim tròn/tam giác 3/8C dài 12mm. Độ bền kéo đứt nút hơn 20% - 50% số với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP. Kim bằng thép không gỉ 300 bọc silicone. Tiêu chuẩn CE	3	Sợi	120
112	D112	Chỉ nylon số 9/0	Chỉ không tiêu số 9/0 dài 30cm 2 kim hình thang 3/8C dài 6.2mm đường kính kim 0,15mm. Độ bền kéo đứt nút hơn 20% - 50% số với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP. Kim bằng thép không gỉ 300 bọc silicone. Tiêu chuẩn CE	3	Sợi	60
112	D112	Chỉ nylon số 10/0	Chỉ không tiêu số 10/0 dài 30cm 2 kim hình thang 3/8C dài 6.2mm đường kính kim 0,15mm. Độ bền kéo đứt nút hơn 20% - 50% số với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP. Kim bằng thép không gỉ 300 bọc silicone. Tiêu chuẩn CE	3	Sợi	60
111	D111	Chỉ Polypropylen liền kim	Chỉ không tiêu số 2/0, dài 75cm kim tròn 1/2C dài 25mm. Độ bền kéo đứt nút hơn 20% - 50% số với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP. Kim bằng thép không gỉ 300 bọc silicone Tiêu chuẩn CE	3	Sợi	120

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
112	D112	Chi Polypropylen số 3/0	Chi phẫu thuật không tiêu tổng hợp đơn sợi số 3/0. Vật liệu cấu tạo: 100% được làm từ PolyPropylen. Kim phẫu thuật: Vật liệu thép không gỉ, 1 kim thân tròn, 1/2 vòng tròn, kim dài 26 mm; chỉ dài 75 cm.	3	sợi	2.000
113	D113	Chi Polypropylen số 4/0 kim tròn	Số 4/0 Đơn sợi. Vật liệu cấu tạo: 100% được làm từ PolyPropylen. Kim phẫu thuật: Vật liệu thép không gỉ. 1 kim thân tròn, 1/2 vòng tròn, kim dài 20 mm; chỉ dài 75 cm.	3	Sợi	1.200
114	D114	Chi Polypropylen liền kim số 6/0	Chi Polypropylen. Kích cỡ: Số 6/0 Kim tròn 3/8, vòng kim 19mm, dài 75cm.	3	Sợi	120
115	D115	Chi Polypropylen liền kim số 7/0	Số 7/0 Đơn sợi. Vật liệu cấu tạo: 100% được làm từ PolyPropylen. Kim phẫu thuật: Vật liệu thép không gỉ, 2 kim thân tròn, 3/8 vòng tròn, kim dài 10 mm; chỉ dài 60 cm.	3	Sợi	200
116	D116	Chi Polypropylen liền kim số 8/0	Chi không tiêu số 8/0 dài 60cm 2 kim tròn 3/8C dài 8mm. Độ bền kéo đứt nút hơn 20% - 50% số với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP. Kim bằng thép không gỉ 300 bọc silicone. Tiêu chuẩn CE	3	Sợi	200
117	D117	Chi tiêu tổng hợp Polyglycolic acid số 0	Số 0 Đa sợi bện. Vật liệu cấu tạo: 100% từ Polyglycolic A xít (PGA).Bề mặt chỉ được tráng phủ bởi hỗn hợp polycaprolactone và calcium stearate có nồng độ 1-5% Kim phẫu thuật: Vật liệu thép không gỉ, 1 kim thân tròn, 1/2 vòng tròn, kim dài 36 mm; chỉ dài 75 cm.	3	Sợi	1.200
118	D118	Chi tiêu tổng hợp Polyglycolic acid số 0	Kích cỡ: số 0; Chi phẫu thuật tiêu tổng hợp đa sợi, thành phần 90% Polyglycolic acid+10% Polylactic acid, vỏ bọc Glyconate tan đồng nhất sợi chỉ. Kim bằng thép đặc biệt 300 cong tròn 1/2 vòng dài 40mm phủ silicone. Chỉ dài 90cm.	1	sợi	1.200
119	D119	Chi tan tổng hợp đơn sợi số 3/0	Chất liệu: Glyconate Chi tan tổng hợp đơn sợi số 3/0 dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 22mm, thép 300, kim phủ silicone.	1	SỢI	1000
120	D120	Chi tan tổng hợp đơn sợi số 4/0	Chất liệu: Glyconate Chi tan tổng hợp đơn sợi số 4/0 dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 22mm, thép 300, kim phủ silicone.	1	SỢI	1000
121	D121	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đơn sợi số 4/0	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: số 4/0 Đơn sợi, tiết khuẩn. Vật liệu cấu tạo: > 99.5% Poly(1,4-dioxane-2-one) hay còn gọi là Poly (p-dioxanone). 1 kim thân tròn, 1/2 vòng tròn, kim dài 20 mm; chỉ dài 75cm.	3	Sợi	500
122	D122	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đơn sợi số 3/0	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: số 3/0 Đơn sợi, tiết khuẩn. Vật liệu cấu tạo: > 99.5% Poly(1,4-dioxane-2-one) hay còn gọi là Poly (p-dioxanone). 1 kim thân tròn, 1/2 vòng tròn, kim dài 26 mm; chỉ dài 75cm.	3	Sợi	500
123	D123	Chi Polyglycolic acid có kim số 1	Chi tan tổng hợp đa sợi Polyglycolic Acid phủ ngoài bằng polycaprolactone và calcium stearate. Chỉ cỡ 1 dài 90cm, kim tròn 1/2C 40mm. Sức căng còn lại 70% vào ngày thứ 14 và 40% vào ngày thứ 21. Tiêu chuẩn CE	6	Sợi	3.000
124	D124	Chi Polyglycolic acid có kim số 1	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: số 0;1;2. Đa sợi bện. Vật liệu cấu tạo: 100% từ Polyglycolic A xít (PGA).Bề mặt chỉ được tráng phủ bởi hỗn hợp polycaprolactone và calcium stearate có nồng độ 1-5% Kim phẫu thuật: Vật liệu thép không gỉ. 1 kim thân tròn, 1/2 vòng tròn, kim dài 40 mm; chỉ dài 90 cm.	3	Sợi	1.500

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
125	D125	Chi phẫu thuật tiêu tổng hợp số 2	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: Số 2 Đa sợi bện. Bề mặt chỉ được tráng phủ bởi hỗn hợp polycaprolactone và calcium stearate có nồng độ 1-5% Vật liệu cấu tạo: 100% từ Polyglycolic A xít (PGA). Kim phẫu thuật: Vật liệu thép không gỉ. 1 kim thân tròn, thân kim to, cứng, 1/2 vòng tròn, kim dài 40 mm; chỉ dài 90 cm.	3	sợi	2.500
126	D126	Chi Polyglycolic acid liền kim số 2	Kích cỡ: Số 2; Chi phẫu thuật tiêu tổng hợp đa sợi, thành phần 90% Polyglycolic acid+10% Polylactic acid, vỏ bọc Glyconate tan đồng nhất sợi chỉ. Kim bằng thép đặc biệt 300 cong tròn 1/2 vòng dài 40mm phủ silicone. Chỉ dài 70cm.	1	sợi	2.500
127	D127	Chi phẫu thuật tiêu tổng hợp số 2/0	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: PGA số 2/0 Đa sợi bện, tiết khuẩn. Bề mặt chỉ được tráng phủ bởi hỗn hợp polycaprolactone và calcium stearate có nồng độ 1-5% Vật liệu cấu tạo: 100% từ Polyglycolic A xít (PGA). Kim phẫu thuật: Vật liệu thép không gỉ. 1 kim thân tròn, 1/2 vòng tròn, kim dài 26 mm; chỉ dài 75 cm.	3	Sợi	2.400
128	D128	Chi phẫu thuật tiêu tổng hợp số 3/0	Kích cỡ: số 3/0. Chi phẫu thuật tiêu tổng hợp polyglycolide sợi bện, phủ polycaprolactone và calcium stearate. Kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 25mm. Chỉ dài 76cm.	4	Sợi	2.000
129	D129	Chi phẫu thuật tiêu tổng hợp số 3/0	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: PGA số 3/0 Đa sợi bện. Vật liệu cấu tạo: 100% từ Polyglycolic A xít (PGA). Kim phẫu thuật: Vật liệu thép không gỉ. 1 kim thân tròn, 1/2 vòng tròn, kim dài 26 mm; chỉ dài 75 cm	3	Sợi	2.500
130	D130	Chi phẫu thuật tiêu tổng hợp số 4/0	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: PGA số 4/0 Đa sợi bện, tiết khuẩn. Bề mặt chỉ được tráng phủ bởi hỗn hợp polycaprolactone và calcium stearate có nồng độ 1-5% Vật liệu cấu tạo: 100% từ Polyglycolic A xít (PGA). Kim phẫu thuật: Vật liệu thép không gỉ, 1 kim thân tròn, 1/2 vòng tròn, kim dài 20 mm; chỉ dài 75 cm. Đóng gói: 1 sợi/ vi; 24 vi/ hộp.	3	Sợi	2.000
131	D131	Chi tiêu tổng hợp đơn sợi, Polydioxanone số 5/0	Chi tan tổng hợp số 5/0 phủ 50% Polyglactin 370 và 50% canxi stearat dài 75cm kim tròn 1/2C dài 17mm. Độ bền kéo đứt nút hơn 20% - 50% số với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP. Kim bằng thép không gỉ 300 bọc silicone, Tiêu chuẩn CE	3	Sợi	200
132	D132	Chi tan chậm chromic catgut liền kim số 2	Chi tan chậm tự nhiên chromic catgut số 2 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 30mm, sợi HDPE. Kim bằng thép không gỉ 300, 302 phủ silicone. Tiêu chuẩn CE	3	Sợi	100
133	D133	Chi Catgut số 4/0	Chi tan tổng hợp số 4/0 phủ 50% Polyglactin 370 và 50% canxi stearat dài 75cm kim tròn 1/2C dài 22mm. Độ bền kéo đứt nút hơn 20% - 50% số với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP. Kim bằng thép không gỉ 300 bọc silicone. Tiêu chuẩn CE	3	Sợi	900
134	D134	Chi thép liền kim	Dài 45cm kim 1/2 kim tròn hoặc tam giác, các số.	3	Sợi	300
135	D135	Chi thép (RHM)	Chi thép, số 1. Dài 50m không kim	3	Cuộn	10
136	D136	Dao mổ mắt 15 độ	Thông số kỹ thuật: - Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, không gây chói. - Tay cầm nhựa thiết kế để cầm thoải mái. - Tạo độ mở rộng góc 15°, mũi dao nhọn. Có nắp an toàn bảo vệ. - Hàng hoá đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE, CFG Túi vô trùng	3	Cái	250
137	D137	Dao phẫu thuật 2.85mm	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, không gây chói. - Tay cầm nhựa thiết kế để cầm thoải mái. - Kích thước 2.85mm. Có nắp an toàn bảo vệ. - Hàng hoá đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE, CFG	3	Cái	250
138	D138	Lưỡi dao mổ vô khuẩn	Lưỡi dao phẫu thuật có sẵn trong các kích thước sau 10, 10A, 11, 11P, 12, 15, 15D, 18, 20, 21, 22, 22A, 23, 24, 25 & 36. Đóng gói trong vỏ túi đơn Các lưỡi dao phẫu thuật được khử trùng bằng bức xạ gama, Tiệt trùng bằng khí EO.	6	Cái	15.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
139	D139	Bộ đo áp lực nội sọ kèm dẫn lưu giải áp, không cần dùng máy đo áp lực nội sọ	Có bộ chuyển áp ngoài. Thể tích buồng dẫn lưu 100ml, thể tích túi dẫn lưu 800ml, có thang áp lực kép với 2 loại đơn vị mmHg và CmH2O. Van đổi lưu không khí kháng khuẩn, van điều lưu 1 chiều chống trào ngược, tiếp hợp chống xoắn dạng chữ L. Tiêu chuẩn CE	6	Bộ	10
140	D140	Dây nối áp lực cao	Chật liệu PU chịu được áp lực 1200 psi, chống gập xoắn Đầu nối xoay được Độ dài dây đủ: 30; 50; 100; 120; 150 (cm) Dây trong suốt, dễ kiểm tra bằng mắt thường.TCCL: ISO 9001, ISO 13485	5	Cái	200
141	D141	Dây nối áp lực thấp chữ Y dạng xoắn dài	Dây nối áp lực cao 350psi chữ Y dài 150cm với 2 van một chiều dùng cho máy bơm tiêm cân quang CT hai nòng. Dây nối có đường kính trong và ngoài lần lượt là 1,9mm và 3,35mm. Sản phẩm sử dụng vật liệu PC, PVC; không chứa DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485,CE và tiết khuẩn bằng công nghệ E.O.	6	Cái	1.000
142	D142	Dây nối bơm cân quang CT	Không chứa latex. Chiều dài 140cm - Chất liệu Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn - Đường kính trong: 3 mm - Đường kính ngoài: 4.1mm - Thể tích mỗi dịch: 9.9 ml - Đầu nối khóa xoay - Tốc độ 6,3ml/p dưới áp lực 2 bar	3	Bộ	17.000
143	D143	Keo sinh học dán mô, cầm máu	Keo sinh học dán mô, cầm máu trong nội soi, thành phần n-butyl-2 cyanoacrylat. Đóng gói Tube 0,5ml	1	Tuýp	50
144	D144	Phim XQ	Phim khô Laser cỡ 8x10 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm 90-99% Polyethylene terephthalate, <1% chất phụ gia, <1% chất kết dính	3	Tờ	12.000
145	D145	Phim XQ	Phim khô Laser cỡ 10x12 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm 90-99% Polyethylene terephthalate, <1% chất phụ gia, <1% chất kết dính	3	Tờ	30.000
146	D146	Phim XQ	Phim khô Laser cỡ 14x17 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Hộp 125 tờ. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm 90-99% Polyethylene terephthalate, <1% chất phụ gia, <1% chất kết dính	3	Tờ	26.000
147	D147	Bộ dây và màng lọc tách huyết tương dùng cho máy B.Braun	Hệ thống dây dẫn chất liệu ABS không chứa DEHP thể tích khoang chứa máu 139ml. Gồm: - Dây Động mạch kèm dây dẫn phụ chứa Heparin., công chọc kim và đầu nhọn. - Dây Tĩnh mạch kèm túi thái 2 lít để môi dịch, công chọc kim và công tiêm truyền. - Dây dẫn dịch thái kèm công lấy mẫu. 4. Dây dẫn dịch thay thế kèm túi làm ấm.5. túi dịch thái 7 lít. Quả lọc máu: bộ lọc khí máu kèm màng lọc 0,2µ. Chi tiết màng lọc - Diện tích bề mặt 0.5m2, Thể tích mỗi 50ml, thể tích huyết tương trong khoang 125 ml độ dày thành sợi 100um, đường kính trong của sợi 300um,kích thước lỗ tối đa 0,5um, cát liệu màng: Polyethersulfone	1	Bộ	40
148	D148	Quả lọc máu tách huyết tương dùng cho máy Fresenius Medical care Multifiltrate	Dùng cho máy Fresenius Medical care Multifiltrate Diện tích màng: 0,6 m2 - Chất liệu màng: Polysulfone - Tiết trùng bằng hơi nước - Bộ gồm dây động mạch, dây tĩnh mạch, dây dịch thái - túi dịch thái 10 lít, có vòi xả thái và đầu kết nối khóa xoay - Hệ thống dây dịch bù MPS có 2 túi làm ấm, đầu gắn khóa xoay với 4 cổng, có que thông kết nối Tiêu chuẩn ISO 13485	1	Bộ	60

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
149	D149	Quả lọc hấp phụ Cytokin	Vật liệu vỏ: Polycarbonate. Vật liệu hấp phụ: Styren Divinyl benzen copolymer. Công nghệ màng bọc hạt hấp phụ có đặc tính liên kết chéo. Lưu lượng máu tối đa: 250mL/phút. Thể tích hấp phụ: 330±3mL. Thể tích khoang máu: 185±5mL. Diện tích hấp phụ: 104.000m ² . Nội trở: ≤ 4kPa. Áp suất chịu đựng: ≤ 100kPa. Độ chịu lực của hạt: 8,1N. Dải hấp phụ: 10~60kDa. Phương thức khử trùng: Tia Gamma. Năng lực hấp phụ: Endotoxin: 36.7% ~ 52.5%; TNF: 31.1%~71.2%; IL-1β: 35%	6	Cái	5
150	D150	Quả lọc máu liên tục dùng cho máy lọc thận Kabi Fresenius	Diện tích màng: 1,4 m ² - Chất liệu màng: Polysulfone - Tệt trùng bằng hơi nước Inline - Bộ cassette gồm dây động mạch, dây tĩnh mạch, dây dịch thải - Thể tích làm đầy 83ml- Hệ thống dây dịch lọc và hệ thống dây dịch bù có túi làm ấm. Dùng với máy lọc thận Kabi Fresenius	1	Bộ	100
151	D151	Bộ dây dẫn kèm quả lọc máu dùng cho lọc máu liên tục (dùng cho máy OMNI)	Bộ dây dẫn 1. Dây dẫn động mạch có các dây dẫn phụ citrat/heparin và đầu nhọn. 2. Dây dẫn máu tĩnh mạch có dây dẫn phụ chứa Canxi và túi 2 lít chứa chất thải dịch môi, 3. Dây dẫn dịch thấm tách kèm túi làm ấm, 4. Dây dẫn nước xả và Dây dẫn dịch bù, và 1 túi xả 7 lít. Quả Lọc diện tích màng 1,6m ² tệt trùng bằng Ethylen oxide. Bộ dùng 1 lần thích hợp với kháng đông máu bằng Heparin và hỗ trợ các loại dịch bù. Các chế độ điều trị trên máy OMNI: SCUF, CVVH, CVVHD, CVVHDF	1	Bộ	200
152	D152	Bộ ống dây lọc thận	8.0 x 12.0 x 610cm. Bao gồm: Dây động mạch (đường kính dây máu: 4.5 x 6.8 mm, đoạn dây gắn bơm máu: 8 x 12 x 400 mm, dây điều chỉnh mực nước: 2.2 x 4.1 x 100 mm, dây đo áp lực động mạch: 2.2 x 4.1 x 700 mm) Dây tĩnh mạch: (đường kính dây máu: 4.5 x 6.8 mm, dây điều chỉnh mực nước: 2.2 x 4.1 x 100 mm, dây đo áp lực tĩnh mạch: 2.2 x 4.1 x 700 mm, bầu tĩnh mạch có màng lọc, tệt trùng bằng khí EO, vô khuẩn tuyệt đối) và Filter lọc khí. TCCL: ISO 13485; CE	4	Bộ	4.800
153	D153	Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	hệ số siêu lọc 58; thể tích mỗi 105; diện tích 1.8m ² ; nguyên liệu màng là Polysulfone. (độ thanh thải ure 270; creatinine 245; phosphate 236; vitamin B12 170, Inulin 121 tại QB là 300ml/phút); Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Tiệt trùng bằng hơi nước.	3	Quả	500
154	D154	Quả lọc máu thận nhân tạo	Màng lọc Polysulfone Hệ số siêu lọc: 55 - Độ thanh thải (Lưu lượng máu = 200ml/ph) - Diện tích bề mặt: 1.8m ² - Urea: 192 - Creatinine: 180 - Phosphate: 177 - Vitamin B12: 135 - Inulin: 110 - Thể tích mỗi: 110ml - Chất liệu màng: Fresenius Polysulfone - Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane - Phương pháp tệt trùng: Hơi nước Inline	1	Quả	1.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
155	D155	Màng lọc tiết trùng hơi nước	<p>Diện tích màng lọc 1.4 m²</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ số siêu lọc: 21 ml/h/mmHg - Thể tích máu mỗi: 85 ml - Công nghệ: PET (Poly Ethylene Terephthalate) - Cấu tạo sợi hoàn thiện từ cấu trúc hình học, kích thước lỗ lọc phân phối tốt và đồng đều hơn. Tối ưu hóa mật độ sợi <p>Hệ số thanh thải tại QD=500 ml/phút, nhiệt độ 37 độ C, QF=10 ml/phút</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại QB=200 ml/phút <p>Urea: 189 ml/phút. Creatinine: 180 ml/ phút. Phosphate: 179 ml/ phút. Vitamin B12: 114 ml/ phút.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Áp suất max: 600 mmHg + KoA(Urea): 836 - Hệ số sàng lọc (QB=200 ml/phút, QF=30 ml/phút): Inulin: 1,0 ± 0,1; β2- Microglobulin ≥ 0,7; Myoglobin 0,55 ± 0,1; Albumin ≤ 0,01; - Chất liệu màng lọc Polyethersulfone - Chất liệu vỏ và đầu màng lọc: Polycarbonate; - O- rings: Silicone - Thân làm từ Polyurethane. Tiết trùng bằng tia Gamma. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016, CE 	3	quả	1.600
156	D156	Quả lọc thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> * Diện tích màng: 1,4m² * Chất liệu màng: Polyethersulfone * KUF mL/h/mmHg (Hệ số siêu lọc) : 19 * Thể tích mỗi: 78 ml - Độ dày màng (μm): 35 - Đường kính trong (μm): 200 - Áp suất xuyên màng tối đa (mmHg): 600 - KoA Urea (Qb = 300 ml/min, Qd = 500 ml/min): 824 -Độ thanh thải (ml/phút): Urea: 250, Creatinine: 235, Phosphate: 198, Vitamin B12: 130 - Tiêu chuẩn: ISO 13485; EC 	6	Quả	1.600
157	D157	Quả lọc máu thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> • Chất liệu: Polyethersulfone • Hệ số siêu lọc Kuf: 32 • Diện tích màng: 1,7m² • Thể tích mỗi: 99ml • Tiết trùng bằng hơi nước <p>Độ thanh thải Creatinine: 216 ml/phút Độ thanh thải Ure: 234 ml/phút Độ thanh thải Vitamin B12: 143 ml/phút Độ thanh thải Phosphat: 193 ml/phút Tại lưu lượng máu 300ml/phút Tiêu chuẩn ISO 13485; EC</p>	3	Quả	3.200
158	D158	Quả lọc dịch siêu sạch dùng cho máy Fresenius 4008S	<p>Chất liệu Polysulfone, màng lọc là tấm rào chắn hiệu quả, đảm bảo việc cung cấp dịch lọc siêu sạch cho từng ca điều trị thông qua việc ngăn chặn hiệu quả vi khuẩn và nội độc tố tiếp xúc với ngăn máu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng: Polysulfone. - Diện tích màng (m²): 2.2 - Chất liệu vỏ Polypropylene - Chất liệu 2 đầu (nắp): Polyurethane - Chống âm: Silicone - Thông số lọc: 5 mL/min mm HG (3,75L/min bar; max. 2 bar) 	1	Quả	12

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
159	D159	Quả lọc máu thận nhân tạo	Màng lọc Polysulfone có tính tương hợp tốt với máu, tối ưu hóa hiệu quả điều trị - Hệ số siêu lọc: 13 - Độ thanh thải: (lưu lượng máu 200ml/phút) + Ure: 186 + Creatinine: 173 + Phosphat: 148 + Vitamin B12: 92 - Độ dày thành/ đường kính sợi: 40/200 µm thể tích mỗi: 78 - Diện tích bề mặt: 1.3m ² - Chất liệu màng: Polysulfone - Chất liệu vỏ: Polycarbonate - Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane - Phương pháp tiệt trùng: Hơi nước - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC	1	Quả	5.600
160	D160	Lưới điều trị thoát vị kích thước 6x11cm,	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene 6x11cm. Dùng cho điều trị thoát vị bằng phương pháp mổ mở hoặc nội soi. Chất liệu Polypropylene, co giãn đa chiều. trọng lượng 48g/m ² , độ xốp 78%, độ dày 0.58mm, Tiêu chuẩn ISO13485, CE. Tiệt trùng.	3	Miếng	350
161	D161	Nẹp Gỗ Thăng	Chất liệu gỗ tự nhiên, bề mặt phẳng, nhẵn. Kích thước: 120x7x1cm	Không phân nhóm	Cái	500
162	D162	Nẹp Gỗ Thăng	Chất liệu gỗ tự nhiên, bề mặt phẳng, nhẵn. Kích thước: 30x6x1cm	Không phân nhóm	Cái	500
163	D163	Nẹp Gỗ Thăng	Chất liệu gỗ tự nhiên, bề mặt phẳng, nhẵn.. Kích thước: 45x6x1cm	Không phân nhóm	Cái	500
164	D164	Nẹp Gỗ Thăng	Chất liệu gỗ tự nhiên, bề mặt phẳng, nhẵn. Kích thước: 90x7x1cm	Không phân nhóm	Cái	500
165	D165	Tấm trải (100 x130)	Kích thước 100 x 130 cm. Màu sắc đồng đều, có độ trong,bóng bề mặt, có độ cứng nhất định, dễ gấp nếp. Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách thủng, ko kích ứng da. Trọng lượng: 34g – 35g/m ² (± 1g) Bao bì có chỉ thị màu khử khuẩn	5	Cái	12.000
166	D166	Túi camera	Túi camera dùng trong phẫu thuật nội soi. Tiệt trùng	5	Cái	7.000
167	D167	Buồng tiêm truyền cấy dưới da.	Buồng tiêm bao gồm một cổng tiêm truyền nhỏ gọn thân bằng polysulphone, buồng bằng titanium, bề mặt được phủ bởi màng silicone Chịu tới áp lực bơm 325 psi (22.4 bar). Có 3 lỗ khâu cố định buồng truyền vững chắc Kích thước buồng tiêu chuẩn: 35x27mm, cao 13.2mm, đường kính màng 12mm. Kích thước buồng nhỏ: 30x22mm, cao 10.6mm, đường kính màng 9.5mm. Kích thước ống thông: 5, 6.5, 8.5, 10F Chất liệu ống thông bằng Polyurethane hoặc Silicone Ống thông có các điểm đánh dấu cách nhau 5cm 3. Phụ kiện đi kèm: 1 kim truyền đầu thẳng 22Gx30mm, 1vein lifter, 1 kim chọc mạch máu 18Gx70mm, 1 dây dẫn 0.035"x50cm, 1 dụng cụ mở đường L180/140mm, 1 ống thông tạo đường hầm, 1 xy lanh 10ml	3	Bộ	70
168	D168	Bộ đo huyết áp xâm lấn dùng 1 lần	Loại 01 nông cấu tạo gồm: 01 cảm biến đo áp lực, dây truyền dịch tĩnh mạch dài 152cm, 2 dây truyền chịu áp lực với đầu nối M/F dài 120cm (48") và dài 30cm (12"), 02 khoá 3 công, 02 nắp đậy. Bộ phận xả kép. Chất liệu PC hoặc PVC, không chứa Latex. Dải đo: -50 đến 300 mmHg, Độ nhạy: 4.9 -5.1 µV/V/mmHg, Trở kháng vào: 1200 Ω -3200Ω, trở kháng ra: 285 Ω -315 Ω.	6	Bộ	25
169	D169	Bộ theo dõi huyết áp có xâm lấn	Bộ kit đo IBP huyết áp xâm lấn sử dụng 1 lần. Kit có 2 đường động mạch và tĩnh mạch. Dùng để đo huyết áp động mạch xâm lấn IBP. Dải áp suất: 30 đến 300 mmHg. Làm bằng chất liệu Polyurethane. Tương thích với máy Monitor Philip CMI20.	6	Bộ	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
170	D170	Thanh đũa lưỡi gỗ	Đũa đũa bằng gỗ đã tiệt trùng, không gây độc, không gây kích thích, dùng 1 lần.	5	Cái	12.000
171	D171	Điện cực dán (Lá dán điện cực)	Kích thước 3,7cm x 3,3cm. Nền xốp và gel dính với keo Acrylate Thiết kế hình chữ nhật. Nút điện cực bằng vật liệu thép không gỉ	1	Cái	70.000
172	D172	Clip Polymer	Clip Phù hợp sử dụng cho bất kỳ cấu trúc mô thẳng hoặc mạch máu để cầm máu trong quá trình phẫu thuật - Được làm từ Polymer có tính tương thích sinh học cao - Polymer không hấp thụ phù hợp để làm khít vết thương - Sử dụng kết hợp cùng kẹp phẫu thuật nội soi EN-Applier/Remover - Có khả năng tiếp cận các phần khó chạm tới trong quá trình phẫu thuật - Có thể mở ra lại với hiệu ứng lò xo - Khép kín an toàn với hình dạng móc - Hình zigzag giúp clip không bị trượt Clip mạch máu polymer. Size M (2-7mm), Size ML (3-10mm), Size L (5-13mm), Size XL (7-16mm)	6	Cái	3.000
173	D173	Clip Polymer	Tính năng - Phù hợp sử dụng cho bất kỳ cấu trúc mô thẳng hoặc mạch máu để cầm máu trong quá trình phẫu thuật - Được làm từ Polymer có tính tương thích sinh học cao - Polymer không hấp thụ phù hợp để làm khít vết thương - Sử dụng kết hợp cùng kẹp phẫu thuật nội soi EN-Applier/Remover - Có thể mở ra lại với hiệu ứng lò xo - Khép kín an toàn với hình dạng móc - Hình zigzag giúp ghim không bị trượt	3	cái	5.500
174	D174	Clip titan kẹp mạch máu	Thông số kỹ thuật: + Các cỡ: S, M, ML, L + Kẹp làm từ chất liệu titanium tinh khiết. Hình chữ V, có rãnh ngang nhỏ trên thân tại các vị trí kẹp mạch máu giúp kẹp bám giữ vào mạch và mô tốt hơn tránh trơn trượt. Tương thích với MRI và chẩn bức xạ + Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	3	cái	2.000
175	D175	Bộ khí dung	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn có chiều dài 2 m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5	Bộ	100
176	D176	Mask Thở Oxy Có Túi Khí Dự Trữ	Được làm từ PVC sạch, không độc Kẹp mũi có thể điều chỉnh được Có dây Oxy chống gấp dài 7ft	6	Cái	500
177	D177	Mask thở ôxy người lớn; trẻ em	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn có chiều dài 2 m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5	Bộ	500
178	D178	Mặt nạ cố định ngực	Chất liệu: Nhựa dẻo nóng (thermoplastic) có đặc tính giữ nguyên định hình ở nhiệt độ thường và hóa dẻo ở nhiệt độ 50-70 độ C; Độ dày: 2,4 mm; Số điểm cố định: 02; Tỷ lệ đục lỗ: 22%; Vị trí cố định: Vùng ngực; Chất lượng: Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, EC.	6	Cái	250
179	D179	Mặt nạ cố định đầu cổ vai	Chất liệu: Nhựa dẻo nóng (thermoplastic) có đặc tính giữ nguyên định hình ở nhiệt độ thường và hóa dẻo ở nhiệt độ 50-70 độ C; Độ dày: 2,4 mm; Số điểm cố định: 05; Tỷ lệ đục lỗ: 22%; Vị trí cố định: Vùng đầu, cổ vai; Chất lượng: Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, EC.	6	Cái	150
180	D180	Miếng dán vô trùng	Vô khuẩn Chất dính: Acrylate Kích thước: 28cm x 41cm.	3	Miếng	2.500
181	D181	Mũi Khoan kim cương đuôi chuột	Vật liệu sản xuất dùng cho y tế, đáp ứng yêu cầu hóa lý và sinh học.	6	Cái	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
182	D182	Mũi khoan kim cương tròn	Vật liệu sản xuất dùng cho y tế, đáp ứng yêu cầu hóa lý và sinh học.	6	Cái	120
183	D183	Mũi khoan kim cương trụ	Vật liệu sản xuất dùng cho y tế, đáp ứng yêu cầu hóa lý và sinh học.	6	Cái	50
184	D184	Mũi khoan răng hàm mặt	Mũi khoan phẫu thuật dùng cho khoan phẫu thuật kết hợp xương	6	Cái	300
185	D185	Phin lọc khuẩn làm ấm dùng cho người bệnh thở máy	Có công khóa xoay và nắp lọc tĩnh điện Sự kháng (tại 30LPM): 60PA Không gian chết: 32ml Thể tích: 250-1500ml Hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE): 99,9% Hiệu quả lọc virus (VFE): 99,9% Trọng lượng: 28g Tiệt trùng bằng khí EO.	6	Cái	2.000
186	D186	Filter lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Dùng cho máy đo chức năng hô hấp. * Chất liệu vỏ: K-resin/ABS * Chất liệu Filter: Polypropylen * Thể tích thở: 150-1500ml * Trở kháng: 50pa tại 30 lít / phút * Hiệu quả lọc khuẩn: 99.9999% * Hiệu quả lọc virus: 99.9999% * Khối lượng: 23g * Khoảng chết: 25ml * Kích thước đầu nối: 22M-15F/22F-15M	6	Cái	600
187	D187	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ gây tê ngoài màng cứng, Kim đầu cong G18 dài 3 1/4inch, thân kim có chia vạch. Có bơm tiêm giảm kháng lực giúp xác định khoang màng cứng dễ dàng và chính xác. Catheter bằng polyamid không bị gãy gập, dài 1000mm, có đường cân quang ngầm. Đầu nối catheter dạng nắp bật, tránh vặn xoắn. Màng lọc vi khuẩn 0.2 micromet. Miếng dán cố định lọc.bom 20ml, 3ml. Kim tiêm 25G 0.5x16mm, 21G 0.8x40mm, 18G 1.3x40mm	2	Bộ	500
188	D188	Mặt Nạ Cố Định Đầu Cổ	Chất liệu: Nhựa dẻo nóng (thermoplastic) có đặc tính giữ nguyên định hình ở nhiệt độ thường và hóa dẻo ở nhiệt độ 50-70 độ C; Độ dày: 2,4 mm; Số điểm cố định: 02; Tỷ lệ đục lỗ: 12%; Màu sắc: Vị trí cố định: Vùng đầu cổ; Tương thích: Với thiết bị cố định đầu HeadSTEPH; Chất lượng: Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, EC.	6	Cái	100
189	D189	Mặt nạ cố định khung chậu	Chất liệu: Nhựa dẻo nóng (thermoplastic) có đặc tính giữ nguyên định hình ở nhiệt độ thường và hóa dẻo ở nhiệt độ 50-70 độ C; Độ dày: 3,2 mm; Số điểm cố định: 06; Tỷ lệ đục lỗ: 22%; Vị trí cố định: Vùng bụng, khung chậu; Chất lượng: Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, EC..	6	Cái	150
190	D190	Bộ nẹp cổ lõi trước 1 tầng gồm 2 chi tiết	Gồm 1 nẹp 1 tầng + 4 vít		Bộ	5
	D190.1	Nẹp đốt sống cổ trước 1 tầng	Nẹp cột sống cổ trước 1 tầng - Vật liệu: Hợp kim Titanium. Dài từ 32.5mm đến 47.5mm (khoảng cách chênh nhau giữa các nẹp là 2mm và 2,5mm). Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Đồng thời có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép. Chiều dày nẹp (A-P): 2.5mm. Chiều rộng: chỗ.rộng nhất 17.8mm. Bán kính cong dọc 184mm, bán kính cong ngang 25mm. Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ. Góc nghiêng của vít đa hướng tối đa: 22 độ.	1	Cái	5

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
	D190.2	Vít cột sống cổ lõi trước	*Vít cột sống cổ trước - Vật liệu: Hợp kim Titanium. Có hai loại vít đơn hướng và đa hướng, đường kính 4.0 mm, 4.5mm. Vít đường kính 4.0mm: chiều dài từ 11mm-17mm, bước tăng 1mm, đường kính trong 2.4mm, đường kính ngoài 4.0mm. Vít đường kính 4.5mm: chiều dài từ 11mm-17mm, bước tăng 2mm, đường kính trong 2.9mm, đường kính ngoài 4.5mm. Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ lên trên/xuống dưới, 6 độ từ trong ra ngoài. Góc nghiêng của vít đa hướng: 22 độ/-2 độ lên trên/xuống dưới; 17 độ/4 độ từ trong ra ngoài. Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc	1	Cái	20
191	D191	Bộ nẹp cổ lõi trước 2 tầng gồm 2 chi tiết	Gồm 1 nẹp 2 tầng + 6 vít		Bộ	5
	D191.1	Nẹp đốt sống cổ trước 2 tầng	Nẹp cột sống cổ trước 2 tầng - Vật liệu: Hợp kim Titanium. Dài từ 32.5mm đến 47.5mm (khoảng cách chên nhau giữa các nẹp là 2mm và 2,5mm). Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Đồng thời có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép. Chiều dày nẹp (A-P): 2.5mm. Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm. Bán kính cong dọc 184mm, bán kính cong ngang 25mm. Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ. Góc nghiêng của vít đa hướng tối đa: 22 độ.	1	Bộ	5
	D191.2	Vít cột sống cổ lõi trước	Vít cột sống cổ trước - Vật liệu: Hợp kim Titanium. Có hai loại vít đơn hướng và đa hướng, đường kính 4.0 mm, 4.5mm. Vít đường kính 4.0mm: chiều dài từ 11mm-17mm, bước tăng 1mm, đường kính trong 2.4mm, đường kính ngoài 4.0mm. Vít đường kính 4.5mm: chiều dài từ 11mm-17mm, bước tăng 2mm, đường kính trong 2.9mm, đường kính ngoài 4.5mm. Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ lên trên/xuống dưới, 6 độ từ trong ra ngoài. Góc nghiêng của vít đa hướng: 22 độ/-2 độ lên trên/xuống dưới; 17 độ/4 độ từ trong ra ngoài. Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau).	1	Bộ	30
192	D192	Bộ nẹp cột sống 8 vít	Vít đa trục cột sống (8 cái) +. Ốc khóa trong (8 cái) +. Nẹp dọc (2 cái)		Bộ	30
	D192.1	Vít đa trục mũ vít bước ren vuông	- Chất liệu: hợp kim Titanium. - Kích thước: đường kính 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.0mm; 8.0mm. Chiều dài từ 25mm đến 55mm. - Góc xoay của vít: $\pm 25^\circ$ - Mũ vít bước ren vuông, chiều cao mũ vít 15mm & chiều rộng mũ vít 13.5 ± 0.05 mm, - Đầu vít có các khía cắt với chiều dài 8mm giúp vít tự tạt. Thân vít thiết kế hình nón với đoạn dài 20mm từ đầu mũ vít xuống đầu vít.	2	Cái	240
	D192.2	Ốc khóa trong bước ren vuông	- Ốc khóa trong tương thích với các loại vít đa trục, vít đơn trục. - Chất liệu bằng hợp kim titanium. - Chiều cao: 5 ± 0.05 mm. - Chiều rộng bước ren: 0.84 ± 0.06 mm	2	Cái	240
	D192.3	Nẹp dọc cột sống lưng ngực	- Chất liệu bằng hợp kim titanium - Đường kính 5.5 mm - Dạng thẳng, đầu nẹp hình lục giác với chiều dài 5 ± 0.3 mm & đường kính đầu nẹp dạng lục giác là 5 ± 0.1 mm. - Chiều dài: 100mm -200mm	2	Cái	60
193	D193	Bộ nẹp cột sống 8 vít ren đôi	Gồm: 8 vít ren đôi + 8 ốc khóa trong + 2 nẹp dọc		Bộ	30
	D193.1	Vít đa trục rỗng nòng loại 3 vùng ren	Chất liệu titanium Đường kính các cỡ từ 4,5 đến 7,5 mm tăng 1mm. Độ dài tương ứng: từ 25 đến 50 mm Mũ vít loại dáng mảnh (low profile) kích thước 12.5x11mm Mũ vít có 2 lỗ tròn dùng trong nắn chỉnh cột sống. Thân vít chia làm 3 vùng ren khác nhau: vùng 1 bước ren cho xương cứng (cortical bone), vùng 2 bước ren thưa 5mm cho xương xốp(cancellous bone), Vùng 3 có rãnh dài 0,7 cm giúp cho việc bắt vít dễ dàng. Thân vít tạo 1 góc nghiêng 50° so với mũ vít dùng trong nắn chỉnh gù vẹo cột sống. - Tiêu chuẩn FDA.	3	Cái	240

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
	D193.2	Ốc khóa trong	Vít ốc khóa trong dùng cho vít đa trục rỗng nòng loại 3 vùng ren: Vật liệu: titanium. Vít khóa trong hình hoa thị, tương thích với vít đa trục rỗng nòng loại 3 vùng ren các cỡ. - Tiêu chuẩn FDA.	3	Cái	240
	D193.3	Nẹp dọc cột sống	Nẹp dọc cột sống lưng dùng cho vít đa trục rỗng nòng loại 3 vùng ren: - Vật liệu titanium - Nẹp dọc tròn đường kính 5.5mm, độ dài từ 120-440mm, phù hợp dùng cho vít đa trục rỗng nòng loại 3 vùng ren các cỡ - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	3	Cái	60
194	D194	Bộ nẹp sọ não titan thẳng 4 lỗ	Gồm 1 nẹp + 4 vít sọ tự khoan 1.5mm		Bộ	40
	D194.1	Nẹp sọ não titan thẳng 4 lỗ	Nẹp sọ não titan thẳng 4 lỗ; độ dày 0.5mm, chất liệu Titanium ; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	4	Cái	40
	D194.2	Vít sọ não titan 1.5 các cỡ	Vít sọ não 1.5x 3/3.5/4/5/6/7mm - Tự khoan; đầu mũ vít chữ thập, chất liệu hợp kim Titanium ; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	4	Cái	160
195	D195	Bộ nẹp sọ não titan thẳng 6 lỗ	Gồm 1 nẹp + 6 vít sọ tự khoan 1.5mm		Bộ	40
	D195.1	Nẹp sọ não titan thẳng 6 lỗ	Nẹp sọ não titan thẳng 6 lỗ; độ dày 0.5mm, chất liệu Titanium ; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	4	Cái	40
	D195.2	Vít sọ não titan 1.5 các cỡ	Vít sọ não 1.5x 3/3.5/4/5/6/7mm - Tự khoan; đầu mũ vít chữ thập, chất liệu hợp kim Titanium ; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	4	Cái	240
196	D196	Nẹp hình tròn có lỗ khoan	Nẹp hình tròn 6 lỗ khoan, - Đường kính các cỡ nẹp ø14.5mm ; ø22mm - Bề dày nẹp 0.5mm. - Khoảng cách giữa các lỗ nẹp tròn ø14mm: 6.3mm ; 7.2mm - Khoảng cách giữa các lỗ nẹp tròn ø22mm: 10.8mm - Chất liệu Titanium tinh khiết F-67 - Sử dụng hệ thống vít tự khoan, tự taro 2.0mm - Tiêu chuẩn: ISO 13485- 2016, CE	1	Cái	50
197	D197	Vít titan tự khoan, tự taro 2.0mm	- Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.0 mm, kích thước dài 4,5,6,8mm - Đầu vít thiết kế bằng phẳng hình chữ thập. - Chất liệu Hợp kim Titanium F-136 - Tiêu chuẩn FDA và CE	1	Cái	300
198	D198	Nẹp hình tròn có lỗ khoan, ø13mm, ø17mm, ø22mm dùng vít tự khoan	Nẹp hình tròn 5-6 lỗ bắt vít, - Đường kính các cỡ nẹp ø13mm; ø17mm; ø22mm - Bề dày nẹp 0.5mm. - Chất liệu Titanium ASTM F-67 - Sử dụng hệ thống vít tự khoan, 1.5mm/2.0mm - Tiêu chuẩn: ISO 13485 và FDA	3	Cái	50
199	D199	Vít titan tự khoan, tự taro 2.0mm	Vít tự khoan, tự taro momen xoắn cao, đường kính 2.0 mm, kích thước dài 4-7mm, màu xanh - Đầu vít thiết kế bằng phẳng hình chữ thập. - Chất liệu Titanium 6Al 4V Alloy, ASTM F-136 - Tiêu chuẩn ISO 13485/CE; FDA	3	Cái	300
200	D200	Bộ nẹp cột sống 4 vít	Gồm: Vít đa trục cột sống (4 cái) + Ốc khóa trong (4 cái) + Nẹp dọc (2 cái)		Bộ	20
	D200.1	Vít đa trục	- Chất liệu: hợp kim Titanium. - Kích thước: đường kính 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.0mm; 8.0mm. Chiều dài từ 25mm đến 55mm. - Góc xoay của vít: ± 25° - Mũ vít bước ren vuông, chiều cao mũ vít 15mm & chiều rộng mũ vít 13.5 ± 0.05mm, - Đầu vít có các khía cắt với chiều dài 8mm giúp vít tự taro. Thân vít thiết kế hình nón với đoạn dài 20mm từ đầu mũ vít xuống đầu vít.	2	Cái	80

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
	D200.2	Ốc khóa trong	- Ốc khóa trong tương thích với các loại vít đa trục, vít đơn trục. - Chất liệu bằng hợp kim titanium. - Chiều cao: 5 ± 0.05 mm. - Chiều rộng bước ren: 0.84 ± 0.06 mm	2	Cái	80
	D200.3	Nẹp dọc cột sống	- Chất liệu bằng hợp kim titanium - Đường kính 5.5 mm - Dạng thẳng, đầu nẹp hình lục giác với chiều dài 5 ± 0.3 mm & đường kính đầu nẹp dạng lục giác là 5 ± 0.1 mm. - Chiều dài: 100mm -200mm	2	Cái	40
201	D201	Bộ nẹp cột sống 6 vít	Gồm: Vít đa trục cột sống (6 cái) + Ốc khóa trong (6 cái) + Nẹp dọc (2 cái)		Bộ	40
	D201.1	Vít đa trục	- Chất liệu: hợp kim Titanium. - Kích thước: đường kính 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.0mm; 8.0mm. Chiều dài từ 25mm đến 55mm. - Góc xoay của vít: $\pm 25^\circ$ - Mũ vít bước ren vuông, chiều cao mũ vít 15mm & chiều rộng mũ vít 13.5 ± 0.05 mm, - Đầu vít có các khía cắt với chiều dài 8mm giúp vít tự taro. Thân vít thiết kế hình nón với đoạn dài 20mm từ đầu mũ vít xuống đầu vít.	2	Cái	240
	D201.2	Ốc khóa trong	- Ốc khóa trong tương thích với các loại vít đa trục, vít đơn trục. - Chất liệu bằng hợp kim titanium. - Chiều cao: 5 ± 0.05 mm. - Chiều rộng bước ren: 0.84 ± 0.06 mm	2	Cái	240
	D201.3	Nẹp dọc cột sống	- Chất liệu bằng hợp kim titanium - Đường kính 5.5 mm - Dạng thẳng, đầu nẹp hình lục giác với chiều dài 5 ± 0.3 mm & đường kính đầu nẹp dạng lục giác là 5 ± 0.1 mm. - Chiều dài: 100mm -200mm	2	Cái	80
202	D202	Bộ nẹp vít cột sống 6 vít ren đôi	Gồm: 6 vít ren đôi + 6 ốc khóa trong + 2 nẹp dọc:		Bộ	30
	D202.1	Vít đa trục rỗng nòng loại 3 vùng ren	Chất liệu titanium Đường kính các cỡ từ 4,5 đến 7,5 mm tăng 1mm. Độ dài tương ứng: từ 25 đến 50 mm Mũ vít loại dáng mảnh (low profile) kích thước 12.5x11mm Mũ vít có 2 lỗ tròn dùng trong nắn chỉnh cột sống. Thân vít chia làm 3 vùng ren khác nhau: vùng 1 bước ren cho xương cứng (cortical bone), vùng 2 bước ren thưa 5mm cho xương xốp (cancellous bone), Vùng 3 có rãnh dài 0,7 cm giúp cho việc bắt vít dễ dàng. Thân vít tạo 1 góc nghiêng 50° so với mũ vít dùng trong nắn chỉnh gù vẹo cột sống. - Tiêu chuẩn FDA.	3	Cái	180
	D202.2	Ốc khóa trong	Vít ốc khóa trong dùng cho vít đa trục rỗng nòng loại 3 vùng ren: Vật liệu titanium. Vít khóa trong hình hoa thị, tương thích với vít đa trục rỗng nòng loại 3 vùng ren các cỡ. - Tiêu chuẩn FDA.	3	Cái	180
	D202.3	Nẹp dọc cột sống	Nẹp dọc cột sống lưng dùng cho vít đa trục rỗng nòng loại 3 vùng ren: - Vật liệu titanium - Nẹp dọc tròn đường kính 5.5mm, độ dài từ 120-440mm, phù hợp dùng cho vít đa trục rỗng nòng loại 3 vùng ren các cỡ - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	3	Cái	60
203	D203	Bộ nẹp vít cột sống cổ lồi sau 4 vít	Gồm: 4 vít đa trục + 4 vít khóa trong + 2 nẹp dọc		Bộ	5

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
	D203.1	Vít cột sống cổ lồi sau	Vít đa trục cột sống cổ lồi sau: Vật liệu: hợp kim Titanium. Vít tự tarô. Chiều cao mũ vít: 10.8mm. Chiều rộng mũ vít phần vuông góc thanh dọc: 8.5mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren: 1.48mm. Đường kính vít 3.5, 4.0, 4.5 mm. Chiều dài vít từ 10 mm đến 52 mm, bước tăng 2mm. Tương thích với hệ thống rod 3.2mm và 3.5mm. Góc nghiêng tối đa 45 độ. Có 03 rãnh bù góc để tăng độ linh hoạt của vít. Có thể phân biệt kích thước vít và chiều dài bằng màu sắc. Đồng bộ với vít khóa trong cổ sau có lòng phía trong hình lục giác 2.5mm và nẹp dọc đường kính 3.2mm.	1	Cái	20
	D203.2	Vít khóa trong	Vít ốc khóa trong cho vít cột sống cổ lồi sau: Vật liệu: hợp kim Titanium. Thiết kế ren chịu lực, giúp cải thiện độ siết ốc. Đường kính: 5.92mm. Chiều cao 3.63mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren: 0.8mm. Tối ưu hóa vị trí và quan sát của phẫu thuật viên. Lòng phía trong hình lục giác 2.5mm. Đồng bộ với vít xếp đa trục cổ sau và nẹp dọc đường kính 3.2mm.	1	Cái	20
	D203.3	Nẹp dọc	Nẹp dọc cổ sau: Vật liệu: hợp kim Titanium. Dài 240mm. Đường kính: 3.2mm. Đồng bộ với vít xếp cột sống cổ lồi sau đa trục cổ sau và vít khóa trong có lòng phía trong lục giác 2.5mm	1	Cái	10
204	D204	Bộ nẹp vít cột sống cổ lồi sau 6 vít	Gồm: 6 vít đa trục + 6 vít khóa trong + 2 nẹp dọc:		Bộ	10
	D204.1	Vít cột sống cổ lồi sau	Vít đa trục cột sống cổ lồi sau: Vật liệu: hợp kim Titanium. Vít tự tarô. Chiều cao mũ vít: 10.8mm. Chiều rộng mũ vít phần vuông góc thanh dọc: 8.5mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren: 1.48mm. Đường kính vít 3.5, 4.0, 4.5 mm. Chiều dài vít từ 10 mm đến 52 mm, bước tăng 2mm. Tương thích với hệ thống rod 3.2mm và 3.5mm. Góc nghiêng tối đa 45 độ. Có 03 rãnh bù góc để tăng độ linh hoạt của vít. Có thể phân biệt kích thước vít và chiều dài bằng màu sắc. Đồng bộ với vít khóa trong cổ sau có lòng phía trong hình lục giác 2.5mm và nẹp dọc đường kính 3.2mm.	1	Cái	60
	D204.2	Vít khóa trong	Vít ốc khóa trong cho vít cột sống cổ lồi sau: Vật liệu: hợp kim Titanium. Thiết kế ren chịu lực, giúp cải thiện độ siết ốc. Đường kính: 5.92mm. Chiều cao 3.63mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren: 0.8mm. Tối ưu hóa vị trí và quan sát của phẫu thuật viên. Lòng phía trong hình lục giác 2.5mm. Đồng bộ với vít xếp đa trục cổ sau và nẹp dọc đường kính 3.2mm.	1	Cái	60
	D204.3	Nẹp dọc	Nẹp dọc cổ sau: Vật liệu: hợp kim Titanium. Dài 240mm. Đường kính: 3.2mm. Đồng bộ với vít xếp cột sống cổ lồi sau đa trục cổ sau và vít khóa trong có lòng phía trong lục giác 2.5mm	1	Cái	20
205	D205	Bộ nẹp vít cột sống cổ lồi sau 8 vít	Gồm: 8 vít đa trục + 8 vít khóa trong + 2 nẹp dọc		Bộ	10
	D205.1	Vít cột sống cổ lồi sau	Vít đa trục cột sống cổ lồi sau: Vật liệu: hợp kim Titanium. Vít tự tarô. Chiều cao mũ vít: 10.8mm. Chiều rộng mũ vít phần vuông góc thanh dọc: 8.5mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren: 1.48mm. Đường kính vít 3.5, 4.0, 4.5 mm. Chiều dài vít từ 10 mm đến 52 mm, bước tăng 2mm. Tương thích với hệ thống rod 3.2mm và 3.5mm. Góc nghiêng tối đa 45 độ. Có 03 rãnh bù góc để tăng độ linh hoạt của vít. Có thể phân biệt kích thước vít và chiều dài bằng màu sắc. Đồng bộ với vít khóa trong cổ sau có lòng phía trong hình lục giác 2.5mm và nẹp dọc đường kính 3.2mm.	1	Cái	80
	D205.2	Vít khóa trong	Vít ốc khóa trong cho vít cột sống cổ lồi sau: Vật liệu: hợp kim Titanium. Thiết kế ren chịu lực, giúp cải thiện độ siết ốc. Đường kính: 5.92mm. Chiều cao 3.63mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren: 0.8mm. Tối ưu hóa vị trí và quan sát của phẫu thuật viên. Lòng phía trong hình lục giác 2.5mm. Đồng bộ với vít xếp đa trục cổ sau và nẹp dọc đường kính 3.2mm.	1	Cái	80
	D205.3	Nẹp dọc	Nẹp dọc cổ sau: Vật liệu: hợp kim Titanium. Dài 240mm. Đường kính: 3.2mm. Đồng bộ với vít xếp cột sống cổ lồi sau đa trục cổ sau và vít khóa trong có lòng phía trong lục giác 2.5mm	1	Cái	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
206	D206	Bộ nẹp vít cột sống loại rỗng nông bơm xi măng 4 vít	Gồm: 4vít kèm ốc khóa trong + 2 nẹp dọc+ 1 xi măng sinh học+ 2 kim chọc dò đẩy xi măng		Bộ	15
	D206.1	Vít đa trục rỗng nông bơm xi măng kèm ốc khóa trong	Vít đa trục rỗng nông bơm xi măng kèm ốc khóa trong: Chất liệu titanium, vít có lỗ trên thân để bơm xi măng, đường kính từ 3.5 đến 7.5mm, mỗi kích thước tăng 0.5mm, tương thích với nẹp dọc đường kính 6.0mm, góc mở vít đa trục 50 độ. Góc vát của mũi vít 40 độ. kích thước mũ vít 16.7mmx 14mm. Vít ốc khóa trong đường kính 9mm, ren vát 30 độ, khoảng cách giữa các bước ren 1.5mm, chiều cao 4.5mm tương thích với vít	6	Cái	60
	D206.2	Nẹp dọc dùng cho vít bơm xi măng	Nẹp dọc dùng cho vít bơm xi măng: Chất liệu titanium, đường kính 6.0mm, tương thích với vít bơm xi măng loại rỗng nông	6	Cái	30
	D206.3	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	Xi măng sinh học dùng trong tạo hình thân đốt sống: 01 gói xi măng kèm dung dịch pha: Xi măng sinh học kèm dung dịch pha có độ nhớt thấp có hạt cân quang, nhiệt độ khi đông cứng ≤ 67.5 độ C, thời gian làm việc 10 phút, khối lượng xi măng 19.2g (12.9gr PMMA (67.5%), 0.5g BPO (2.5%), 5.8g Barium Sulfate (30%)) kèm 10ml dung dịch pha (9.26ml MMA (98.60%), 0,13ml DMPT (1.4%), 50ppm Hydroquinone) thời gian đông đặc 18 phút trong nhiệt độ phòng 23 độ C	3	Gói	15
	D206.4	Kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sống	Kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sống đường kính 2.9mm, chiều dài 20cm, dung tích 1.5ml	3	Cái	30
207	D207	Bộ nẹp vít cột sống loại rỗng nông bơm xi măng 6 vít	Gồm: 6 vít kèm ốc khóa trong + 2 nẹp dọc+ 1 xi măng sinh học+ 2 kim chọc dò đẩy xi măng		Bộ	15
	D207.1	Vít đa trục rỗng nông bơm xi măng kèm ốc khóa trong	Vít đa trục rỗng nông bơm xi măng kèm ốc khóa trong: Chất liệu titanium, vít có lỗ trên thân để bơm xi măng, đường kính từ 3.5 đến 7.5mm, mỗi kích thước tăng 0.5mm, tương thích với nẹp dọc đường kính 6.0mm, góc mở vít đa trục 50 độ. Góc vát của mũi vít 40 độ. kích thước mũ vít 16.7mmx 14mm. Vít ốc khóa trong đường kính 9mm, ren vát 30 độ, khoảng cách giữa các bước ren 1.5mm, chiều cao 4.5mm tương thích với vít	6	Cái	90
	D207.2	Nẹp dọc dùng cho vít bơm xi măng	Nẹp dọc dùng cho vít bơm xi măng: Chất liệu titanium, đường kính 6.0mm, tương thích với vít bơm xi măng loại rỗng nông	6	Cái	30
	D207.3	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	Xi măng sinh học dùng trong tạo hình thân đốt sống: 01 gói xi măng kèm dung dịch pha: Xi măng sinh học kèm dung dịch pha có độ nhớt thấp (low viscosity) có hạt cân quang, nhiệt độ khi đông cứng ≤ 67.5 độ C, thời gian làm việc 10 phút, khối lượng xi măng 19.2g (12.9gr PMMA (67.5%), 0.5g BPO (2.5%), 5.8g Barium Sulfate (30%)) kèm 10ml dung dịch pha (9.26ml MMA (98.60%), 0,13ml DMPT (1.4%), 50ppm Hydroquinone) thời gian đông đặc 18 phút trong nhiệt độ phòng 23 độ C	3	Gói	15
	D207.4	Kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sống	Kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sống đường kính 2.9mm, chiều dài 20cm, dung tích 1.5ml	3	Cái	30
208	D208	Bộ nẹp vít cột sống loại rỗng nông bơm xi măng 8 vít	Gồm: 8vít kèm ốc khóa trong + 2 nẹp dọc+ 1 xi măng sinh học+ 2 kim chọc rò đẩy xi măng:		Bộ	5
	D208.1	Vít đa trục rỗng nông bơm xi măng kèm ốc khóa trong	Vít đa trục rỗng nông bơm xi măng kèm ốc khóa trong: Chất liệu titanium, vít có lỗ trên thân để bơm xi măng, đường kính từ 3.5 đến 7.5mm, mỗi kích thước tăng 0.5mm, tương thích với nẹp dọc đường kính 6.0mm, góc mở vít đa trục 50 độ. Góc vát của mũi vít 40 độ. kích thước mũ vít 16.7mmx 14mm. Vít ốc khóa trong đường kính 9mm, ren vát 30 độ, khoảng cách giữa các bước ren 1.5mm, chiều cao 4.5mm tương thích với vít	6	Cái	40
	D208.2	Nẹp dọc dùng cho vít bơm xi măng	Nẹp dọc dùng cho vít bơm xi măng: Chất liệu titanium, đường kính 6.0mm, tương thích với vít bơm xi măng loại rỗng nông	6	Cái	10
	D208.3	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	Xi măng sinh học dùng trong tạo hình thân đốt sống: 01 gói xi măng kèm dung dịch pha: Xi măng sinh học kèm dung dịch pha có độ nhớt thấp có hạt cân quang, nhiệt độ khi đông cứng ≤ 67.5 độ C, thời gian làm việc 10 phút, khối lượng xi măng 19.2g (12.9gr PMMA (67.5%), 0.5g BPO (2.5%), 5.8g Barium Sulfate (30%)) kèm 10ml dung dịch pha (9.26ml MMA (98.60%), 0,13ml DMPT (1.4%), 50ppm Hydroquinone) thời gian đông đặc 18 phút trong nhiệt độ phòng 23 độ C	3	Gói	5

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
	D208.4	Kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sống	Kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sống đường kính 2.9mm, chiều dài 20cm, dung tích 1.5ml	3	Cái	10
209	D209	Bộ nẹp vít cột sống phẫu thuật bắt vít qua da 4 vít (cho bệnh nhân có loãng xương)	Gồm: 4vít kèm ốc khóa trong + 2 nẹp dọc uốn sẵn		Bộ	5
	D209.1	Vít đa trục rỗng nòng bắt qua da kèm ốc khóa trong	Chất liệu titanium. - Đường kính các cỡ từ 4.5 đến 7.5mm tăng 1mm. Độ dài từ 25 đến 55mm Vít rỗng nòng. Thân vít chia làm 3 vùng ren khác nhau: Vùng 1 có 3 rãnh giúp cho việc bắt vít dễ dàng, vùng 2 bước ren thưa 5mm cho xương xốp, vùng 3 bước ren cho xương cứng. Mũ vít (kích thước 16.2 x 11.0 x 12.5mm) Thân vít tạo 1 góc nghiêng 50 độ so với mũ vít dùng trong nắn chỉnh gù vẹo cột sống. - Vít khoá trong hình hoa thị. Tự ngắt khi xiết đến 1 lực nhất định.	3	Cái	20
	D209.2	Nẹp dọc uốn sẵn dùng cho vít qua da	Nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5.5mm, chiều dài 30- 100mm	3	Cái	10
210	D210	Bộ nẹp vít cột sống phẫu thuật bắt vít qua da 6 vít	Bộ gồm: 6 Vít đa trục cố định cột sống qua da + 2 Nẹp dọc loại uốn sẵn: chất liệu + 6 Vít khóa trong có cổ tự ngắt + 4 Kim chọc dò cột sống		Bộ	25
	D210.1	Vít đa trục cố định cột sống qua da các cỡ	Vít đa trục cố định cột sống qua da: chất liệu: Ti-6AL-4V grade titanium ASTM F1717-04, thiết kế rỗng nòng kiểu ren đôi góc nghiêng 57 độ, hai bước ren cách nhau 180 độ cho phép vít tự cân bằng và tự định tâm. đầu vít tự taro nghiêng 25 độ. Chiều cao mũ vít 14.90mm, đường kính mũ vít 12.90mm, đường kính mũ vít trong 5.6mm. Vít kiểu ren đôi (kép) để chèn vít nhanh hơn, lõi bên trong vít thon gọn để xương bám, neo vào tủy da. Vít thiết kế kiểu tulip giúp làm giảm tổn thương đến cơ, mô. Đầu vít hình lục giác 4mm. Vít có sự biến dạng ở đầu xa để nhận thuốc nhuộm hoặc chất cản quang, các vít được mã hóa màu khác nhau cho phép dễ dàng nhận diện đường kính vít. Các cỡ vít: 5.0/5.5/6.0/6.5/7.0/7.5/8.0mm chiều dài 25/30/35/40/45/50/55mm. Tiêu chuẩn ISO, FDA	3	Cái	150
	D210.2	Nẹp dọc cột sống uốn sẵn các cỡ	Nẹp dọc loại uốn sẵn: (2 cái) chất liệu Ti-6AL-4V grade titanium ASTM F1717-04, Đường kính 5.5mm chiều dài 40/45/50/55/60/65/70/75/80/85/90/100/110/120mm. Tiêu chuẩn ISO, FDA	3	Cái	50
	D210.3	Vít khóa trong có cổ tự ngắt	Vít khóa trong có cổ tự ngắt: Chất liệu Ti-6AL-4V grade titanium ASTM F1717-04, Vít khóa trong thiết kế chống xoắn chéo ren và chống trượt, Vít có cổ chặn tự xoay giúp giảm mô men lực tải xoắn, cho phép điều chỉnh đốt sống trước khi xiết chặt. Tiêu chuẩn ISO, FDA	3	Cái	150
	D210.4	Kim chọc dò cột sống các cỡ	Kim chọc dò cột sống: Chất liệu cán kim chất liệu nhựa, đường kính kim 11G/13G, đường kính kim tương ứng là 3,50mm/2,50mm/1,80mm chiều dài các cỡ 100mm/120mm/150mm. Có 15 vạch đánh dấu trên thân kim. Cán cầm kim thiết kế nhỏ gọn với hệ thống khóa, thiết kế tay cầm nâng cấp giúp dễ dàng xử lý kim, đầu kim có vạch dẫn hướng, thân kim và ống làm bằng thép không gỉ AISI 304.	3	Cái	100
211	D211	Bộ nẹp vít cột sống phẫu thuật bắt vít qua da 6 vít (cho bệnh nhân có loãng xương)	Gồm: 6 vít kèm ốc khóa trong + 2 nẹp dọc uốn sẵn		Bộ	15
	D211.1	Vít đa trục rỗng nòng bắt qua da kèm ốc khóa trong	Chất liệu titanium. - Đường kính các cỡ từ 4.5 đến 7.5mm tăng 1mm. Độ dài từ 25 đến 55mm Vít rỗng nòng. Thân vít chia làm 3 vùng ren khác nhau: Vùng 1 có 3 rãnh giúp cho việc bắt vít dễ dàng, vùng 2 bước ren thưa 5mm cho xương xốp, vùng 3 bước ren cho xương cứng. Mũ vít (kích thước 16.2 x 11.0 x 12.5mm) Thân vít tạo 1 góc nghiêng 50 độ so với mũ vít dùng trong nắn chỉnh gù vẹo cột sống. - Vít khoá trong hình hoa thị. Tự ngắt khi xiết đến 1 lực nhất định.	3	Cái	90
	D211.2	Nẹp dọc uốn sẵn dùng cho vít qua da	Nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5.5mm, chiều dài 30- 100mm	3	Cái	30

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
212	D212	Vít DHS/DCS dài các cỡ~	Đường kính đầu bắt vít là 12.5mm, chiều dài đoạn ren từ 20 đến 33mm, chiều dài toàn vít từ 50 đến 120mm. Đi đồng bộ với nẹp DHS/DCS và vít nén DHS/DCS. TCCL: ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	3	cái	30
213	D213	Vít nén DHS/DCS	Chiều dài vít 35mm, đường kính mũi vít 9mm, đường kính thân vít 5mm. Đồng bộ với vít DHS/DCS và nẹp DHS/DCS. TCCL: ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	3	cái	30
214	D214	Nẹp DHS/DCS các cỡ	Nẹp DHS: Nẹp rộng 18mm và gấp góc 135 độ hoặc 140 độ hoặc 150 độ, đường kính ngoài cổ nẹp 12.5mm và đường kính trong cổ nẹp là 8.2mm, cổ nẹp dài từ 1 đến 1.5 inches, nẹp dày 6mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là 20mm. Nẹp có từ 2 đến 6 lỗ, dài từ 52mm đến 132mm. Nẹp DCS: Nẹp rộng 18mm, gấp góc 95 độ, nẹp dày 6mm. Cổ nẹp dài 1 inch, đường kính ngoài 12,5mm, đường kính trong cổ nẹp 8.2mm, nẹp có từ 6 đến 12 lỗ, dài từ 102 đến 192mm. TCCL: ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. Đồng bộ với Vít DHS/DCS và vít nén DHS/DCS; 1 cái/gói	3	cái	30
215	D215	Nẹp titan thẳng 16 lỗ (RHM)	Độ dày nẹp 1.0mm, nẹp thẳng 16 lỗ, màu vàng; chất liệu Titanium ASTM F-67; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485/CE; FDA.	3	Cái	75
216	D216	Vít mặt 2.0 x 5mm	- Vít tự khoan, loại momoen xoắn cao, chống long vít, đường kính 2.0 mm, kích thước dài 5mm - Chất liệu Titanium - Tiêu chuẩn ISO 13485/CE; FDA	3	Cái	620
217	D217	Vít mặt 2.0 x 7mm	- Vít tự khoan, loại loại momoen xoắn cao, chống long vít, đường kính 2.0 mm, kích thước dài 7mm - Chất liệu Titanium - Tiêu chuẩn ISO 13485/CE; FDA	3	Cái	600
218	D218	Bộ nẹp vít thắt lưng công nghệ kháng khuẩn 6 vít	Gồm: 6 vít + 6 ốc khóa trong + 2 nẹp dọc		Bộ	25
	D218.1	Vít đốt sống lưng đa trục các cỡ công nghệ kháng khuẩn	Vít đốt sống lưng đa trục các cỡ công nghệ kháng khuẩn: - Vít đốt sống lưng đa trục xoay 57 độ sản xuất theo công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao. - đường kính của trục ren vít: Ø3.5mm dài từ 25mm đến 45mm; Ø4.5mm dài từ 25mm đến 55mm; Ø5.0mm dài từ 25mm đến 55mm; Ø5.5mm dài từ 25mm đến 55mm; Ø6.0mm dài từ 25mm đến 55mm; Ø6.5mm dài từ 25mm đến 55mm; - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V; công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mật độ 2mgr - 5 mgr; là công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới, có đặc tính kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91,6%.	4	Cái	150
	D218.2	Vít ốc khóa trong công nghệ kháng khuẩn	Vít ốc khóa trong công nghệ kháng khuẩn: - Hình trụ tròn có 3 bước ren đều để cố định nẹp dọc. Đầu vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh, sử dụng kết hợp đồng bộ với vít cột sống đa trục - Chất liệu hợp kim Titanium công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mật độ 2mgr - 5 mgr; là công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới, có đặc tính kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91,6%	4	Cái	150
	D218.3	Nẹp dọc hợp kim Titanium	. Nẹp dọc hợp kim Titanium: - Nẹp (thanh) dọc (rod) theo công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao, đường kính Ø6.0 mm, dài 600mm; sử dụng đồng bộ với vít cột sống và ốc khóa trong, - Chất liệu hợp kim Titanium - công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mật độ 2mgr - 5 mgr; là công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới, có đặc tính kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91,6%	4	Cái	50
219	D219	Bộ vít trượt đa trục 4vít	Gồm: 4 vít trượt + 4 vít khóa trong + 2 nẹp dọc		Bộ	10
	D219.1	Vít trượt đa trục	Vít trượt đa trục: (4 cái) Vật liệu titanium Alloy TA6V ELI tiêu chuẩn ISO5832-3 và ASTM F136. Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là 60 độ. Chiều cao mũ vít là 29mm. Vít có 4 đường kính (mm): 6.0-6.5-7.0-7.5. Đường kính trong của mũ vít: 6.5mm, chiều rộng của mũ vít: 14.3mm Chiều dài vít từ 35/40/45/50/ 55mm. Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau).	3	Cái	40

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
	D219.2	Vít ốc khóa trong	Vít ốc khóa trong: (4 cái) Vật liệu titanium Alloy TA6V ELI tiêu chuẩn ISO5832-3 và ASTM F136...	3	Cái	40
	D219.3	Nẹp dọc	Nẹp dọc chất liệu: Alloy TA6V ELI. Đường kính 6.0mm, chiều dài 400mm	3	Cái	20
220	D220	Bộ vít trượt đa trục 6 vít	Gồm: 6 vít trượt + 6 vít khóa trong + 2 nẹp dọc		Bộ	5
	D220.1	Vít trượt đa trục	Vít trượt đa trục: (6 cái) Vật liệu titanium Alloy TA6V ELI tiêu chuẩn ISO5832-3 và ASTM F136. Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là 60 độ. Chiều cao mũ vít là 29mm. Vít có 4 đường kính (mm): 6.0-6.5-7.0-7.5. Đường kính trong của mũ vít: 6.5mm, chiều rộng của mũ vít: 14.3mm Chiều dài vít từ 35/40/45/50/ 55mm. Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau).	3	Cái	30
	D220.2	Vít ốc khóa trong	Vít ốc khóa trong: (6 cái) Vật liệu titanium Alloy TA6V ELI tiêu chuẩn ISO5832-3 và ASTM F136...	3	Cái	30
	D220.3	Nẹp dọc	Nẹp dọc chất liệu: Alloy TA6V ELI. Đường kính 6.0mm, chiều dài 400mm	3	Cái	10
221	D221	Lưỡi bào khớp các cỡ	Đóng gói tiệt trùng, dùng 1 lần Lưỡi bào phù hợp với các tay bào của hãng. Smith và Nephew /Dyonics Power max; Conmed Linvatec; Stryker Formular. Đường kính lưỡi bào: 2.9/ 3.5/4.5/5.5 mm. Mỗi mã được đánh dấu một màu khác nhau.	3	Cái	100
222	D222	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio	Loại lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio có dây hút dịch, thiết kế dạng hình cầu, đầu cuối ở phía xa giúp tăng khả năng tiếp xúc và cắt bỏ mô cứng như tăng cường bốc hơi. Thành phần và chất liệu của lưỡi cắt đốt gồm: Lưỡi đốt chất liệu thép không gỉ 304, phần cách điện của lưỡi đốt chất liệu AD995 Alumina Ceramic, phần ống hút bên trong và bên ngoài của lưỡi cắt đốt chất liệu thép không gỉ 304, dây hút dịch chất liệu Tygon™, đầu kết nối của dây hút dịch chất liệu ABS Polymer. Đường kính đầu đốt: 3.3 mm, cong 90 độ sử dụng năng lượng công nghệ tiên tiến APT (Advanced Power Technology) mức năng lượng thấp tăng hiệu quả cắt, đốt giảm chấn thương nhiệt cho bệnh nhân, phù hợp với các loại máy phát sóng radio có trên thị trường, tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	Cái	100
223	D223	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài	Vít treo cố định dây chằng chéo: Vít treo cấu tạo gồm 3 phần: - Vòng chi chất liệu cao phân tử UHMWPE - Chi kéo - Tấm titanium: Chất liệu titan Ti-6AL-4V Khả năng chịu tải kéo cao: 1500N. Vòng chi lắp. Thử nghiệm khả năng chịu lực tải cuối cùng bị lỗi là: 1565N (352lbf). Lý tưởng cho phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo trước hoặc chéo sau, được nạp sẵn 2 sợi chi chất liệu cao phân tử (UHMWPE). Có thể dùng để tái tạo cố định dây chằng chéo một bó hoặc 2 bó.	3	Cái	120
224	D224	Bộ dây dẫn nước trong nội soi	Loại dây dùng cho máy bơm nước PV5201 kiểu dùng một lần có đầu dò nhận diện áp lực kết nối với máy bơm nước, TCCL: CE; ISO 9001; ISO 13485	3	Cái	100
225	D225	Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng	Đóng gói tiệt trùng, dùng 1 lần, các cỡ 4.0 /5.0 mm. Đầu lưỡi bào bằng hợp kim không gỉ, chiều dài làm việc 130mm, đầu lưỡi 12 răng cưa so le, dài lưỡi 2 lớp, kết hợp vừa bào và hút. Sử dụng tương thích với thiết bị Synergy Resection Console.	1	cái	50
226	D226	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio	Đầu đốt được thiết kế để tiếp cận và cắt bỏ mô nhanh chóng, được điều khiển dựa trên công nghệ cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma, dùng để cắt bỏ và đông tụ mô mềm cũng như cầm máu trong phẫu thuật nội soi khớp và chỉnh hình. Dễ dàng sử dụng và điều khiển bằng tay. Có 6 công chế hút một cách hiệu quả, loại bỏ bọt nước trong phẫu thuật. Có 4 độ di lệch mang lại phản hồi xúc giác hiệu quả khi tiếp xúc với xương (hệ thống sử dụng thuật toán điều khiển tiên tiến với hệ thống phản hồi có khả năng điều chỉnh đầu ra khi gặp các đặc tính của mô thay đổi). Đầu đốt cong 90 độ, chiều dài làm việc là 160mm, đường kính đầu đốt là 3.75mm.	2	cái	50
227	D227	Vít chi neo khâu chóp xoay chất liệu BioComposite	Vít chi neo khâu chóp xoay chất liệu BioComposite, đường kính 4,75 mm x 19,1 mm, kèm chi khâu để quan sát	1	Cái	30
228	D228	Vít neo khâu sụn viền	chất liệu BioComposite, kích thước 2.9 mm x 12.5 mm, sử dụng đóng sụn viền	1	cái	20
229	D229	Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy	Bộ dây dẫn bơm tưới hoạt dịch trường mô ổ khớp có hộp cảm biến, nhằm bơm rửa ổ khớp, đóng gói tiệt trùng, tương thích cho máy Continuous Wave III, IV pump, trong quá trình phẫu thuật nội soi. Cân bằng áp lực nước trong khớp, tăng lượng nước tưới rửa khớp mà không làm tăng áp lực nước. Bộ dây dẫn bơm tưới hoạt dịch trường mô ổ khớp có hộp cảm biến, đóng gói tiệt trùng. Chất liệu PVC (không có DEHP) hoặc tương đương, có khóa để điều chỉnh độ dài của dây. Chiều dài ≥ 470cm	1	cái	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
230	D230	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày có chốt (1 đinh + 2 chốt)	Bộ gồm 1 đinh + 2 chốt (Dùng được cho cả xương đùi và xương chày)		Bộ	50
	D230.1	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày	Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), đinh gấp góc ở đầu gần. Đầu xa thuôn nhọn, thân đinh trơn. Đường kính đinh từ 8mm đến 12mm, chiều dài đinh từ 220mm đến 420mm. Đinh mũi khê có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít nhưng cấu tạo mũi khê có tác dụng cố định đầu xa, thân đinh trơn, đường kính đinh từ 7mm đến 11mm, chiều dài đinh từ 190mm đến 360mm. Tiêu chuẩn FDA, chất liệu thép không gỉ.	3	Bộ	50
	D230.2	Chốt đinh nội tủy	Vít chốt: Loại vít tự ta rô, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ 25mm đến 75mm. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít là trơn. Đồng bộ với đinh nội tủy có chốt. Tiêu chuẩn FDA, chất liệu thép không gỉ.	3	Bộ	100
231	D231	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày có chốt (1 đinh + 3 chốt)	Bộ gồm 1 đinh + 3 chốt (Dùng được cho cả xương đùi và xương chày)		Bộ	50
	D231.1	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày	Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), đinh gấp góc ở đầu gần. Đầu xa thuôn nhọn, thân đinh trơn. Đường kính đinh từ 8mm đến 12mm, chiều dài đinh từ 220mm đến 420mm. Đinh mũi khê có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít nhưng cấu tạo mũi khê có tác dụng cố định đầu xa, thân đinh trơn, đường kính đinh từ 7mm đến 11mm, chiều dài đinh từ 190mm đến 360mm. Tiêu chuẩn FDA, chất liệu thép không gỉ.	3	Bộ	50
	D231.2	Chốt đinh nội tủy	Vít chốt: Loại vít tự ta rô, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ 25mm đến 75mm. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít là trơn. Đồng bộ với đinh nội tủy có chốt. Tiêu chuẩn FDA, chất liệu thép không gỉ.	3	Bộ	150
232	D232	Nẹp khóa chữ T. Chất liệu titanium; độ dày 3.3mm, độ rộng 12.4mm; số lỗ từ 3 đến 10 lỗ.	Chất liệu titanium. Nẹp khóa chữ T nhỏ: Độ dày 2mm, độ rộng 10mm - Số lỗ 3/4/5/6/7 lỗ tương ứng độ dài là 50/59/67/76/85mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.) Nẹp khóa chữ T lớn - Độ dày 3.3mm, độ rộng 12.4mm - Số lỗ 3/4/5/6/7/8/10 lỗ tương ứng với độ dài là 68/84/100/116/132/148/180 mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 5.0mm tự taro (chiều dài vít từ 14mm đến 90mm.) và vít xương cứng 4.5mm tự taro (chiều dài vít từ 22mm đến 70mm) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	6	Cái	15
233	D233	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, phải/trái. Chất liệu titanium; dày 3.0mm, rộng 11.2 mm, Số lỗ từ 3-9 lỗ.	Chất liệu titanium - Độ dày 3.0mm, rộng 11.2 mm - Số lỗ từ 3/5/7/9 lỗ tương ứng độ dài là 65/91/117/143 mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 2.7mm tự taro (6mm đến 40mm), vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.)	6	Cái	10
234	D234	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, trái, phải các cỡ. Chất liệu titanium. Độ dày 3.7mm, độ rộng 11.4mm, số lỗ từ 4-12 lỗ	Chất liệu titanium. - Độ dày 3.7mm, độ rộng 11.4mm - Số lỗ 4/6/8/10/12 lỗ tương ứng với độ dài là 117/144/171/198/225 mm - Dùng vít khóa 2.7mm tự taro (6mm đến 40mm), vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	6	Cái	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
235	D235	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải/trái chất liệu titanium các cỡ.	Chất liệu titanium - Độ dày 6.5mm, độ rộng 16.5mm - Số lỗ từ 5/7/9/11/13 lỗ tương ứng với độ dài là 156/196/236/276/316 mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 5.0mm tự taro (chiều dài vít từ 14mm đến 90mm.) và vít xương cứng 4.5mm tự taro (chiều dài vít từ 22mm đến 70mm) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	6	Cái	30
236	D236	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay. Chất liệu titanium, độ dày 3.2mm, độ rộng 13mm, số lỗ từ 5 đến 12 lỗ.	Chất liệu titanium - Độ dày 3.2mm, độ rộng 13mm - Số lỗ 5/6/8/10/12 lỗ tương ứng độ dài là 142/160/196/232/268 mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.)	6	Cái	20
237	D237	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt bên chân phải/trái. Chất liệu titanium, độ dày 4.5mm, độ rộng 11.2mm; số lỗ từ 5 đến 13 lỗ.	Chất liệu titanium - Độ dày 4.5mm, độ rộng 11.2mm - Số lỗ 5/7/9/11/13 tương ứng độ dài 140/180/220/260/300mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 5.0mm tự taro (chiều dài vít từ 14mm đến 90mm.) và vít xương cứng 4.5mm tự taro (chiều dài vít từ 22mm đến 70mm) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	6	Cái	60
238	D238	Nẹp khóa đầu trên xương đùi mặt bên. Chất liệu titanium; độ dày 5.6mm, độ rộng 18.5mm, số lỗ từ 5 đến 13 lỗ.	Chất liệu titanium - Độ dày nẹp 5.6mm, độ rộng 18.5mm - Số lỗ 5/7/9/11/13 tương ứng độ dài 156/196/236/276/310mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 5.0mm tự taro (chiều dài vít từ 14mm đến 90mm.) và vít xương cứng 4.5mm tự taro (chiều dài vít từ 22mm đến 70mm)	6	Cái	50
239	D239	Nẹp khóa mắt xích dùng vít 3.5 mm. Chất liệu titanium độ dày 2.5mm; độ rộng 10.5mm, số lỗ từ 3 đến 16 lỗ.	Chất liệu nẹp titanium - Độ dày nẹp 2.5mm; độ rộng 10.5mm - Số lỗ 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16 lỗ tương ứng độ dài là 34/46/58/70/82/94/106/118/130/142/154/166/178/190mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.)	6	Cái	100
240	D240	Nẹp khóa xương đòn mặt trước; trái/phải. Chất liệu titanium. Số lỗ từ 6 đến 8 lỗ. Dày 3.4mm, rộng 10mm	Chất liệu titanium - Dày 3.4mm, rộng 10mm - Số lỗ 7/8 lỗ tương ứng độ dài là 110/120 mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	6	Cái	25
241	D241	Vít khóa 2.7-3.5mm	Vít đường kính 3.5mm, chất liệu titanium, tự taro, chiều dài vít từ 10mm đến 80mm - Vít đường kính 2.7mm, chất liệu titanium, chiều dài từ 6mm đến 40mm - Đầu bắt tuốc nơ vít trên mũ vít hình lục giác - Đồng bộ với nẹp sử dụng - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	6	Cái	1.600
242	D242	Vít khóa 5.0mm, tự taro.	Chất liệu titanium, đường kính thân vít 5.0mm, chiều dài vít từ 14mm đến 90mm, đầu bắt tuốc nơ vít trên mũ vít hình lục giác - Đồng bộ với nẹp sử dụng - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	6	Cái	1.200

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
243	D243	Nẹp xương hàm chữ L, 4 lỗ phải	Nẹp có 4 lỗ dày 1.0mm, quay phải, sử dụng vít tự khoan 2.0 - Có lớp phủ đặc biệt Titanium Niobium Nitride (TiNbN) dày: 1-10 µm, độ nhám ≤ 0.05µm. độ bền dính: HF 1-2, Độ cứng lớp phủ: ~2,500 HV, Khả năng chống mài mòn cao. - Tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485; CE	3	Cái	20
244	D244	Nẹp xương hàm chữ L, 4 lỗ phải chệch 110°	Nẹp có 4 lỗ dày 1.0mm, quay phải 1100, sử dụng vít tự khoan 2.0 - Có lớp phủ đặc biệt Titanium Niobium Nitride(TiNbN) dày: 1-10 µm, độ nhám ≤ 0.05µm. độ bền dính: HF 1-2, Độ cứng lớp phủ: ~2,500 HV, Khả năng chống mài mòn cao. - Tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485; CE	3	Cái	20
245	D245	Nẹp xương hàm chữ L, 4 lỗ trái	Nẹp có 4 lỗ dày 1.0mm, quay trái, sử dụng vít tự khoan 2.0 - Có lớp phủ đặc biệt Titanium Niobium Nitride dày: 1-10 µm, độ nhám ≤ 0.05µm. độ bền dính: HF 1-2, Độ cứng lớp phủ: ~2,500 HV, Khả năng chống mài mòn cao. - Tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485; CE	3	Cái	20
246	D246	Nẹp xương hàm chữ L, 4 lỗ trái chệch 110°	Nẹp có 4 lỗ dày 1.0mm, quay trái 1100, sử dụng vít tự khoan 2.0 - Có lớp phủ đặc biệt Titanium Niobium Nitride dày: 1-10 µm, độ nhám ≤ 0.05µm. độ bền dính: HF 1-2, Độ cứng lớp phủ: ~2,500 HV, Khả năng chống mài mòn cao. - Tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485; CE	3	Cái	20
247	D247	Vít xương hàm mặt, sọ não titan 2.0	Loại vít tự khoan 2.0, mũ chữ thập rộng 3mm, Vít dài 5-7-9-11mm, bước ren 1.0mm - Có phủ lớp đặc biệt Titanium Niobium Nitride (TiNbN) dày: 1-10 µm, độ nhám ≤ 0.05 µm, độ bền dính: HF 1-2, Độ cứng lớp phủ: ~2,500 HV - Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485; CE	3	Cái	320
248	D248	Miếng vá sọ não titan kích thước 120x100mm	Miếng vá sọ não kích thước 120x100mm, chất liệu Titanium ASTM F-67, có thể cắt, uốn theo bề mặt xương, dùng với vít 1.65mm/2.0mm loại momen xoắn cao chống long vít. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	3	Cái	15
249	D249	Miếng vá sọ não titan kích thước 100x100mm	Miếng vá sọ não kích thước 100x100mm, độ dày 0.6mm, chất liệu Titanium ASTM F-67, có thể cắt, uốn theo bề mặt xương, dùng với vít 1.5mm loại momen xoắn cao chống long vít. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	3	Cái	15
250	D250	Miếng vá sọ não titan kích thước 90x 90mm	Miếng vá sọ não kích thước 90x90mm, chất liệu Titanium ASTM F-67, có thể cắt, uốn theo bề mặt xương, dùng với vít loại High Torque (HT). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	3	Cái	25
251	D251	Nẹp đóng sọ cố định hộp sọ không dùng vít, đường kính từ 12-20mm	Nẹp đóng sọ não cố định hộp sọ không dùng vít, tiết trùng sẵn: đĩa cố định trong sọ, thanh liên kết, đĩa cố định ngoài sọ và thanh xoay cho phép thực hiện bằng tay, không cần trợ cụ - Tương thích với MRI. - Đường kính 12mm; 16mm; 20mm. - Chất liệu Titanium ASTM F-67 và Titanium 6 Al 4 V Alloy (ASTM F-136) - Tiêu chuẩn ISO 13485 và FDA	3	Cái	150
252	D252	Nẹp thẳng 6 lỗ dùng vít 2.0mm	Nẹp Titanium thẳng 6 lỗ, dày 1mm, chất liệu titanium. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương dùng với vít tự taro High Torque HT chống long vít. Tiêu chuẩn ISO 13485	3	Cái	50
253	D253	Vít sọ não titan các cỡ - Tự khoan	Vít sọ não 1.5/2.0mm x 3.5/4/5/6/7mm, loại tự khoan, đầu mũ vít chữ thập. Chất liệu Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); Đạt tiêu chuẩn ISO 13485/CE; FDA.	3	Cái	600
254	D254	Chi siêu bền	Chi siêu bền Cỡ số 2, liền kim 26mm 1/2 taper, dài 36 inch. Chống hấp thụ gấp 10 lần chi Polyester, bền gấp 3 lần chi polyester cùng cỡ. Khả năng chịu lực kéo thẳng tối đa của chi cỡ số 2 là: 48.2 Lbs	3	Cái	80
255	D255	Tay dao hàn mạch mô mỡ	Sử dụng cho máy hàn mạch ForceTriad, FT10, LS10; Tay dao hàn mạch kèm cắt sử dụng cho mô mỡ, chiều dài 23cm, đường kính thân dao 5mm, góc quay đầu dao 350 độ, thiết kế đầu mũi dao có thể lựa chọn đầu thẳng/tù hoặc cong mảnh. Độ dài mỗi hàn 20.3mm, độ dài vết cắt 18.5mm.	1	Cái	30

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
256	D256	Tay dao hàn mạch mỏ nội soi	Sử dụng cho máy hàn mạch ForceTriad, FT10, LS10; Tay dao hàn mạch kèm cắt sử dụng cho mỏ nội soi, chiều dài 37cm, đường kính thân dao 5mm, góc quay đầu dao 350 độ, thiết kế đầu mũi dao có thể lựa chọn đầu thẳng/tù hoặc cong, mảnh. Độ dài mỗi hàn 20.3mm, độ dài vết cắt 18.5mm.	1	Cái	15
257	D257	Tay dao hàn mạch kèm cắt dạng kéo	Sử dụng cho máy hàn mạch Force Triad, LS10, FT10. Tay dao hàn mạch kèm cắt dùng cho mỏ mở được phủ lớp nano chống dính, chiều dài 21 cm.	1	Cái	20
258	D258	Lưỡi cắt sọ (dạng thẳng, xoắn)	- Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Thép không gỉ; kích thước phi 1.8*15mm; hình dạng thẳng hoặc xoắn	3	cái	50
259	D259	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Thủy tinh thể nhân tạo chất liệu hydrophobic acrylic - TTT lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV. - Thủy tinh thể có thiết kế phi cầu với cầu sai $\geq -0,11\mu$. - Thiết kế 4 càng, góc càng từ 1° đến 5°. - Bờ cạnh vuông 360°. - Tổng chiều dài kính: từ 10.50 tới 11.50 mm (< 12mm) - Đường kính optic: từ 5.75mm tới 6.0 mm - Chi số khúc xạ: $> 1,5$; pACD: $\geq 5,5$. - Chi số Abbe: < 50 - Thủy tinh thể được lắp sẵn trong Catridge cho vết mổ nhỏ ≥ 2.2 mm - Công suất: từ 0D-9D cách nhau 1D; 10D-30 D cách nhau 0,5 D. - A-constant: ≥ 119	1	Cái	150
260	D260	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh, không ngâm nước, đặt sẵn trong súng bơm thủy tinh thể - Chất liệu: Hydrophobic Acrylic hấp thụ UV, lọc ánh sáng xanh, - Đường kính quang: ≤ 6.0 mm, - Đường kính tổng: ≤ 13 mm, - Góc càng: 0 độ, - Chi số ABBE: ≥ 58 , chi số khúc xạ: $\leq 1,47$, - Thiết kế rìa vuông cạnh sắc 360 độ - Dải công suất: -10D - + 35D - Hàng số A: ≥ 118.9 (SRK/T), - Thiết kế hai càng kép khép kín - Độ sâu tiền phòng: ACD ≥ 5.49	1	Cái	100
261	D261	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có răng bám dạng nghiêng.	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có răng bám nghiêng, dạng thẳng và dạng cong vồng mặt trên, có điểm đánh dấu, nghiêng góc 5°. - Vật liệu: PEEK. - Rộng ngang: 14mm, 15mm; chiều sâu: 12mm; 14mm - Kích cỡ (Size): 4; 5, 6, 7, 8, 9, 10 mm.	2	Cái	15
262	D262	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng ngực dạng cong, phần đầu được bo tròn	- Chất liệu: PEEK. - Miếng ghép dạng cong, phần đầu miếng ghép có các cạnh được bo tròn. - Bề mặt có các răng bám dạng nghiêng. - Có 3 điểm đánh dấu chất liệu Tantalum không thấm xạ. - Khoảng ghép xương lớn có thể tích từ 0.7mm đến 2.2ml - Kích thước: có 3 loại kích thước dài x rộng: 29x11mm, 29x14mm, 34x16mm. Chiều cao từ 7 đến 14mm (mỗi size tăng 1mm), góc 5°.	1	cái	15

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
263	D263	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng ngực dạng thẳng, có đầu nhọn và phẳng	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: PEEK - Miếng ghép dạng thẳng, phần đầu miếng ghép thon nhọn và phẳng. - Bề mặt có các răng bám dạng nghiêng. - Có 3 điểm đánh dấu chất liệu Tantalum không thấm xạ. - Khoảng ghép xương lớn có thể tích từ 0.5ml đến 1.4ml. - Kích thước: có 2 loại kích thước dài x rộng: 24x10mm và 29x10mm, chiều cao từ 7 đến 14mm (mỗi size tăng 1mm), góc 5° và 12°. 	1	Cái	15
264	D264	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phù xóp bằng plasma	<ul style="list-style-type: none"> * Cuồng chòm xương đùi Karey: - Vật liệu: Titanium (Ti6Al4V), phủ HA toàn bộ chuỗi bằng cách phun phủ 1 lớp plasma dày 130micron. - Kích thước: số 8,9,10,11,12,13,14,15,16. Dài 114/130/140/145/150/155/160/165/170 mm. Độ di lệch 38/38/39/40/41/42/43/43/44. - Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ, trên thân xẻ rãnh dọc và ngang hình bán nguyệt, giúp chống xoay và chống tụt khớp. Cổ côn 12/14mm * Chòm xương đùi: - Vật liệu: Thép không gỉ - Kích thước: đường kính 28/32/36/40mm với 4 cỡ S, M, L, XL. * Ổ cối: - Vật liệu: Titanium alloy Ti6Al4V (ISO 5832-3), phủ HA toàn bộ để tăng độ nhám và kích thích hình thành xương. - Kích thước từ 44mm-68mm, mỗi nhịp cách nhau 2mm. Cup từ 44 đến 68 dùng chòm 28 mm, từ 48 đến 68 dùng chòm 32mm, từ 52 đến 68 dùng chòm 36mm. * Lót ổ cối: - Vật liệu: nhựa cao phân tử liên kết chéo UHMWPE - Cấu tạo: bờ chống chệch 15 độ giúp tối đa phạm vi dịch chuyển của khớp. Thành lót ổ cối thiết kế xè 12 khía hình chữ V, các khía lệch nhau 30° để lắp vừa với ổ cối. Độ dày thành tối thiểu 5mm. - Đường kính trong 28/32/36/40mm. Đường kính ngoài phù hợp với ổ cối * Vít ổ cối: Vít bằng titan, đường kính 6.5mm, các cỡ từ 20, 25, 30, 35, 40, 45mm 	3	Bộ	60
265	D265	Khớp háng toàn phần không xi măng hai trục linh động	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cuồng khớp không xi măng: Vật liệu titanium TA6V ELI phủ HA (Hydroxyapatite) đạt tiêu chuẩn iso 5832-3/ASTM F136. cổ 5°42'30" các cỡ: 9x130mm, 10x140mm, 11x145mm, 12x150mm, 13x155mm, 14x160mm, 15x165mm, 16x170mm, 18x180mm, 20x190mm. Offset: 9x41.5mm, 10x42.3mm, 11x43.1mm, 12x43.9mm, 13x44.8mm, 14x45.6mm, 15x46.4mm, 16x47.2mm, 18x48mm, 20x48.9mm 2. Ổ cối không xi măng vát 10 độ so với mặt phẳng xích đạo, được phủ một lớp phủ kép gồm titanium dạng xóp và HA Hydroxyapatite trên ổ cối được đánh dấu 6 rãnh theo kinh tuyến (Cứ mỗi 60 độ sẽ có một rãnh) mỗi một rãnh trong số đó sẽ được đánh dấu thẳng hướng với dụng cụ lắp ổ cối trước khi đóng. Ổ cối vừa khít hơn nhờ các rãnh theo đường xích đạo làm cho đường kính ngoài của ổ cối lớn hơn đường kính thực tế của ổ cối. Có 10 cỡ đường kính: 44 - 62 mm: Ổ cối 44/46 dùng chòm 22.22mm, Ổ cối 48 đến 62 dùng chòm 28mm. 3. Lót ổ cối: Chất liệu PE dùng cho head đường kính 22.22 và 28 mm, môi lót ổ cối dùng với một ổ cối. 4. Chòm khớp: Đường kính 22.22/28 mm chiều dài cổ chòm 22.22mm: -4 ; +0; +4 mm; Chòm 28: - 3.5 ; +0; +3.5; +7 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2003. 	3	Bộ	60

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
266	D266	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ xốp bằng plasma	<p>Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ASTM F136 phủ titanium xốp theo tiêu chuẩn ASTM F67. Tính năng khóa bên trong để gắn kết lớp lót. Có sẵn loại 2-3 lỗ, nhiều lỗ hoặc không lỗ bắt vít ổ cối. Độ bền kéo > 35MPa, độ bền cắt > 25MPa, độ xốp 45-65% và kích thước lỗ bề mặt 100-300 micron. Kích cỡ từ 48-70mm, mỗi cỡ tăng 2mm. Lót đệm bằng vật liệu UHMWPE liên kết chéo theo tiêu chuẩn ASTM F648 chiếu tia gamma ở 7.5 MRads, có gờ chống chệch 10 độ.</p> <p>Chòm khớp chất liệu hợp kim Cobalt-chromium-molybdenum theo tiêu chuẩn ISO 5832- 12, cỡ 28mm (-4; +0; +4); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7). Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ASTM F136, 50% thân phủ xốp bằng plasma hợp kim Titan theo tiêu chuẩn ASTM F1580 kích thích mọc xương. Độ bền kéo > 22MPa, độ bền cắt > 22MPa, bề mặt phủ dày 195-255 micron. Cổ côn 12/14. Đầu chuỗi xa được thiết kế mỏng nhọn dần để giảm đau. Chuôi hình nêm giúp cải thiện cố định và lực tải xương đầu gối. Góc cổ nghiêng 132 độ, có 13 kích thước từ 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 với chiều dài cả chuỗi tương ứng 128, 130, 133, 136, 138, 140, 143, 145, 148, 151, 153, 158, 163mm, chiều dài đoạn phủ xốp 54, 61, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 70, 71, 72, 74, 76mm. Loại cổ offset Standard dài 35.6, 38.7, 40.1, 40.7, 42.1, 42.7, 43.3, 43.9, 46.8, 47.4, 48.0, 49.3, 50.5mm, chiều cao cổ chuỗi 11.4, 12.7, 13.4, 14.1, 16.1mm, chiều dài cổ chuỗi 35.7, 38.5, 39.4, 39.3, 40.4, 43.4, 43.6mm. Vít bắt ổ cối cỡ 15-40mm (mỗi cỡ tăng 5mm), chất liệu Ti6Al4V, đường kính 6.5mm.</p> <p>Đóng gói: Bộ / hộp</p>	3	Bộ	-
267	D267	Khớp háng bán phần không xi măng	<p>* Cuồng chòm xương đùi: - Vật liệu: Titanium (Ti6Al4V), phủ HA toàn bộ chuỗi bằng cách phun phủ 1 lớp plasma dày 130micron - Kích thước: số 8,9,10,11,12,13,14,15,16. Dài 114/130/140/145/150/155/160/165/170 mm. độ di lệch 38/38/39/40/41/42/43/43/44. - Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ, trên thân xẻ rãnh dọc và ngang hình bán nguyệt, giúp chống xoay và chống tụt khớp. Cổ côn 12/14mm</p> <p>* Chòm xương đùi: - Vật liệu: Thép không gỉ - Kích thước: đường kính 28mm, 4 cỡ S, M, L, XL * Vỏ đầu chòm làm bằng thép không gỉ AISI 316 LVM, kích thước từ 39mm đến 55mm. Mỗi nhịp tăng 1mm. * Lót đầu chòm làm bằng polyetylen cao phân tử. đường kính trong 28mm, cổ côn 12/14, đường kính ngoài từ 39-55mm, 4 cỡ A, B, C, D. Từ số 39-43 dùng cỡ A, 44-46 dùng cỡ B, 47-50 dùng cỡ C, 51-55 dùng cỡ D.</p>	3	Bộ	40

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
268	D268	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài	<p>1. Cuồng khớp loại dài: chất liệu titanium TA6V ELI phủ HA cỡ 10/12/14/16 với chiều dài 190/240/290/340 mm cho chân trái và chân phải kí hiệu cho chân trái và cho chân phải: Cỡ 10: 10x190mm/10x240mm/10x290mm/10x340mm. Cỡ 12: 12x190mm/12x240mm/12x290mm/12x340mm. cỡ 14: 14x190mm/14x240mm/14x290mm/14x340mm. Cỡ 16: Cỡ 16x190mm/16x240mm/16x290mm/16x340mm. Đường cong giải phẫu của chuỗi là 1000 mm, cỡ 5042'30" 12/14 chiều cao 10 mm. Cỡ 10 đường kính đầu dưới 10 mm, cỡ 12/14/16 đường kính đầu dưới 12 mm, thiết kế cuồng khớp cho chân trái riêng và chân phải riêng. Trên mỗi chuỗi có 3 lỗ để bắt vít chốt đầu xa.</p> <p>2. Ổ cối bán phần: Vỏ đầu chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn iso 5832-1D đường kính từ. 38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm + Đường kính ngoài: 25 cỡ từ: 38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm với mỗi bước tăng 1mm + Lót đầu chòm Vật liệu: Polyethylene. theo tiêu chuẩn iso 5834-1/2 + 1.4441</p> <p>3. Chòm khớp: có hai loại: Đường kính 22.22 mm: các cỡ: -4; +0; +4 mm dùng với vỏ đầu chòm đường kính 38;39;40 mm, Đường kính chòm 28 mm các cỡ: -3,5; +0; +3.5; +7 mm: dùng với vỏ đầu chòm đường kính từ 41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm mỗi bước tăng 1 mm</p>	3	Bộ	50
269	D269	Khớp háng bán phần không xi măng	<p>* Cuồng chòm xương đùi: - Vật liệu: hợp kim Titanium phủ HA toàn bộ chuỗi - Kích thước: số 9 dài 175mm, số 11 dài 180mm, số 12 dài 190mm, số 14 dài 210mm, số 16 dài 220mm, số 18 dài 230mm, số 20 dài 250mm. - Cấu tạo: thân xẻ rãnh dọc và ngang. Trên thân có 2 lỗ được dùng để neo và căng lại vùng đốt chuyển. Đầu xa dưới cùng xẻ rãnh để giảm độ cứng của chuỗi đồng thời tăng sự tương thích với hình thái sinh học của xương đùi.</p> <p>* Chòm xương đùi: - Vật liệu: Thép không gỉ (Stainless-steel) - Kích thước: đường kính 28mm, 4 cỡ S, M, L, XL * Vỏ đầu chòm làm bằng thép không gỉ Stainless Steel AISI 316 LVM, kích thước từ 39mm đến 55mm. Mỗi nhịp tăng 1mm. * Lót đầu chòm làm bằng polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE). đường kính trong 28mm, đường kính ngoài từ 39-55mm, 4 cỡ A, B, C, D. Từ số 39-43 dùng cỡ A, 44-46 dùng cỡ B, 47-50 dùng cỡ C, 51-55 dùng cỡ D. TCCL: ISO 13485: 2018</p>	3	Bộ	30

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
270	D270	Khớp gối toàn phần có xi măng	<p>* Lõi cầu xương đùi: - Vật liệu: hợp kim Cro-Co</p> <p>- Cấu tạo: Có một rãnh giữa, thành phần này cho phép xương bánh chè trượt lên khi co duỗi. Gập duỗi xấp xỉ góc 140 độ.</p> <p>- Kích thước: Có 5 kích thước cho chân trái và chân phải riêng biệt: Chiều rộng: 55mm/60mm/65mm/70mm/75mm. Chiều cao: 52mm/57.2mm/62.2mm/67.1mm/72.1mm. Độ rộng mỗi bên: 19.75mm/21.5mm/23.25mm/25mm/26.75mm. Khoảng cách trống giữa 2 bên: 15.5mm/17mm/18.5mm/20mm/21.5mm</p> <p>* Mâm chày:</p> <p>- Vật liệu: Titanium Ti-6Al-4V Alloy</p> <p>- Kích thước: có 5 cỡ tương ứng: 60mm/65mm/70mm/75mm/80mm</p> <p>* Đệm mâm chày:</p> <p>- Vật liệu: UHMWPE</p> <p>- Kích thước: có 5 cỡ với các độ dày khác nhau: 10/12/14/16/18/20mm</p> <p>* Xương bánh chè:</p> <p>- Vật liệu: UHMWPE</p> <p>- Cấu tạo: hình vòm.</p> <p>- Kích thước: có 5 cỡ từ 32mm đến 40mm mỗi cỡ tăng 2mm, tương ứng với chiều cao từ 7 đến 11mm</p>	3	Bộ	20
271	D271	Miếng ghép sinh học tự tiêu lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt	<p>Chỉ định: Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt.</p> <p>Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton).</p> <p>Kích thước: 25mmx25mmx1.25mm. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600µm.</p> <p>Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều.</p> <p>Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt.</p> <p>Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.</p> <p>Tiệt trùng</p> <p>TCCL: ISO 13485, CE</p>	6	Miếng	30
272	D272	Miếng ghép sinh học tự tiêu lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt	<p>Chỉ định: Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt.</p> <p>Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton).</p> <p>Kích thước: 50mmx50mmx1.25mm. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600µm.</p> <p>Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều.</p> <p>Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt.</p> <p>Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.</p> <p>Tiệt trùng</p> <p>TCCL: ISO 13485, CE</p>	6	Miếng	30
273	D273	Miếng vá màng cứng 50x50mm	<p>Miếng vá màng cứng tự dính</p> <p>- Chất liệu Collagen siêu tinh khiết</p> <p>- Thiết kế toàn bộ miếng vá đều có các vi hốc kích thước 50-150 micron để nguyên bào sợi phát triển bên trong.</p> <p>- Độ xốp cao giúp thúc đẩy hình thành lưới sợi fibrin ngăn rò dịch não tủy và tăng trưởng màng cứng tự thân.</p> <p>- Tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng, tự dính, không cần khâu.</p> <p>- Kích thước 5cm x 5cm □</p>	3	Miếng	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
274	D274	Miếng vá màng cứng cỡ 75x75mm	Miếng vá màng cứng tự dính - Chất liệu Collagen siêu tinh khiết - Thiết kế toàn bộ miếng vá đều có các vi hốc kích thước 50-150 micron để nguyên bào sợi phát triển bên trong. - Độ xốp cao giúp thúc đẩy hình thành lưới sợi fibrin ngăn rò dịch não tủy và tăng trưởng màng cứng tự thân. - Tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng, tự dính, không cần khâu. - Kích thước 5cm x 5cm - Đóng gói tiệt trùng	3	Miếng	20
275	D275	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính	Miếng vá màng cứng tự dính - Chất liệu Collagen siêu tinh khiết - Thiết kế toàn bộ miếng vá đều có các vi hốc kích thước 50-150 micron để nguyên bào sợi phát triển bên trong. - Tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng, tự dính, không cần khâu. - Kích thước 2.5cm x 7.5cm - Đóng gói tiệt trùng	3	Miếng	20
276	D276	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính 6x8	Miếng vá tái tạo màng cứng Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin, có khả năng tự tiêu trong môi trường H ₂ O và CO ₂ với vòng thời gian an toàn là 12 tháng. - Chống dính với mô não, giảm biến chứng phẫu thuật, khả năng cơ học cao. - Một miếng nhưng có thể sử dụng 2 cách: Tự dính hoặc khâu. - Kích thước 6x8cm	4	Miếng	20
277	D277	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu Vá lỗ khoan sọ	Chỉ định: Che đậy các lỗ khoan sọ. Chất liệu nhựa sinh học PCL (polycaprolacton). Trạng thái xốp: 40% - 85%. Kích thước lỗ: 250 - 1600µm, kích thước: 12mm x 5mm. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương sọ. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo. Tiệt trùng bằng tia Gamma	6	Miếng	250
278	D278	Màng sinh học	Màng sinh học Collagen kích thước 5 cm x 10 cm được sản xuất từ trung bì da lợn đạt tiêu chuẩn. Được bảo quản bằng phương pháp lạnh sâu và tiệt khuẩn bằng tia Gamma, đảm bảo vô trùng và an toàn cho người sử dụng. TCCL: TCCS, ISO 13485;	5	miếng	250
279	D279	Dây dẫn đường dùng trong nội soi tán sỏi mật, thận ống mềm	Dây dẫn vẫn đen vàng, các cỡ 0.032-0.035", dài tối thiểu 150 cm, đầu thẳng, lõi chất liệu Nitinol phủ PTFE - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	3	Cái	100
280	D280	Dây dẫn siêu cứng dùng trong tán sỏi qua ống mềm, tán sỏi qua da	- Các cỡ: Ø0.035", dài 150 cm, - cấu tạo bằng thép không gỉ, thiết kế linh hoạt đầu cong hoặc đầu thẳng.	3	Cái	200
281	D281	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật Phaco	Đặc điểm kỹ thuật: là dịch nhầy phẫu thuật mắt tiệt trùng hydroxylpropyl methylcellulose 2% Đóng gói: 2ml/ ống	4	Ống	100
282	D282	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật Phaco	Đặc điểm kỹ thuật: là dịch nhầy phẫu thuật mắt tiệt trùng hydroxylpropylmethylcellulose 2,4%	3	Ống	150
283	D283	Thuốc nhuộm bao	- Thuốc nhuộm bao dùng trong phẫu thuật nhãn khoa nồng độ 0,06% - Thành phần: Trypan Blue 0,6 mg/ml - Đóng gói vô trùng. Dung tích: 1ml - Hàng hoá đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	6	Lọ	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
284	D284	Băng ghim cắt khâu nối nội soi dùng cho mô trung bình/dày, chiều dài 60mm	Chiều dài băng ghim 60mm, chiều cao ghim dập lần lượt từ ngoài vào trong là 4mm – 3,5mm – 3mm; Chiều cao ghim dập xuống lần lượt từ ngoài vào trong là 2,25mm - 1,5mm; Băng ghim chất liệu titan, lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn	1	cái	100
285	D285	Băng ghim cắt khâu nối nội soi dùng cho mô chiều dài 45mm	Chiều dài băng ghim 45mm, chiều cao ghim dập lần lượt từ ngoài vào trong là 4mm – 3,5mm – 3mm; Chiều cao ghim dập xuống lần lượt từ ngoài vào trong là 2,25mm - 1,5mm; Băng ghim chất liệu titan, lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn	1	cái	50
286	D286	Băng ghim nội soi dập cắt mô loại cong	Băng ghim nội soi dập cắt mô loại cong, chiều dài cong 60mm, chiều dài thẳng 50mm, chiều cao ghim dập lần lượt từ ngoài vào trong là 4mm – 3,5mm – 3mm, chiều cao ghim dập xuống lần lượt từ ngoài vào trong là 2,5mm - 1,5mm; Băng ghim chất liệu titan, lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn	1	cái	15
287	D287	Dụng cụ cắt khâu nội soi	Dụng cụ cắt khâu nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi, tích hợp với tất cả các loại băng ghim cắt khâu nối nội soi. Có khả năng gấp góc 45 độ mỗi bên với 10 điểm gấp góc. Chục dài 16cm..Dụng cụ cắt khâu tiêu hoá nội soi, lắp được tất cả các băng ghim kích cỡ khác nhau. Dụng cụ được làm bằng chất liệu plastic có phủ cao su chống trơn trượt. Tiêu chuẩn FDA và ISO 13485.	1	cái	25
288	D288	Dụng cụ cắt khâu nối tiêu hóa dùng cho mô mỡ	Dụng cụ khâu nối tiêu hóa dùng cho mô mỡ. Tương thích với băng ghim cắt khâu tiêu hóa dùng cho mô mỡ GIA603.8L và GIA803.8L, tiêu chuẩn ISO 13485, FDA.	1	chiếc	10
289	D289	Dụng cụ khâu nối tròn các cỡ	Dụng cụ khâu nối tròn các cỡ. Cỡ 25; 28: đường kính tròn 25mm, 28mm, chiều cao ghim dập 3,5mm, chiều cao ghim dập xuống là 1,5mm, số lượng ghim tương ứng là 22, 26. Cỡ 31: đường kính tròn 31mm, chiều cao ghim dập 4,8 mm, chiều cao ghim dập xuống là 2mm, số lượng ghim là 30 ghim	1	cái	50
290	D290	Rọ lấy sỏi đường mật, tiết niệu qua nội soi ống mềm	Rọ lấy sỏi tay cầm dạng trượt, chất liệu dây Nitinol đàn hồi, 4 dây, cỡ 0.035", dài 90cm, - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	3	Cái	110
291	D291	Sonde JJ	Gồm sonde JJ chất liệu Polyurethane, bộ phận kẹp giữ sonde, que đẩy và sợi chỉ chuyên dụng, các cỡ từ 3Fr đến 8Fr, chiều dài 26cm. Quy cách: 01 bộ/hộp	3	Cái	200
292	D292	Bộ dây đủ làm tán sỏi thận qua da qua đường hầm nhỏ	Bộ đầy đủ làm mini PCNL: - Bộ nong thận nhựa 6 cây các cỡ 8/10/12/14/16/18 Fr - Vỏ ngoài que nong thận nhựa cỡ 18Fr - Guide wire cứng đầu cong J, dài 80cm - Kim chọc dò thận - Dẫn lưu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	6	Bộ	120
293	D293	Bộ khăn mổ dùng trong tán sỏi qua da	Bộ khăn mổ, bao gồm: - 1 Khăn mổ lấy sỏi thận qua da, 200x270cm. - 1 Khăn có băng keo, 80x150cm. - 1 Khăn gói - 2 Khăn thấm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	5	Bộ	120

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
294	D294	Bộ nong chuyên dùng cho tán sôi qua da đường hầm nhỏ	Các cỡ: - 01 sheath, size 18Fr. - 06 nong thận, size 8,10,12,14,16,18Fr. - 02 kim chọc dò: 18G,20G/20cm. - 01 guide. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	3	Cái	190
295	D295	Ống thông niệu quản	Chất liệu: nhựa Polyurethane (P.U), màu xanh, có vạch chia ở thân dài 70cm, các cỡ 6;7 FR - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485; CE.	4	cái	200
296	D296	Bộ bơm xi măng có bóng	Cấu tạo gồm: * 01 ống trộn có xi măng: Bao gồm 20g xi măng sinh học, ống trộn; chất lỏng dung môi. Độ nhớt thấp, thân thiện với người sử dụng, không cần sử dụng máy trộn bên ngoài. Tổng thời gian làm việc ở 23°C: 23 phút - Thời gian trộn xi: 1 phút - Thời gian đẩy xi vào súng bơm: 1 phút - Thời gian đông xi măng 11 phút 30 giây * 01 kim chọc dò: Đường kính ngoài 3mm Cán chữ T: Đầu tip sắc dễ dàng đâm xuyên Thực hiện đồng thời việc đâm xuyên và tạo kênh giúp đơn giản hóa quy trình * 01 bộ bóng nong thân đốt sống: Chiều dài bóng 10; 15; 20 mm Có thể chịu áp lực lên tới 360psi Độ nhám $\leq 1.6\mu\text{m}$; Lực kéo $\geq 15\text{N}$; Được hấp tiệt trùng EO * 01 bộ bơm bóng: Chiều dài ống 600mm, áp lực bơm tối đa 30 atm, thể tích 20ml Phạm vi áp suất lớn gấp 40 lần áp suất khí quyển, tay cầm tích hợp công tắc để vận hành dễ dàng, mỗi vòng xoay là 0.5ml chính xác và an toàn * 01 mũi khoan: Đường kính 3.0mm Mũi khoan xoắn ốc, giúp mở rộng không gian trong thân đốt sống * 04 bộ đẩy xi măng: Đầu bằng * 01 Canula: Đường kính 3.5mm	4	Bộ	30

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
297	D297	Bộ bơm xi măng loại 2 bóng đồng hồ cơ	<p>Bộ bơm xi măng có bóng hoàn chỉnh gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 bộ dụng cụ bơm xi măng được đóng tiệt trùng gồm có: 02 Bóng nong thân đốt sống các size tùy chọn từ 10mm/15mm/20mm, dài 20cm, có 2 van riêng biệt, dùng tương thích với cả hai loại bơm áp lực dạng cơ và dạng kỹ thuật số. Áp suất tối đa của bóng chịu được là 400psi - 27bar. Thể tích tối đa khi bơm phòng 1.8ml/2.7ml/5.5ml, đường kính tối đa lần lượt là: 14.5mm/14.8mm/15.6mm, chiều dài tối đa lần lượt là 11.2mm/15.2mm/21.4mm. Khả năng tạo khoang trong thân đốt sống với 3 cỡ bóng lần lượt là 15/20/25mm. 02 Bơm áp lực cho bóng nong dạng analog, thể tích bơm 25cc. 01 xi lanh áp lực 02 kim chọc dẫn đường vào thân đốt sống cho bóng nong loại 11G (đường kính ngoài 3.5mm), chiều dài dài 15cm - 06 kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sống đường kính 2.9mm, chiều dài 20cm, dung tích 1.5ml. - 01 kim sinh thiết đường kính 14G dài 22cm. - 02 kim chọc tạo đường hầm vào thân đốt sống đường kính 3.0mm, chiều dài 20cm - 01 Bơm áp lực đẩy xi măng dạng kín, có van kết nối, bộ trộn vừa có chức năng trộn vừa có chức năng nạp xi măng vào kim chứa xi măng. Bộ trộn đi kèm 01 phễu đổ xi măng và 01 đầu lọc (filter) đóng tiệt trùng. - 01 hộp đựng xi măng sinh học kèm dung dịch pha. <p>Xi măng sinh học loại thời gian làm việc dài có hạt cân quang, nhiệt độ khi đông cứng < 67.5 độ C, thời gian làm việc 10 phút, khối lượng xi măng 19.2g (Thành phần: PMMA, BPO, Barium Sulfate) kèm 10ml dung dịch pha (thành phần MMA, DMPT, Hydroquinone) thời gian đông đặc 18 phút trong nhiệt độ phòng 23 độ C. tiêu chuẩn ISO13485, CE</p>	3	Bộ	70
298	D298	Bộ bơm xi măng có bóng	<p>Xi măng: được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng vô trùng 9.2g và một gói bột 25.8g bột polymer bọc vô trùng. Xi măng có độ nhớt trung bình, thời gian trộn 30 giây, thời gian bắt đầu đông đặc: 6 phút, an toàn để nhồi. Ở 20° C, có thể được tiêm trong tối đa 22 phút, giúp có thể thực hiện nhiều lần tiêm dễ dàng với một liều xi măng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng không cần tiếp xúc trực tiếp với xi măng và được bơm từ phía ngoài tia X, có tính năng tự động kiểm soát áp lực. Có thể điều chỉnh áp lực tối đa 120 bar và dung tích lên đến 10cc. - Hệ thống kim chọc và bóng nong thân kích thước 11G và 13G. Phần bóng bơm phòng chịu được áp lực lên tới 400 PSI với 3 tùy chọn chiều dài là 10mm - 15mm - 20mm, dung tích bơm phòng tối đa của bóng nong là 4mm và 6mm. Trên bóng có điểm đánh dấu cân quang giúp cho trường quan sát khi phẫu thuật tốt hơn. Catheter bóng nong có tổng chiều dài là 280mm. - Kim chọc dò được thiết kế 2 phần: phần ngoài rỗng nòng (cannula) và phần kim thăm phía trong (có 2 tùy chọn là đầu nhọn hoặc đầu vát Loại 13G có đường kính 2.65mm x 2.35mm; loại 11G có đường kính 3.5mm x 3.1mm. Chiều dài 120mm. - Kim khoan: cấu tạo gồm phần kim bằng kim loại và tay cầm bằng nhựa. Tay cầm nhỏ để dễ quan sát khi phẫu thuật, có vòng đánh dấu độ sâu trên thân. Loại 13G có đường kính 2.3mm; Loại 11G có đường kính 3.0mm; chiều dài 182mm. - Kim đẩy xi măng: sử dụng tương thích với xi măng độ nhớt thấp và trung bình. Phần kim rỗng nòng bằng thép, phần tay cầm bằng nhựa có kết nối với khóa để lắp đẩy ống thông với xi măng. Loại 13G: đường kính 2.3mm x 1.95mm, dung tích kim bơm xi măng 0.62cc; Loại 11G: đường kính 3.0mm x 2.15mm, dung tích kim bơm xi măng 0.75cc. Chiều dài 182mm. - Đồng hồ dạng Analog với thiết kế phần ống nối dài 30cm với khóa Luer tiêu chuẩn và khóa vòi 3 đường, đo áp lực từ 0 - 30ATM, thể hiện đơn vị tính ở cả ATM, BAR và PSI. 	3	Bộ	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
299	D299	Bộ bơm xi măng cột sống đồng hồ kỹ thuật số	<p>Bao gồm:</p> <p>-02 bóng nong thân đốt sóng các cỡ tùy chọn: 10mm/15mm/20mm thể tích tối đa tương ứng là: 3ml/4ml/6ml, chiều dài bóng 280 mm, chịu áp lực tối đa 400 PSI (27atm). Bóng nong có thể tháo rời các chi tiết, cỡ nòng 11g, đường kính nòng 3.1mm.</p> <p>-01 gói kim gồm 2 chọc dò dẫn đường vào thân đốt sóng cỡ 11G dài 12 cm, đường kính 3,50 mm và một mũi khoan dẫn đường vào thân đốt sóng. Cán cầm thiết kế nhỏ gọn với hệ thống khóa, dễ dàng xử lý kim, đầu kim có vạch dẫn hướng, thân kim và ống làm bằng thép không gỉ 304.</p> <p>-01 gói kim đẩy xi măng vào thân đốt sóng gồm 6 cái dung tích 1ml mỗi cái, 4 xylanh 2.5ml</p> <p>01 ống trộn xi măng dùng một lần, được chỉ định để trộn PMMA tối ưu và đồng nhất. Có thể được làm lạnh để kéo dài thời gian làm việc PMMA. Ống trộn bao gồm một ống làm bằng nhựa y tế với khóa và quả cầu bằng kim loại.</p> <p>Quả cầu kim loại chất liệu: hợp kim Co-Cr-Mo</p> <p>-02 bơm áp lực đẩy xi măng kỹ thuật số có tay cầm dạng chữ T, có màn hình LCD hiển thị áp lực bơm bóng dạng kỹ thuật số digital kèm dây kết nối dài 50 cm. Thể tích xylanh là 20ml. Màn hình hiển thị áp lực từ -0.4 đến 30 ATM/BAR (-6 đến 441 PSI). Thể tích phân phối ra mỗi vòng quay 360 độ của cán cầm là 0.45ml ± 0.07ml.</p> <p>- 01 gói xi măng đóng gói 20 g: là một xi măng xương độ nhớt thấp và xi măng xương dựa trên acrylic: 20 gram bột xi măng sinh học và 10 ml dung môi. Thời gian hoạt động của xi măng là 16 -18 phút</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485; CE</p> <p>- Đảm bảo vô trùng</p>	3	Bộ	60
300	D300	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng cong	<p>Cấu tạo gồm:</p> <p>* 01 ống trộn có xi măng: Bao gồm 20g xi măng sinh học, ống trộn; chất lỏng dung môi.</p> <p>Độ nhớt thấp, thân thiện với người sử dụng, không cần sử dụng máy trộn bên ngoài.</p> <p>Tổng thời gian làm việc ở 23°C: 23 phút</p> <p>- Thời gian trộn xi: 1 phút</p> <p>- Thời gian đẩy xi vào súng bơm: 1 phút</p> <p>- Thời gian đồng xi măng 11 phút 30 giây</p> <p>* 01 kim chọc dò: Đường kính ngoài 3mm</p> <p>Cán chữ T</p> <p>* 01 bộ bóng nong thân đốt sóng: Chiều dài bóng 10; 15; 20 mm; cong 45 độ</p> <p>Có thể chịu áp lực tối đa 360psi</p> <p>* 01 bộ bơm bóng: Chiều dài ống 600mm, áp lực bơm tối đa 30 atm, thể tích 20ml</p> <p>Phạm vi áp suất lớn gấp 40 lần áp suất khí quyển, tay cầm tích hợp công tắc để vận hành dễ dàng, mỗi vòng xoay là 0.5ml chính xác và an toàn</p> <p>* 01 mũi khoan: Đường kính 3.0mm, chất liệu thép không gỉ</p> <p>Mũi khoan xoắn ốc, giúp mở rộng không gian trong thân đốt sóng</p> <p>* 04 bộ đẩy xi măng: Đầu bằng</p> <p>Chất liệu thép không gỉ 06Cr19Ni10, nhựa ABS,</p> <p>* 01 Canula: Đường kính 3.5mm"</p>	4	Bộ	50
301	D301	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng cong	<p>Bao gồm:</p> <p>- Kim chọc dò đốt sóng dạng cong size 10/11G. Trên thân kim có đánh dấu chia vạch xác định độ sâu. Tay cầm chữ T dễ sử dụng.</p> <p>- Bóng nong thân đốt sóng 13G, có cán dài 15/20mm: Bóng cong dài liền kim số 13G. Bóng có cán 15mm, cỡ 13/16/19mm tương ứng đường kính 10/14/16mm và dung tích 2/3/4cc. Bóng cán 20mm, cỡ 19/20/22mm, tương ứng đường kính 12/14/16mm và dung tích 2/3/4cc. Bóng chịu áp lực tối đa 27ATM/ 400psi.</p> <p>- Đồng hồ kỹ thuật số: Bộ xylanh bơm bóng có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình kỹ thuật số, cài đặt được thông số psi và atm, màn hình hiển thị áp lực bơm. Áp lực bơm tối đa 400psi.</p> <p>- Bộ trộn xi măng: Bộ trộn và bơm xi gồm: súng bơm xi, bộ dụng cụ trộn xi Dụng cụ đẩy xi măng: Dụng cụ đẩy xi chiều dài làm việc khoảng 19cm, trên thân dụng cụ có vạch đánh dấu độ sâu, có khóa xoay</p> <p>- Xi măng kèm dung dịch pha: Xi măng cột sống: thời gian sử dụng 13 - 18 phút ở nhiệt độ 20-21 độ C.</p>	3	Bộ	30

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
302	D302	Bộ dụng cụ đồ xi măng có bóng tạo hình thân đốt sóng loại 2 bóng kép	Bộ bơm xi măng loại 2 bóng kép bao gồm: - 02 kim chọc dò cuống sóng dạng mũi vát, đường kính 3,6mm / 7G - 06 kim chọc bơm xi măng độ dài 25cm, thể tích 1,5ml (gồm có 04 kim chọc bơm xi măng dạng thẳng và 02 kim chọc bơm xi măng dạng uốn cong) - 02 bóng nong kép đường kính 16mm, chiều dài bóng 2 x 8mm áp suất lên tới 27 bar (390psi). kèm đồng hồ đo áp lực từ 0 đến 30 Bar (440psi), có thể tích 20ml. - 01 mũi khoan tự taro - 01 Bộ bơm áp lực đẩy xi măng -01 gói xi măng sinh học và dung dịch pha. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	3	Bộ	60
303	D303	Bộ dụng cụ đồ xi măng không bóng tạo hình thân đốt sóng	Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng không cần tiếp xúc trực tiếp với xi măng và được bơm từ phía ngoài tia X, có tính năng tự động kiểm soát áp lực. Quá trình bơm được kiểm soát và đo lường theo chu kì 1/4 vòng nhờ nắp khóa. Có thể điều chỉnh áp lực tối đa 120 bar và dung tích lên đến 10cc. - Xi măng: được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng monomer vô trùng 9.2g (gồm Methyl methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone) và một gói 25.8g bột polymer bọc vô trùng 2 lớp (thành phần Polymethylmethacrylate, Methyl methacrylate/ styene copolymer, Benzoyl peroxide, Ziconium Dioxide. Xi măng có độ nhớt trung bình, tỏa nhiệt cực thấp dưới 45° C. Xi măng được trộn 30 giây, 5 phút sau khi trộn xi bắt đầu đông đặc, an toàn để nhồi. Ở 20° C, có thể được tiêm trong tối đa 20 phút. -Kim chọc dò mũi vát được thiết kế để thực hiện phẫu thuật qua da, loại có khóa ở tay cầm. Phần cán làm bằng nhựa, phần kim làm bằng thép không gỉ. Kim chọc dò loại 11G/13G chiều dài làm việc 125mm, chiều dài tổng là 189mm. Kim gồm có 2 phần: kim 13G đường kính nòng 2.0mm, đường kính canula 2.5mm*2.1mm; kim 11G đường kính nòng 2.5mm, đường kính canula 3.2mm*2.6mm. Có đường đánh dấu laser trên thân cho phép kiểm soát độ sâu. Được đóng gói tiệt trùng với ethylene oxide theo tiêu chuẩn ISO 11135.	3	Bộ	60
304	D304	Bộ dụng cụ đồ xi măng tạo hình thân đốt sóng không bóng	Bộ dụng cụ bơm xi măng không bóng tạo hình thân đốt sóng như sau: - Kim dò cuống sóng: Mũi vát, có 3 kích cỡ 11G, 13G và 15G. Chiều dài 100mm, 120mm, 150mm. Phần cán được làm bằng nhựa, có hệ thống khóa chống xoay và phần còn lại được làm bằng thép AISI 304. - Bộ trộn và bơm áp lực đẩy xi măng: + Bộ trộn kín được làm bằng nhựa trong có nắp có khóa và có 1 quả bóng bằng kim loại. Với kích thước nhỏ bộ trộn có thể làm lạnh xi măng và tăng thời gian làm việc. + Bơm áp lực được thiết kế với tay cầm tiện dụng, gồm 1 xi lanh 10ml, có cơ chế dùng xi măng bằng cách quay 180° ngược chiều kim đồng hồ. - Xi măng cột sóng (Bộ xi măng 24g & dung dịch pha xi măng 10ml): Thành phần 45% Zirconium dioxide, PMMA. Xi măng đạt độ nhớt cao ngay sau khi trộn.	3	Bộ	40
305	D305	Đinh Kirschner các cỡ	Đường kính: từ 1.0 đến 3.0 mm Chiều dài: 310 mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016; CE Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	6	Cái	500
306	D306	Đinh schanz có ren các cỡ	Đường kính từ 2.5 đến 6mm, đoạn có ren dài 25mm hoặc 36mm, chiều dài cả đinh từ 60mm đến 320mm. TCCL: ISO 13485, CE, chất liệu thép không gỉ	3	cái	150
307	D307	Nẹp chữ L trái, phải các cỡ	Nẹp có hai lỗ đầu và có từ 3 đến 8 lỗ thân, bề dày nẹp 2.5mm, bề rộng đầu chữ L là 34mm, thân nẹp rộng 16mm, nẹp dài từ 76mm đến 156mm. TCCL: ISO13485, CE, chất liệu thép không gỉ	3	cái	10
308	D308	Nẹp bản hẹp các cỡ	Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 11mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là 16mm duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít giữa nẹp là 25mm. Nẹp có từ 2 đến 16 lỗ, chiều dài nẹp từ 39 đến 263mm. TCCL: ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	6	cái	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
309	D309	Nẹp khóa bản hẹp dùng vít 4.5/5.0 mm. Chất liệu titanium; độ dày 4.5mm, độ rộng 13.5mm. Số lỗ từ 4 đến 16 lỗ.	Nẹp chất liệu titanium; - Độ dày nẹp 4.5mm, độ rộng 13.5mm; - Số lỗ 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14/16 lỗ tương ứng độ dài là 70/88/106/124/142/160/178/196/214/250/286mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 5.0mm tự taro (chiều dài vít từ 14mm đến 90mm.) và vít xương cứng 4.5mm tự taro (chiều dài vít từ 22mm đến 70mm) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	6	Cái	100
310	D310	Nẹp bản rộng các cỡ	Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 16mm, khoảng cách giữa các lỗ là 16mm duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít giữa nẹp là 25mm, nẹp có từ 5 đến 18 lỗ, chiều dài nẹp từ 87 đến 295 mm. TCCL: ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.; 1 cái/gói	3	cái	30
311	D311	Nẹp khóa bản rộng 4.5/5.0 mm. Chất liệu titanium; độ dày 5.6mm, độ rộng 17.5mm; số lỗ từ 5 đến 20 lỗ.	Nẹp chất liệu titanium; - Độ dày nẹp 5.6mm, độ rộng 17.5mm; - Số lỗ 5/6/7/8/9/10/11/12/14/16/18/20/22 lỗ tương ứng độ dài là 88/106/124/142/160/178/196/214/250/286/322/358/394mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 5.0mm tự taro (chiều dài vít từ 14mm đến 90mm.) và vít xương cứng 4.5mm tự taro (chiều dài vít từ 22mm đến 70mm) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	6	Cái	80
312	D312	Nẹp bản nhỏ các cỡ	Bề dày nẹp 3mm, rộng nẹp 10mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là 12mm trong đó duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít nằm giữa nẹp là 14mm, có từ 3 đến 8 lỗ chiều dài nẹp từ 38 đến 98 mm. TCCL: ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	3	cái	80
313	D313	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ	-Chất liệu nẹp titanium - Độ dày nẹp 3.3mm, độ rộng 11mm - Số lỗ 5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ tương ứng độ dài là 72mm/85/98/111/124/137/150/163mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.) - Có trợ cụ tương thích - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	6	Cái	25
314	D314	Nẹp mắt xích các cỡ	Nẹp dày 2.5mm, rộng 10mm, dùng vít xương cứng đường kính 3.5mm và 4.0mm, có từ 5 đến 22 lỗ, dài từ 58 đến 262mm. Và loại nẹp dày 2.5mm rộng 11mm, có từ 4 đến 14 lỗ, nẹp dài từ 59 đến 219mm. TCCL: ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	3	cái	100
315	D315	Nẹp nối ngang di động	Nẹp nối ngang di động tương thích với hệ thống vít đơn trục, đa trục và thanh dọc. Vật liệu titanium. Có 5 loại kích cỡ: XXS, XS, S, M, L. Chiều dài từ 16mm đến 75mm	6	Cái	30
316	D316	Nẹp ốp lõi cầu phải các cỡ, trái, phải	Nẹp dày: 5.0mm và 3.2mm; rộng: 16.5mm và 58.2mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16.0mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15 đến 15 lỗ, trái, phải, dài 133,149,165,181,197,213,229,245,264,277, 293mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	4	Cái	10

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
317	D317	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài	Chất liệu: Polyester và titanium. Nút khóa Titanium (Ti-6AL-4V) cao 1.5mm, rộng 3.4mm, dài 13mm-khoảng cách giữa hai mắt 3.48mm, chỉ khâu hỗn hợp polyme được bện lại: chất liệu từ polyester và UHMWPE, không lõi, vòng dây dài 60mm, Chiều dài mỗi nối 11mm. Vít treo Một cỡ duy nhất phù hợp cho mọi nhu cầu sử dụng: PTV không cần thiết phải tính toán kích thước của dây treo trước khi cố định gân.- Tạo độ căng tối đa cho màng ghép gân, không gây xoắn, đứt cho màng ghép gân.- Cho phép gân lấp đầy trong các đường hầm đặc biệt thích hợp trong các trường hợp đường hầm ngắn;- Hệ thống 4 điểm khóa không thất nút giúp chống xoắn, tăng khả năng tải trọng cho dây treo.	1	cái	40
318	D318	Vít xoắn	Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân vít có ren 4.0mm, chiều dài đoạn vít có ren từ 7 đến 15mm, chiều dài vít từ 14 đến 70mm. TCCL: ISO 13485, CE. Chất liệu thép không gỉ.	3	cái	50
319	D319	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm, tự taro.	Chất liệu titanium, đường kính thân vít 3.5mm; chiều dài vít từ 14mm đến 50mm, đầu bắt tuốc nơ vít trên mũ vít hình lục giác - Đồng bộ với nẹp sử dụng - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	6	Cái	1.600
320	D320	Vít xương cứng đường kính 4.5 mm, tự taro	Chất liệu titanium, đường kính thân vít 4.5mm; chiều dài vít từ 22mm đến 70mm, đầu bắt tuốc nơ vít trên mũ vít hình lục giác - Đồng bộ với nẹp sử dụng - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	6	Cái	1.500
321	D321	Khung cố định ngoại vi	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài khoảng 15-20cm; đường kính 2,0cm -2,5cm. Bộ gồm 2 cái	6	Bộ	20
322	D322	Băng Ghim Khâu Nối Cho Mổ Mở 60mm	Chiều dài băng ghim là 60mm, chất liệu ghim: Titan, chiều cao ghim đập là 3.8mm, chiều cao ghim đập xuống là 1.5mm - tiêu chuẩn FDA, lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn	1	Chiếc	100
323	D323	Băng ghim dùng cho dụng cụ cắt khâu tiêu hóa dùng cho mổ mở 80	Chiều dài băng ghim là 80 mm, chất liệu ghim: Titan, chiều cao ghim đập là 3.8mm, chiều cao ghim đập xuống là 1.5mm, lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn	1	chiếc	200
324	D324	Mũi khoan đường hầm tự động điều chỉnh, các cỡ.	Mũi khoan đường hầm có mẫu lật ở đầu để khoan ngược lại. Vừa dẫn đường và có chức năng khoan, Đường kính từ 6- 13mm (bước tăng 0.5mm). Có nút bấm trên tay cầm điều chỉnh lật đầu mũi khoan.	1	cái	20
325	D325	Mũi khoan sọ tự dừng	Cơ chế tự dừng: Khi đến gần màng cứng sẽ tự dừng sử dụng thích hợp với độ dày xương sọ 2.0mm. Kích cỡ: Đường kính trong 11mm, đường kính ngoài 14mm	3	cái	40
326	D326	Troca phẫu thuật nội soi	Trocar an toàn đầu trong 12mm, có gioăng cao su siêu bền giúp không bị thoát khí trong quá trình mổ. Có thể dùng các loại dụng cụ từ 5-12 mm. Đầu mũi trocar dạng mũi cá heo giúp thâm nhập thành bụng dễ dàng hơn. Lòng trong có rãnh cố định, không có dao không gây tổn thương cơ. Ống ngoài bằng nhựa siêu bền có rãnh cố định, chiều dài 100mm	2	cái	10
327	D327	Vỏ que nong dùng cho tán sỏi qua da	Cấu tạo gồm 2 phần: Que nong và vỏ que nong - Que nong các cỡ: 12Fr/14Fr/16Fr/18Fr - Vỏ que nong các cỡ: 12Fr/14Fr/16Fr/18Fr - Bề mặt nhẵn giúp giảm chấn thương cho bệnh nhân. - Núm kẹp cho phép dễ dàng xé vỏ bọc bên ngoài sau khi phẫu thuật xong. - Được thiết kế thuận dần tránh gây tổn thương	3	Cái	50
328	D328	Ống kính soi mềm dùng trong tán sỏi nội soi ống mềm	Độ phân giải: 160K - Độ rộng tối đa: 3.1mm, - Đường kính ống: 8.7 Fr - Góc uốn: Từ -275° ~ +275°, - Chiều dài làm việc: 650mm	6	Cái	60

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
329	D329	Miếng dán phẫu thuật chuyên dùng cho tán sỏi qua da đường hầm nhỏ	Cỡ 45x 45cm, vô trùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	3	Cái	200
330	D330	Vỏ đỡ niệu quản dùng cho ống kính sỏi mềm	Đường kính thân 13F (4.3mm), Đường kính đầu 11F (3.7mm), Độ dài 46cm	3	Cái	120
331	D331	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao	Bóng nong được đến áp lực 21 bar - Cấu trúc kháng áp lực cao với thành bóng mỏng, đầu tip chia 2 phần với độ cứng khác nhau - Hai điểm đánh dấu platinum cho đường kính 2.0-4.5 mm. Một điểm đánh dấu cho đường kính 1.5 mm - Khẩu kính vào tổn thương 0.016". Khẩu kính băng qua tổn thương 0.022". - Đường kính 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm ; Độ dài 10,12, 15,17,20, 22mm - Đường kính 1.5 mm ; Độ dài 12, 17, 22mm-	3	Cái	200
332	D332	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Bóng nong mạch vành áp lực cao không phủ thuốc vật liệu gắn đầu cân quang platinum trên thân gắn cách đầu xa 90 và 100 cm. - Khẩu kính nhỏ để đi vào tổn thương khó, biên dạng thấp 0.63 mm - Biên dạng đầu tip nhỏ 0.017", kiểu linh hoạt và mềm mại không làm tổn thương mạch. Độ đáp ứng trung bình 5%, thời gian trung bình làm xẹp bóng <7s (3.00x21 mm) - Có lớp phủ tăng cường SiLX2 tăng độ trơn trượt, giúp bóng di chuyển dễ dàng qua những tổn thương phức tạp. Thân gắn 1.7F/0.56 mm. Thân xa với đường kính: 2.5 mm – 3.25 mm (2.7F/0.89 mm); 3.5 mm - 4.0 mm: (2.8F/0.92 mm) - Chiều dài thân hữu dụng: 138 cm. Đường kính: từ 2.5 ; 2.75 ; 3.00 ; 3.25 ; 3.50 ; 3.75 ; 4.00 mm; Chiều dài: 09 ; 13 ; 17 ; 21 ; 25 ; 33 mm; - Áp lực danh định: 12 atm. Áp lực cho phép tối đa: 19-20 atm - Kỹ thuật gấp bóng: 03 cánh. Khả năng tương thích dây dẫn: 0.014" - Đường kính thân gần: 1.7 F. Đường kính thân xa: 2.7/2.8 F -Ống bảo vệ được làm từ polycarbonate với thiết kế tiêu chuẩn siêu bền bỉ. TCCL: ISO 9001, ISO 13485	5	Cái	120
333	D333	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao	Cấu trúc: - Bóng có cấu trúc 3 lớp: lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer - Số điểm cân quang định vị bóng: 2 - Vai bóng ngắn 3.0mm - Áp lực định mức: 12atm. Áp lực tối đa 22atm Thông số trục đẩy bóng - Tiết diện đầu vào 0.43mm - Đường kính trục: 1.9Fr đoạn gần dễ dàng thực hiện kỹ thuật Kissing; 2.5Fr đoạn giữa; 2.6Fr đoạn xa - Độ dài trục: 145 cm - Lớp phủ ái nước Hydrophilic Kích thước: - Đường kính 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0mm. - Chiều dài 6, 8, 12, 15, 20, 25, 30mm	1	Cái	200
334	D334	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Bóng nong động mạch vành áp lực cao có thể sử dụng kỹ thuật kissing, áp lực tối đa có thể lên đến 30 Bar tùy kích cỡ. Bóng bằng chất liệu polyamide, catheter trao đổi nhanh chóng (RX). Đường kính thân catheter đầu gần 1.9F, đầu xa 2.4F. Tương thích với Guidewire 0.014". Guiding catheter tương thích nhỏ nhất: 5 FR (0.058 mm). Đa dạng về kích cỡ: Đường kính 1.5-5.0mm, chiều dài từ 8-30mm. Chiều dài catheter: 140cm. Khi sử dụng kỹ thuật Kissing có thể dùng guiding 6F. Chỉ định dùng cho các tổn thương canxi hóa cao và nặng sau khi đặt stent. Khả năng xuyên qua, đẩy và theo dõi bóng tối ưu với khẩu kính đầu tip nhỏ (0.016"), bóng ái nước hiệu quả cao và lớp áo phủ đoạn xa có độ ma sát thấp. Giãn nở trung tâm và đồng đều với ít nguy cơ gây phân tách hơn. Vai bóng thuận góc 42°. Dây dẫn tự do chuyển động ở áp suất cao, không có nguy cơ dây dẫn bị xẹp. TCCL: iso 13485, CE.	3	Cái	130

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
335	D335	Bóng nong động mạch vành áp lực cao chất liệu Nylon với áp suất chuẩn là 9atm, áp suất vỡ bóng 18 atm-20atm	Hệ thống vận chuyển: trao đổi nhanh - Chiều dài catheter: 145cm - Chất liệu bóng: Nylon - Lớp phủ trực xạ: ái nước - Độ dày tương thích của dây dẫn: 0.014inch - Áp suất chuẩn: 9atm. - Áp suất nổ bóng + 20atm cho bóng 1.5 đến 4.0 + 18atm cho bóng 4.5 đến 6.0 - Kích thước đầu tip: 0.419 mm (0.0165inch) - Độ dài: 10; 15; 20; 25; 30mm. - Đường kính: 1,5; 2; 2,5; 3; 3,5; 4; 4,5; 5; 6mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6	Cái	100
336	D336	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	* Đường kính đầu tip siêu nhỏ: 0.43mm * Chiều dài đầu Tip 4mm * Đường kính băng qua tổn thương: 0.69mm * Vai bóng thiết kế thuôn 30 độ, chiều dài vai bóng: 2,5mm * Chất liệu bóng: Polyamide resin, bên ngoài phủ lớp ái nước cho phép hiệu suất trượt lặp lại 100 lần mà không bị hư hỏng. * Chiều dài catheter: 1460mm * Công nghệ lõi dây dẫn tích hợp trong trục chất liệu thép không gỉ tăng cường khả năng đẩy của bóng * Đường kính đầu xa: 2.5F (1.5-2.0mm); 2.6F (2.25-3.25mm); 2.7F (3.5-4.5mm), đầu gần: 2.1F * Áp suất thông thường: 12atm, áp suất giới hạn: 22atm. * Có đủ các Đường kính: 1.5; 1.75; 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.25; 3.5; 3.75; 4.0; 4.25; 4.5 mm * Chiều dài: có đủ các kích thước 8, 10, 13, 15, 20, 30mm	1	Cái	50
337	D337	Bóng nong mạch vành siêu áp lực cao lên đến 35 bar, thành bóng 2 lớp	Khẩu kính vào tổn thương 0.016" - Chịu được áp lực lên đến 35 bar, dùng trong các ca vôi hóa nặng. - Cấu trúc bóng kép độc nhất (2 lớp). - Khẩu kính băng qua tổn thương 0.028". - Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; dài 10, 15, 20mm	3	Cái	30
338	D338	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Bóng nong mạch vành vật liệu Polyamide (nylon) * Thân dây bóng phủ Hydrophilic ái nước * Hai nốt cân quang Platinum Iridium. * Áp lực trung bình 8 atm. * Tiết diện đầu tip 0.017" (0.43 mm), * Đường kính thân bóng vượt tổn thương 0.025" (0.64mm) * Kích cỡ: đường kính 1.25- 4.0mm, chiều dài 10- 40 mm.	3	Cái	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
339	D339	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường	<p>Bóng nong mạch vành</p> <ul style="list-style-type: none"> - áp lực định danh là: 11atm, - áp lực vỡ bóng: (Bóng đường kính 4.5mm là 17atm), (Bóng đường kính 3.5mm và 4.0mm là 18atm), (Bóng đường kính 3.0mm là 19atm), (Bóng đường kính 1.5, 2.0, 2.5mm là 20atm) - Hệ thống catheter dài 138cm. Tiết diện đầu vào 0.017". Vật liệu bóng polyamide. - Size 1.5, 2.0, 2.5, 3.0mm chiều dài đầu tip 4mm, Size 3.5-4.5mm chiều dài đầu tip 2mm. - Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm, chiều dài 10-15-20mm. - Đường kính trục gần 0.70mm - Đường kính trục xa 0.87mm - Đường kính trục giữa 0.83mm - Đường kính lỗ vào guide wire 0.36mm - Điểm đánh dấu cách đầu tip 100cm - Điểm đánh dấu cách đầu tip 90cm - Chiều dài trục xa đến điểm đưa guide wire vào 23cm 	3	Cái	20
340	D340	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường	<p>Bóng áp lực thường, được làm từ Polyamide, có 3 nếp gấp.</p> <p>Đầu xa: chất liệu polyamide, phủ lớp ái nước, đường kính trục 0.93mm</p> <p>Đầu gần: chất liệu thép không gỉ phủ lớp PTFE, đường kính trục 0.63mm</p> <p>Khoảng cách từ lỗ luồn dây tới bóng: 27cm</p> <p>Khẩu kính thâm nhập: 0.017" (0.43mm)</p> <p>Được đánh dấu bằng 2 điểm đánh dấu platinum-iridium để định vị.</p> <p>Áp lực thường: 8bar</p> <p>Áp lực nổ bóng: 19bar (với bóng có đường kính ≤ 2.5mm), 15-18bar với đường kính > 2.5mm</p> <p>Bóng có các đường kính từ: 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm và chiều dài từ: 10mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm, 40mm.</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO13485, CE.</p>	3	Cái	40
341	D341	Bóng nong động mạch vành áp lực thường	<p>Bóng nong động mạch vành bán đàn hồi có cấu trúc thay đổi nhanh chóng. Tương thích Guidewire 0.014". Guiding catheter 5F. Chiều dài catheter 141.5cm. Khẩu kính đầu vào tối thiểu 0.45mm. Khẩu kính xuyên qua bóng tối thiểu 0.53mm. Thời gian xẹp bóng dưới 20 giây. Lòng dây dẫn tối thiểu 0.39 mm cho phép trượt dây dẫn mà không bị cọ xát ở áp suất 18 bar. Chiều dài đoạn xa 23.7 cm. Đường kính thân gần 2.1F; Đường kính thân xa 2.6F. Áp lực thường 9 bar, áp lực tối đa 14-18bar. Có 2 điểm đánh dấu trên thân xa phần bên dưới bóng. Kích cỡ: 1.5; 2; 2.25; 2.5; 2.75; 3; 3.25; 3.5; 4; 4.5; 5mm; Chiều dài bóng: 10, 11,12,15,16, 20, 25, 30, 35, 40mm.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn iso 13485, CE.</p>	3	Cái	200
342	D342	Bóng nong mạch vành không phủ thuốc áp lực thường	<p>Thành phần Polyamide.</p> <p>Khẩu kính nhỏ để đi vào tổn thương khó, biên dạng bóng thấp (0.63 mm). Có lớp ái nước, giúp bóng di chuyển dễ dàng qua những tổn thương phức tạp.</p> <p>Chiều dài thân hữu dụng: 140 cm</p> <p>Đường kính: từ 1.50, 2.00, 2.25, 2.75, 3.00, 3.50, 4.0 mm;</p> <p>Chiều dài: từ 10, 15, 20, 25, 30, 40 mm;</p> <p>Áp lực từ: 8 atm – 19 atm</p> <p>Kỹ thuật gấp bóng 3 cánh.</p> <p>Khả năng tương thích dây dẫn: 0.014"</p> <p>Khả năng tương thích ống thông: 5F</p> <p>Điểm đánh dấu: Platinum-Iridium</p> <p>TCCL: ISO 9001, ISO 13485;</p>	3	Cái	150

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
343	D343	Bóng nong ĐMV loại thường	Chất liệu bóng Polyamide. - Chịu được áp lực 16 atm. - Khẩu kính vào tổn thương 0.41 mm. - Khẩu kính băng qua tổn thương 0.64mm - Đường kính bóng 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 mm. Độ dài bóng 12, 15, 20, 30 mm	3	Cái	40
344	D344	Bóng nong động mạch vành áp lực thường	Cấu trúc: - Bóng nong được làm bằng vật liệu Polyamide. - Số điểm cân quang định vị bóng: đơn hoặc đôi - Áp lực định mức: 6atm. Áp lực tối đa 14atm (với cỡ bóng ≤ 3.0 mm) - Tiết diện đầu vào: 0.41mm. Đầu tip làm bằng vật liệu Elastomer - Tiết diện xuyên qua: 0.58mm - Đoạn xa được phủ lớp ái nước M Coat -Đoạn kết nối giữa bóng và đầu tip (bonding part) chỉ 0.4mm. -Điểm đánh dấu cân quang dài 0.8mm và dày 25 μ m -Đường kính trục: 1.9Fr đoạn gần, 2.4Fr - 2.7Fr đoạn xa - Độ dài trục: 145 cm Kích thước bóng: Đường kính: 1.0, 1.25, 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0; 3.25, 3.5, 3.75, 4.0mm. Chiều dài 5, 10mm, 15, 20, 30, 40mm	1	Cái	150
345	D345	Bóng nong động mạch vành dùng cho tổn thương phức tạp	* Đường kính đầu tip siêu nhỏ: 0.0157" (0.399 mm) * Đường kính qua tổn thương: 0.0224" (0.57mm) * Vai bóng: 0.5mm * Chất liệu bóng Polyamide resin, bên ngoài phủ lớp hydrophilic cho phép bóng trượt trên tổn thương 100 lần mà không bị hư hỏng. * Chiều dài catheter: 1460mm * Công nghệ lõi dây dẫn tích hợp trong trục, chất liệu thép không gỉ tăng cường khả năng đẩy của bóng. * Đường kính đầu gần 1.8F hoặc 2.0F, Đầu xa 2.3F hoặc 2.5F * Áp suất thông thường: 6atm, áp suất giới hạn: 14atm. * Thời gian xẹp bóng: 12.5 giây * Đường kính: có đủ các kích thước 1.0; 1.2, 1.5; 1.75, 2.0; 2.25; 2.5, 2.75; 3.0; 3.25; 3.5; 3.75; 4.0mm * Chiều dài: có đủ các kích thước 6; 8; 10; 12; 15; 20; 30 mm	1	Cái	100
346	D346	Bóng nong mạch vành áp lực thường, phủ ái nước bền vững	1. Vật liệu: Bóng nong mạch vành áp lực thường chất liệu Nylon và Pebax; công nghệ phủ ái nước có thể đi qua tất cả các tổn thương. 2. Đặc điểm bóng và Catheter: - Hiện thị vượt trội: Marker cân quang cùng với công nghệ uốn đặc biệt - Tiết diện băng qua tổn thương thấp: 0.024" - Thời gian xẹp bóng nhanh 3s ngay cả những bóng có kích thước lớn do thiết kế trục tối ưu. - Băng qua tất cả các tổn thương do đầu tip rất thấp 0.016". - Khả năng đẩy cao: Sự kết hợp đôi mới giữa các chất liệu được tạo ra cùng với công nghệ độc quyền mang lại sự khác biệt. - Khả năng vận chuyển được đảm bảo bởi thiết kế mới cùng với trục đầu xa: 2.6F đối với bóng nong nhỏ (≤ 3 mm); 2.7F đối với bóng nong to (≥ 3.25 mm) - Khả năng theo dõi tối ưu do lớp phủ ái nước bền vững. - Áp lực định danh (NP) 6 atm, áp lực vỡ bóng (RPB) 16 atm - Catheter hoạt động theo cơ chế RX, chiều dài làm việc 142cm, tương thích guiding catheter 5F. - Đường kính bóng: 1.25; 1.50; 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.25; 3.50; 3.75; 4.00; 4.50; 5.00mm - Chiều dài bóng 10; 15; 20; 25; 30; 40mm.	3	Cái	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
347	D347	Bóng nong động mạch vành áp lực thường	<p>Đường kính bóng: 1.5; 1.75; 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.25; 3.5; 4.0mm.</p> <p>- Chiều dài bóng: 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50mm.</p> <p>- Chất liệu bóng: Hợp chất Proprietary polyamide.</p> <p>Chất liệu phần thân xa: Polyamide, ống nhiều lớp.</p> <p>- Chất liệu phần thân gần: thép không gỉ, phủ PTFE.</p> <p>- Kích thước ống thông:</p> <p>+Đầu gần là 1.9F (0.62mm)</p> <p>+Đầu xa là 2.8F (0.92mm) có phủ hydrophilic</p> <p>- Khẩu kính đầu vào: 0.017 inch (0.43mm).</p> <p>- Nếp gấp: bóng 3 nếp gấp</p> <p>- Áp lực định danh: 8bar (0.8 MPa)</p> <p>- Áp lực vỡ bóng:</p> <p>+19bar cho bóng có đường kính 1.5 - 2.5mm;</p> <p>+18bar cho bóng có đường kính 2.75mm;</p> <p>+17bar cho bóng có đường kính 3.0mm;</p> <p>+16bar cho bóng có đường kính 3.5mm;</p> <p>+15bar cho bóng có đường kính 4.0mm;</p>	3	Cái	100
348	D348	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường	<p>Gấp nếp 4</p> <p>- Khẩu kính nhỏ (1.9F) Có lớp ái nước. Thân khô, cấu trúc xoắn đẫy. Dài 145cm</p> <p>- Bóng xì nhanh. Áp lực bơm bóng 6 - 18 atm</p> <p>- Phù hợp với tổn thương thông thường và tổn thương vôi hóa nặng, hẹp khít lòng mạch, cong queo xoắn vặn</p> <p>- đường kính từ 1.25 đến 4.0mm, dài từ 10 đến 30mm</p>	3	Cái	20
349	D349	Bóng nong động mạch vành đầu nhỏ	<p>Vật liệu bóng: Polyamide</p> <p>Đường kính bóng nhỏ dần từ đầu gần sang đầu xa (chênh lệch 0.25 mm)</p> <p>Vách bóng mỏng: 0,008mm, kích thước đầu tím bóng nhỏ và mềm dẻo giúp bóng dễ dàng đi qua tổn thương. Thời gian xẹp bóng nhanh.</p> <p>Ưu tiên dùng trong hẹp khít và tổn thương mãn tính</p> <p>Kích cỡ: 1.50/1.25; 2.00/1.75; 2.25/2.00; 2.50/2.25; 2.75/2.50; 3.0/2.75; 3.25/3.00; 3.50/3.25; 4.0/3.75 mm</p> <p>Chiều dài bóng 15, 20, 25, 30, 35, 40mm</p> <p>Thiết kế góc chuyển xa bóng: góc vai thon nhọn (tapered shoulder) tại 42°; TCCL: ISO 13485</p>	3	Cái	80
350	D350	Xốp cầm máu Spongostan (Sponggel) "hoặc tương đương"	<p>Xốp cầm máu tự tiêu gelatin 70x50x10mm. Độ thấm hút cao lên đến 50 lần trọng lượng của nó. Hấp thụ hoàn toàn 3-4 tuần.</p> <p>Đóng gói tiệt trùng.</p>	3	Miếng	20
351	D351	Bơm tiêm cân quang có đầu xoay	<p>Bơm tiêm có đầu khóa xoay dùng trong can thiệp mạch máu.</p> <p>Bơm tiêm làm từ Polycarbonate chịu áp lực tốt.</p> <p>Piston miếng đệm kép giữ chặt ngay dưới áp lực cao</p> <p>Đầy đủ dung tích: 1ml; 3ml; 10ml; 12ml.</p> <p>Có 3 vòng xoay</p> <p>Thiết kế gọn, tay cầm và vòng xoay ăn khớp giúp người sử dụng thuận tiện khi thao tác.</p>	5	Cái	1.500

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
352	D352	Kim tiêm cầm máu	Kim tiêm cầm máu tiêu hóa, có chốt hãm được thiết kế tay cầm bằng chất liệu ergonomic với dạng nút bấm có thể khóa và mở bằng một tay một cách dễ dàng; đường kính 22G, 25G. Đầu kim vát 3 cạnh tăng độ chính xác khi tiêm và không làm giãn tĩnh mạch hoặc xuất huyết khi rút kim. - Độ nhô đầu tip 4mm, 5mm, 6mm được làm bằng thép không gỉ - Đường kính ống thông catheter 2.3mm. Chiều dài làm việc 180cm, 230cm Tiêu chuẩn ISO 13485	1	Cái	10
353	D353	Kim test dạ dày + đại tràng	Thông số kỹ thuật Kim sinh thiết có chất liệu bằng kim loại, tay cầm được thiết kế bằng nhựa ergonomic. Chiều dài làm việc 160cm, 240cm, đường kính ngàm các cỡ: 2.2mm, 2.4mm, 2.8mm, 1.8mm, tương thích với kênh ống soi 2.8mm, 3.2mm, 2.0mm Tiêu chuẩn ISO 13485.	2	Cái	50
354	D354	Bộ dẫn lưu đường mật qua da	- Chiều dài: Từ 25cm đến 30 cm; - Đường kính: 6Fr, 7Fr, 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr; - Làm bằng chất liệu polyurethane - Phần xoắn dạng đuôi lợn với lỗ thông lớn - Hệ thống ma sát thấp, chống xoắn, tương thích sinh học cao, đàn hồi tốt - Hệ thống khóa - Trọn bộ bao gồm: dao nhọn hình tam giác, và dụng cụ làm cứng ống dẫn lưu, ống dẫn lưu phủ Hydrophilic và khoá	3	cái	600
355	D355	Bộ dẫn lưu đường mật qua da, hai đầu, có khóa	Bộ dẫn lưu đường mật qua da, hai đầu, có khóa, được thiết kế để thoát dịch mật trong hệ thống mật. Thiết bị được làm bằng ống đơn với 17 hoặc 18 lỗ thoát dịch tùy size. Kích cỡ 8.5, 10, 12 và 14 F. Vị trí phần thoát dịch 11cm; 14cm. Khoảng cách từ đầu cong hình đuôi lợn đến lỗ thoát trên thân xa 2cm; 5cm. - Vật liệu bằng polyurethane. - Các lỗ thoát dịch lớn giúp tối đa hóa việc dẫn lưu; - Các điểm đánh dấu chiều sâu và điểm đánh dấu cân quang giúp ống thông được định vị nhanh và chính xác - Phần đuôi lợn không gây tổn thương được thiết kế để làm giảm khả năng gây tổn thương tá tràng - Lớp phủ ái nước giúp đưa ống thông vào dễ dàng - Chiều dài ống thông 40cm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	1	Cái	100
356	D356	Ống dẫn lưu qua da có khóa	Ống dẫn lưu qua da có khóa, kích thước: 6.5F, 7.5F 8.5F, 10F, 12F, 14F với chiều dài catheter 15, 25 và 40 cm. * Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485 Để ngăn ngừa sự kích ứng các mô xung quanh, đầu tip cong hình đuôi lợn khi được đặt trong cơ thể bệnh nhân. Đầu nhọn và lớp phủ ái nước giúp đưa vào trơn nhẵn và giảm sự khó chịu cho bệnh nhân. Thiết kế giúp dễ dàng thực hiện với cơ chế khóa bằng một tay và cũng có thể chống lại sự giả mạo. Điểm đánh dấu cân quang được gắn trên thân ống. Ống thông 6.5F-10F có 8 lỗ thoát dịch; 12F và 14F có 9 lỗ thoát dịch. □	1	Cái	100
357	D357	Bộ phân phối	Thiết kế 3 ngã, chịu được áp lực cao 600 psi (41.3 bar). Van khóa xoay dễ dàng, mềm mại. Đường dẫn trong suốt dễ dàng quan sát dòng chảy và phát hiện bọt khí. Đầu nối khóa tương thích công đực/ cái. Khóa công đực dạng xoay TCCL: ISO 9001, ISO 13485	5	Bộ	1.200
358	D358	Dây nối với ống hút huyết khối	Sử dụng tương thích với tất cả ống thông hút huyết khối	3	Cái	10

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
359	D359	Catheter chụp chuẩn đoán não và ngoại biên loại ái nước	Cấu tạo: 3 lớp - Lớp giữa là lớp đan bằng thép không gỉ - Lớp trong và lớp ngoài là polyurethane bọc nylon - Đoạn xa có lớp phủ ái nước - Đường kính lòng ống: 1.1 mm (cỡ 5Fr) Kích cỡ: 5Fr. Chiều dài: 70cm. - Sử dụng cho mạch tạng Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	1	Cái	150
360	D360	Catheter chụp động mạch vành (phải hoặc trái hoặc thất trái)	Cấu tạo: 3 lớp - Lớp trong và lớp ngoài là Nylon-Polyurethan. - Lớp giữa là lớp đan kép bằng thép không gỉ (SUS) (32 sợi) - Kích thước: đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) - 5Fr (lòng rộng 1.20mm), dạng JR, JL, Multipurpose, Internal Mammary. Chiều dài 100cm. - Thành ống mỏng cho đường kính trong rộng. Tương thích guidewire 0.038". Giới hạn áp lực 4Fr: 750psi, 5Fr: 1000psi.	1	Cái	600
361	D361	Catheter chụp động mạch vành (hai bên, trái, phải)	Hình dạng đặc biệt chụp được cả 2 bên mạch vành, lớp lưới thép đôi bằng thép không gỉ sợi bền gia cường chống xoắn vượt trội. Được thiết kế 2 lớp đan hồi đặc biệt bằng Polyamid. Dài 100cm; cỡ 5Fr 1.2ID x 1.68OD; chịu áp 1050Psi. Cỡ 4Fr 1.05ID x 1.40OD; chịu áp 1050Psi.	5	Cái	300
362	D362	Catheter chụp động mạch vành (hai bên, trái, phải)	Cấu tạo: thiết kế theo công nghệ sợi bền kép (double-wire braiding tech), đoạn đầu xa không bền, tiếp theo là đoạn được bền dày và bền thừa hơn ở đoạn gần. - Vật liệu thành ống: các loại Polyamide khác nhau trong cấu trúc ống - Thành ống mỏng, lòng ống rộng cho tốc độ dòng chảy tối đa 23mL/ giây (cỡ 5Fr). Áp lực tối đa 1,200 psi (8.247kPa) - Tương thích guidewire 0.038" - Đường kính 5Fr (lòng rộng 1.20mm), 4Fr (lòng rộng 1.05mm) chiều dài 100cm/ 120cm.	1	Cái	700
363	D363	Catheter hút huyết khối động mạch vành	Đường kính trong lòng loại 6F là 0.041", loại 7F là 0.053". - Loại 6F/7F thích hợp với catheter dẫn đường với kích thước bên trong lumen nhỏ nhất là 0.071"/ 0.081". - Tổng chiều dài 145cm. Đoạn Rx 25cm - Lớp phủ Hydrophilic ở phần thân xa của catheter là 25cm. - Dây thăm dò cứng với cạnh xa tròn, dài 126.5 cm. - Chiều dài đầu tip đến vị trí đánh dấu chắn xạ là 3.0 mm. - Đường kính thân xa 1.7 mm (loại 6F), 1.98mm (loại 7F). Đường kính thân gần 1.3 mm (loại 6F), 1.6mm (loại 7F). - Dung tích hút của bộ 6F (dung tích nước) 60ml/45giây hoặc 1.33ml/giây. Dung tích hút của bộ 7F (dung tích nước) 60ml/22giây hoặc 2.77ml/giây. - Một bộ tiêu chuẩn gồm: 1 x catheter hút huyết khối 6F hoặc 7F; 1 x dây thăm dò cứng; 1 x ống tiêm hút 60ml; 2 x giỏ lọc; 1 x dây nối van khóa vòi 1 hướng	3	Cái	30

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
364	D364	Vi Ống thông can thiệp siêu nhỏ có 2 nòng chuyên dụng cho CTO và mạch nhánh	<ul style="list-style-type: none"> * Cấu tạo 2 nòng có thể trợ giúp guidewire truy cập nhánh bên hoặc đâm xuyên qua tổn thương hẹp khít dễ dàng. Có 1 marker nằm trên OTW và 1 marker nằm trên RX. chiều dài marker 1mm. Chiều dài khả dụng của vi ống thông 1400mm. * Chiều dài đoạn RX 30cm, Chiều dài đoạn phủ ỉa nước là 27cm. Bên trong ống luôn dây dẫn phủ Silicone tăng độ trơn mượt của sản phẩm. * Đường kính đầu tip 0.45mm; chiều dài đầu tip 2mm; Đường kính trục: đoạn xa 2.9Fr, đoạn gần 3.2F * Trục giữa được gia cố bằng công nghệ đặc biệt chống lại sự gấp lại của trục trong khi đẩy ống thông và giúp truyền lực trực tiếp từ tay tới đầu tip. * Tương thích với guidewire 0.014" * Tương thích với Guiding 4F, 5F, 6F, 7F, 8F 	3	Cái	10
365	D365	Ống thông hỗ trợ dùng trong can thiệp mạch máu nhỏ ngoại biên hoặc tổn thương mạch ngoại biên hẹp khít có đầu vào từ 0.017" đến 0.038"	<p>Ống thông hỗ trợ trong can thiệp mạch máu. Sheath tương thích: 4F,5F - Chiều dài: 65, 90, 135, 150 cm. Tương thích guiderwire: 0.014", 0.018", 0.035",</p> <p>- Kích thước Catheter đầu vào (tip entry profile): 0.017", 0.021", 0.038".</p> <p>- Đầu xa của catheter có điểm đánh dấu cân quang phủ platinum (1mm), thân catheter được đánh dấu điểm đánh dấu kép mô tả chiều dài 10cm và 20cm là cân quang. Chịu được áp lực 300psi.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA.</p>	1	Cái	10
366	D366	Ống thông Nối Dài Hỗ Trợ Can Thiệp Tắc Động Mạch Vành Mạn Tính	<p>Ống thông có các cỡ 6F, 7F, 8F phủ lớp ỉa nước</p> <p>Có vòng trục Platinum Iridium, có marker đầu xa, vòng trục chắn xạ. Chiều dài 150cm</p>	1	Cái	50
367	D367	Catheter trợ giúp can thiệp mạch vành	<p>Các cỡ: 5F, 6F, 7F, 8F. Chiều dài 100cm Đường kính trong lần lượt là: 0.058", 0.071", 0.081", 0.090". Đường kính ngoài: 0.068", 0.082", 0.094", 0.106", thiết kế đầu dạng JL, JR,AL, AR,XBU,XBLAD, đạt tiêu chuẩn ISO13485, FDA</p>	3	Cái	200
368	D368	Catheter trợ giúp can thiệp mạch vành	<p>Ống thông chống biến dạng dưới nhiệt độ và độ ẩm của máu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ cứng của ống giảm dần từ đoạn gần tới đầu tip. - Đầu tip tròn, mềm dẻo (urethane). - Cấu trúc 3 đoạn uốn cong tăng khả năng hỗ trợ. - Tiết diện trong ống rộng 0.071" (size 6F), 0.081" (size 7F), 0.090" (size 8F). - Đầu tip đa dạng kiểu đầu thẳng, đầu cong khác nhau: JR, JL, AL, SAL, AR, PB, SPB, RCAB, SP, HS, IM, MP... .. 	4	Cái	400
369	D369	Ống dẫn đường vào động mạch loại dài	<p>Loại 4F và 8F có chiều dài 45cm; 65cm. Loại 6F và 7F có các chiều dài 45cm; 65cm; 90cm. Loại 5F có chiều dài 45cm; 90cm và 120cm. Phù hợp với các loại dây dẫn 0.035</p>	3	Cái	20
370	D370	Ống dẫn đường kép 2 nòng	<p>Ống thông dẫn đường kép 2 nòng chất liệu PTFE có phủ Hydrophilic đầu mềm, có nhiều hình dạng đầu cong khác nhau, kích cỡ 6F và 5F. Ống thông ngoài dài 95cm trong đó đầu xa dài 7cm, ống thông nòng trong dài 117cm, chiều dài đầu xa 7cm, chiều dài đoạn phủ Hydrophilic là 15cm.</p>	3	Cái	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
371	D371	Vi ống thông can thiệp thuyên tắc nút mạch và chụp mạch, đường kính 2.7 F	Vi ống thông 2.7Fr loại đồng trục có dây dẫn đi kèm Cấu trúc 3 lớp: - Lớp trong: phủ lớp PTFE - Lớp giữa: là lớp cuộn chất liệu Tungsten đánh dấu cân quang - Lớp ngoài: phủ lớp ái nước Kích thước: đường kính: 2.7Fr, chiều dài: 130 cm Thông số dây dẫn đi kèm - Kích cỡ 0.021" - Lõi bằng hợp kim Nitinol siêu đàn hồi - Đầu có lớp cuộn bằng vàng 3cm - Lớp áo ngoài ái nước Đường kính trong: 0.025". Áp lực tối đa: 750 psi /5171 kPa. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	1	Cái	150
372	D372	Micro Catheter siêu nhỏ dạng xoắn đặc biệt dùng cho tổn thương tắc mãn tính mạch vành	Thân cấu trúc dạng bện (được bện từ 10 sợi dây) - Chiều dài: 135 cm, 150cm. - Đường kính ngoài đầu tip 0.42 mm, đường kính trong: 0.38 mm - Đường kính ngoài phần thân xa: 2.6 Fr - Đường kính ngoài phần thân gần: 2.8Fr	4	Cái	15
373	D373	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch tạng	Microcatheter dùng trong can thiệp mạch. Có 3 loại đầu tip: thẳng, cong 45 độ, đầu cong cố thiên nga. Chiều dài lớp ái nước 80cm. Có 1 marker ở đầu tip. Khoảng cách từ đầu tip đến marker 1.3mm. Chiều dài: 110, 130, 150 cm. Đầu gần 2.8, 2.9 F, đầu xa: 2.1, 2.4, 2.8, 2.9 F. Chịu được áp lực 800 PSI. size 2.8F-2.1F tương thích với: coil lớn nhất 0.016", cỡ hạt vi cầu lớn nhất ≤700 μm; cỡ hạt đa sắc cạnh: ≤500 μm; size 2.8-2.4F và 2.8F-2.8F tương thích với: coil lớn nhất 0.018", cỡ hạt vi cầu lớn nhất ≤700 μm; cỡ vật liệu đa sắc cạnh: ≤700 μm; size 2.9F- 2.9F: tương thích với cỡ hạt vi cầu lớn nhất ≤900 μm; cỡ vật liệu đa sắc cạnh: ≤900 μm; Đường kính trong của guide catheter tối thiểu: 0.040"; 0.042". Đường kính trong của microcatheter: 0.018"; 0.020"; 0.024"; 0.027". Guidewire tương thích tối đa: 0.016"; 0.018"; 0.021". Lượng hút: 0.63- 0.85 ml. Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485	1	Cái	20
374	D374	Vi ống thông can thiệp siêu chọn lọc 1.7Fr và 1.9F phủ ái nước	Cấu tạo gồm: - Lớp bện không đối xứng cường độ cao - Lớp trong PTFE với lòng ống được vuốt thon - Lớp phủ ái nước, không phủ trên 60cm đoạn gần Kích cỡ: - Chiều dài: 110cm; 130cm; 150cm - Progreat I 1.7Fr: đường kính ngoài 1.7Fr (đầu gần) và 2.8Fr (đầu xa); đường kính trong 0.017" (đầu gần) và 0.023" (đầu xa) - Progreat I 1.9Fr: đường kính ngoài 1.9Fr (đầu gần) và 2.8Fr (đầu xa); đường kính trong 0.019" (đầu gần) và 0.024" (đầu xa) - Đường kính dây dẫn tối đa: 0.016"	1	Cái	20
375	D375	Vi ống thông hỗ trợ đồng trục trong hút huyết khối mạch chi	Đường kính trong đầu xa: 0.035" Đường kính ngoài đầu xa: 3,8F. Đường kính ngoài đầu gần: 4,7F. Chiều dài làm việc: 153cm.	3	Cái	10

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
376	D376	Vi ống thông mạch não để thả coils	Vi ống thông lớp trong cùng ái nước dạng đầu thon tròn có các vòng xoắn gia cố, lớp ngoài phủ ái nước. Có nhiều hình dạng đầu khác nhau: Đầu thẳng, 45 độ, 90 độ và hình chữ J. Đường kính trong từ 0,017, 0,021 và 0,027 inches, đường kính ngoài đầu gần từ 2.4F, 2.5F, 3,1F, đường kính ngoài đầu xa là 1.7F, 2.0F và 2.6F. Chiều dài sử dụng là 150 cm và 156cm, trơn và linh hoạt. Có hai markers.	3	Cái	10
377	D377	Vi ống thông mạch não để thả coils	Ống thông được làm bằng chất liệu nitinol, đường kính ngoài là 2.1Fr-1.7Fr và 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.017" và chiều dài là 150 cm, tương thích với DMSO, bề mặt trơn nhẵn, thân cứng nhờ các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoài vi mềm và thẳng hoặc cong. Dùng để can thiệp nút phồng động mạch não bằng coils, dễ di chuyển trong lòng mạch, độ cứng ổn định trong quá trình can thiệp, giữ hình dạng tốt sau khi uốn, hai điểm đánh dấu ở đầu dễ nhìn thuận lợi và an toàn cho thao tác đẩy coils vào túi phồng thích hợp với các góc giữa thân động mạch và thân túi phồng.	3	Cái	10
378	D378	Vi ống thông dùng để đặt stent chuyển hướng dòng chảy	Vi ống thông được thiết kế đặc biệt bề mặt trơn trượt, đầu thẳng sử dụng để đẩy pipeline trong điều trị. Ống thông 160cm ngoài việc được thiết kế đi với stent pipeline còn được thiết kế đặc biệt dành cho đột quỵ. Đầu gần được thiết kế với cuộn thép không gỉ. Ống thông can thiệp, đường kính ngoài là 3.2Fr-2.8Fr, đường kính trong 0.027", độ dài 105, 135, 150 và 160cm,	3	Cái	5
379	D379	Vi ống thông tắc mạch não	Ống thông định hướng bằng dòng chảy, được thiết kế đầu gần bằng sợi thép không gỉ, đầu xa có lớp nitinol nhằm ra lực cho vi ống thông khi dẫn truyền chất tắc mạch onyx. Ống thông có khả năng di chuyển theo dòng máu, rất mềm và trơn, dễ đẩy đi đến các mạch nhỏ, dài và ngoằn ngoèo, phù hợp với các tổn thương dị dạng mạch não và cả hai dạng chất tắc mạch onyx và glue. Ống thông có đường kính trong đầu xa là 0.013 in, đường kính ngoài là 2.7Fr và 1.5Fr, chiều dài 165cm.	3	Cái	15
380	D380	Vi ống thông thả Stent lấy huyết khối	Vi ống thông là những sợi thép không gỉ quấn vòng quanh thân để tránh gập và giữ nguyên hình dạng lòng ống thông, đầu ngoài vi của ống thông mềm và thẳng, lớp áo hydrophilic bao bề mặt ngoài, lớp PTFE lót lòng trong của vi ống thông, lớp nhựa Pebax. Tương thích DMSO có thể sử dụng với hệ thống bơm chất tắc mạch Onyx, còn sử dụng trong can thiệp mạch máu não bằng coils và đẩy stent mạch máu. Đường kính ngoài gần-xa là 2.3Fr-1.7Fr, 1.4Fr-1.9Fr, 2.7Fr-2.4Fr và 2.8Fr-2.8Fr đường kính trong 0.015", 0.017", 0.021" và 0.027", chiều dài là 130 cm và 153cm	3	Cái	20
381	D381	Vi ống thông siêu nhỏ dạng xoắn dùng cho tổn thương tắc mãn tính	Đầu tip thon mềm mại đường kính ngoài 0,48mm (0,019") (1.4 Fr) - Thân được gia cố cấu trúc dạng bện với công nghệ giúp chống xoắn trong những tổn thương quanh co, - Lớp phủ Hydrophilic dài 70, 85 cm. - Chiều dài: 135 cm, 150cm. - Đường kính ngoài phần thân xa: 1.9 Fr - Đường kính ngoài phần thân gần: 2.6 Fr	4	Cái	20
382	D382	Đầu đốt Laser điều trị tĩnh mạch hiển lớn	Đầu đốt laser nội mạch gồm sợi quang học với đường kính trong 600µm và 400µm tương thích với máy Endotherme™1470 - Chiều dài của ống thông 2,5m - Đường kính dây 600µm và 400µm - Đường kính đầu phát nhiệt 1,8mm; 1,0mm - Tương thích với introducers: 4F,5F,6F - Điều trị mọi loại tĩnh mạch - Vòng tỏa nhiệt lệch 360 độ so với đầu kim	3	Cái	10
383	D383	Lưỡi mài xương, các cỡ	Dùng để mài các phần sụn thoái hoá trong nội soi khớp. Đầu mài dạng Oval có 8 rãnh răng. Đóng tiết trùng. Đầu lưỡi mài bằng hợp kim không gỉ. Gồm các cỡ 4.0/ 5.0mm, chiều dài làm việc tối thiểu 130mm. Dùng với máy chuyên dụng Synergy Resection Console	1	cái	30

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
384	D384	Mạch máu nhân tạo dạng chữ Y	Chất liệu Polyester, được thiết kế dệt kim. Đoạn mạch được ngâm tẩm collagen. Gồm tối thiểu các loại 14 x 7mm, 16 x 8mm, 18 x 9mm và 20 x 10mm. Độ thấm nước xấp xỉ 2.100 ml/cm ² /phút. Tẩm với collagen tinh khiết cao không chứa aldehyde và isocyanate. Độ dày thành mạch khoảng 0.5 mm.	3	Cái	5
385	D385	Mạch máu nhân tạo thẳng ePTFE, chiều dài 70-80 cm	Chất liệu ePTFE, đường kính 5 - 8mm, chiều dài tối thiểu 70 cm, 80 cm, Độ dày thành mạch 0.4 - 0.7 mm, áp suất thẩm nước tối đa 393 mmHg, chịu được áp lực tối đa 5,1 bar.	3	Cái	5
386	D386	Mạch máu nhân tạo thẳng ePTFE, chiều dài 70-80 cm, có vòng xoắn ngoài chống gập	Chất liệu ePTFE. Đường kính 5 - 8mm, chiều dài tối thiểu 70 cm, 80 cm, Độ dày thành mạch 0.4 - 0.7 mm, áp suất thẩm nước tối đa 393 mmHg, chịu được áp lực tối đa 5,1 bar. Thiết kế với vòng xoắn chống gập.	3	Cái	5
387	D387	Van dẫn lưu nhân tạo não thất ổ bụng áp lực trung bình, áp lực thấp van phẳng	Loại van phẳng. Van đúc liền với 1 catheter dẫn lưu bụng dài 120cm, loại chống xoắn, có kiểm soát trào ngược. Có 1 catheter não thất dài 18cm kèm dụng cụ đặt thả catheter và miếng cố định góc. Áp lực trung bình hoặc áp lực thấp, kèm theo dụng cụ hỗ trợ que luồn.	3	Bộ	5
388	D388	Dẫn lưu não thất ổ bụng chống hiện tượng siphon	Một bộ gồm: 01 van dẫn lưu não thất - ổ bụng, kích thước khoảng: cao 6mm x rộng 13mm x dài 31mm, Catheter ổ bụng dài khoảng 900mm, Catheter não thất dài khoảng 180mm, có khoang kiểm soát hiện tượng siphon. Catheter có phủ lớp Barium giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang.	3	Bộ	5
389	D389	Khung giá đỡ mạch vành chất liệu Cobalt Chromium L605 phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu	Khung giá đỡ mạch vành chất liệu Cobalt Chromium L605, phủ polymer phân hủy sinh học chậm phóng thích Sirolimus. * Hàm lượng Sirolimus 1.3µg/mm ² * Stent Profile 0.034", * Đường kính phần thân gần: 1,8F (0.60 mm) * Đường kính phần thân xa: 2.5F (0.84 mm) * Độ dày thành stent 0.07mm. * Các lớp polymer phân hủy sinh học giải phóng thuốc sirolimus trong vòng 8 tuần. * Có hệ thống thả stent cải tiến * Chiều dài Stent từ 8 - 40mm, đường kính từ 2.0 - 4.5 mm (đặc biệt có đường kính 3.25)	3	Cái	20
390	D390	Stent mạch vành phủ Sirolimus, có đường kính có thể mở rộng hơn so với đường kính định trước.	Khung giá đỡ động mạch vành (stent) bằng thép không gỉ phủ thuốc Sirolimus bằng bóng. Thiết kế mắt mờ. Hàm lượng thuốc 2.0µg/mm ² . Dây dẫn tương thích 0.014" (0.36mm). Catheter dẫn hướng: 5F. Khẩu kính đầu vào nhỏ nhất 0.45 mm (0.018"). Khẩu kính xuyên qua (Crossing profile) 0.018". Lớp phủ Polymer, Polymer mang thuốc tan rã sau 6 tuần đặt stent. Áp lực thường 9 bar; Áp lực tối đa (RBP) 16 bar; 18bar. Có 2 điểm đánh dấu trên trục xa bên dưới bóng. Độ dày của stent: 110 Micron; 115 Micron. Đường kính của Stent có thể mở rộng hơn so với đường kính định trước: Đường kính ø2.0 - 3.0mm có thể giãn nở đến 3.5mm, Đường kính ø3.25 - 4.0mm có thể giãn nở đến 4.5mm. Độ dày của lớp phủ cacbon 50nm (0.05µm). Đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm; chiều dài từ 10 mm-38 mm. Lượng thuốc phát tán sau 24h - 322ng/mm ² ; Sau 30h - 362 ng/mm ² ; Sau 48h - 483 ng/mm ² Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE □	3	Cái	70

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
391	D391	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus có chỉ định cho bệnh nhân tiểu đường	<p>Stent với loại phủ bọng; Lớp phủ liên hợp trên stent và phần tiếp xúc của bóng;phủ cạnh: Lớp phủ 0,5mm; hình thành màng tròn Sirolimus với polymer sinh học tự tiêu</p> <p>-Phủ thuốc: Sirolimus 0.70 µg/mm². Giải phóng thuốc: Tối thiểu 50% trong 7 ngày và 70% trong 48 ngày.Thuốc tải bởi polymer tự tiêu sinh học: Poly L-lactide, 50-50 Poly DL-lactide-co-glycolide và Poly Vinyl Pyrrolidone</p> <p>-Chất liệu Stent: Hợp kim Crom Cobalt L605. Độ dày thanh stent: 73 µm; NP/RBP: 8 bar/ 14 bar, tương thích ống thông 5F cho tất cả các kích cỡ,tương thích dây dẫn 0.014"; Cấu hình thâm nhập (Entry Profile) 0.016".</p> <p>-Đường kính stent 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00;chiều dài stent 8, 12, 16, 20, 24, 28, 32, 36, 40.</p> <p>Được chỉ định trên nhân cho bệnh tiểu đường và nhồi máu cơ tim cấp tính, cơn đau thắt ngực ổn định và không ổn định, chứng thiếu máu cục bộ trầm lắng do xơ vữa động mạch</p> <p>- Phương pháp khử trùng bằng Ethylene Oxide.</p> <p>-Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485; EC ; FSC.</p>	4	Cái	20
392	D392	Stent mạch vành phủ thuốc Rapamycin chất liệu cobalt chromium	<p>*Stent cobalt chromium phủ thuốc rapamycin thiết kế mắt mở với polymer tự tiêu sinh học polyethylene-co vinyl acetat, độ dày thanh chống 0.00314", đường kính băng qua tổn thương từ 2.7F- 3.6F, đường kính đầu gần 0.0302", đường kính đầu xa 0.0367". Đoạn giữa 0.0354". Áp suất vỡ bóng 14-16atm. đường kính mặt trong của stent thay đổi đến áp suất vỡ tối đa 10.2%.</p> <p>*Chiều dài catheter 135cm</p> <p>*Đường kính stent: 2.5-4.0mm</p> <p>*Chiều dài: 12, 15, 16, 18,20, 21, 23, 28, 33, 38 mm</p> <p>*Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA</p>	3	Cái	60
393	D393	Khung giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc sirolimus	<p>1. Chất liệu: Làm bằng hợp kim CoCr L605 phủ thuốc Sirolimus và Polymer ổn định sinh học Fluorinated acrylate</p> <p>2. Đặc điểm Stent:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành Stent có độ dày: 75 µm - 85µm - Nồng độ thuốc Sirolimus: 1.4µm/mm². - Đường kính stent: 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.50; 4.00; 4.50mm. - Chiều dài: 9; 14; 16; 19; 24; 29; 34; 39; 44; 49 mm - Có 2 điểm đánh dấu phóng xạ Pt / Ir trên ống thông phân định stent. - Công nghệ làm lắng đọng các giọt nano bằng siêu âm giúp lớp phủ bền và đồng nhất. - Công nghệ uốn đặc biệt, với tiết diện băng qua tổn thương nhỏ giúp dễ dàng di chuyển vào các tổn thương khó. <p>3. Bóng trong Stent, Catheter:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu bóng: Nylon và Pebax, loại bán đàn hồi - Bóng 3 nếp gấp - Thời gian xẹp bóng: 3s - Áp suất danh nghĩa: 9 - 12 atm. RBP = 16 atm. ABP = 22 atm. - Catheter hoạt động theo cơ chế RX, chiều dài làm việc là 142cm, tương thích với guidewire 0.014"/0.36 mm và guiding catheter 5F, đầu tip tiết diện 0.016", tiết diện băng qua tổn thương từ 0.043" đến 0.051". Vỏ ngoài phủ lớp ái nước bền vững. 	3	Cái	70
394	D394	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc sirolimus các cỡ	<p>Phủ thuốc Sirolimus bằng công nghệ phủ áp thành không có polymer; Hàm lượng Sirolimus 1,2µg/mm²</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không có lớp polymer - Nền stent là hợp kim Cobalt Chrome. Thanh stent mỏng (dày 55 µm cho các đường kính 2.0;2.25;2.5;2.75;3.0mm. Dày 65µm cho các đường kính 3.5; 4.0 mm) - Đầu tận đường kínhnhỏ (0,41mm) - Dài 9; 12; 16; 19; 24; 28; 32; 38mm; đk 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0mm 	3	Cái	60

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
395	D395	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus	Khung stent làm từ kim loại Cobalt Chromium L605 (CoCr) cắt laser, ống có rãnh với thiết kế kết hợp đóng và mở. Thiết kế 6 đỉnh với stent có đường kính 2.00 – 2.75 (mm) và thiết kế 8 đỉnh với stent có đường kính 3.00 – 4.50 (mm). Độ dày khung stent 65µm, chiều rộng khung stent ở hai đầu: 85 µm, đoạn giữa: 70 µm; chiều rộng thanh kết nối thẳng ở hai đầu: 85µm, kết nối chữ “U” ở giữa: 50 µm. Chiều dài stent 08, 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48 (mm), đường kính 2.00, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50 (mm). Khung stent được phủ thuốc Everolimus, liều lượng 1.2 µg/mm ² . Thuốc được phóng thích hoàn toàn 100% nhờ Polymer tự tiêu sinh học PLLA/PLGA. Biên dạng đầu tip nhỏ 0.016” (0.41 mm). Chiều dài thân khả dụng 140cm. Đường kính tối đa dây dẫn tương thích: 0.014” (tương đương 0.36 mm), Đường kính ống thông dẫn đường tương thích: 5F và 6F. Chỉ thị nhiệt độ kiểm soát chất lượng sản phẩm trong lưu kho, bảo quản và vận chuyển. Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485	5	Cái	50
396	D396	Khung giá đỡ (Stent) mạch vành	. Nguyên vật liệu khung: CoCr (Cobalt Chromium). Thiết kế khung stent hình zigzag, thiết kế 6 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 2.25-2.75 mm, thiết kế 8 đỉnh - 4 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 3.00-4.50 mm. Độ dày thanh chống: 65µm. Chiều rộng khung stent chính: ở hai đầu 85 µm; đoạn giữa 70 µm. Thuốc phủ: Sirolimus với Polymer tự tiêu sinh học. Liều lượng thuốc: 1.33µg/mm ² . Độ dày lớp phủ: 3-5µm. Polymer tự tiêu: PLLA/PLGA 50: 50. Dầu cân quang: 02 dầu cân quang Platinum-Iridium. Đường kính: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50 (mm). Chiều dài: 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48 (mm). Chiều dài khả dụng: 140 cm. Biên dạng đầu tip nhỏ: 0.016" (0.41 mm). Đường kính tối đa dây dẫn tương thích: 0.014" (0.36 mm). Đường kính ống thông tương thích: 5F (ID tối thiểu 0.056"/ 1.42 mm). Áp suất danh định: 7 bar. Áp suất giới hạn: 14 – 16 bar. Số nếp gấp bóng: 3 nếp TCCL: ISO 9001, ISO 13485, GMP-FDA	5	Cái	50
397	D397	Khung Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc	Chất liệu Co- Cr, thiết kế biên dạng uốn cong mỗi vòng zigzag 9 đỉnh, Kích cỡ: Độ dày thanh chống: 65 µm. Chiều rộng thanh chống chính: 72 µm. Chiều rộng thanh kết nối: 58 µm. Chiều dài stent: 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 mm. Đường kính stent: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm. Đường kính thân gần nhỏ (0.63 mm), Chiều dài thân khả dụng: 140 cm. Khung stent được phủ thuốc Sirolimus, liều lượng 1.4 µg/mm ² . Thuốc được phóng thích 100% trong vòng 100 ngày nhờ Polymer tự tiêu sinh học (PLGA) 85/15, loại polymer mang thuốc có tính tương thích sinh học cao, được phân hủy hoàn toàn. Hệ thống ống thông phân phối stent loại chuyển đổi nhanh. Biên dạng đầu tip nhỏ (0.017” ~ 0.43 mm) và mềm không làm tổn thương mạch. Có lớp ái nước Hydrophilic, giúp hệ thống di chuyển dễ dàng qua những tổn thương phức tạp. Chiều dài ống dẫn guidewire: 27 cm Kỹ thuật xếp bóng 2 - 4 cánh. Áp lực bơm danh định: 8 atm. Áp suất giới hạn: 16 – 19 atm. Khả năng tương thích dây dẫn: 0.014” (0.36 mm). Khả năng tương thích ống thông: 5F. Dầu cân quang bằng vật liệu Platinum-Iridium. TCCL: ISO 9001, ISO 13485; CE;	3	Cái	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
398	D398	Khung giá đỡ (Stent) mạch vành	<p>Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu</p> <p>Khung giá đỡ: khung cobalt-crom (CoCr L605)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Polymers tự tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 6 đến 9 tháng - Bề dày nhánh Stent: 75µm, Lớp phủ 5µm - Áp lực danh định (NP) 10 atm, áp lực nổ (RBP): 18atm - Đường kính stent: từ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0mm - Độ dài stent: từ 9; 13; 16; 19; 23; 29; 33; 38; 48, 58mm - Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F - Hệ thống catheter: 145cm - Đường kính xâm nhập: 1.05mm <p>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO13485</p>	3	Cái	50
399	D399	Khung giá đỡ (Stent) mạch vành	<p>Chất liệu: Cobalt Chromium L605, độ dày khung stent 65µm, thanh chống mỏng 58µm giúp tăng khả năng đi trong mạch uốn lượn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ thuốc Sirolimus có độ dày 3-5µm, lớp Polymer tự tiêu - Thiết kế mắt cáo mở với 3 thanh chống, mỗi vòng khung có 9 đỉnh. - Áp lực thường bung stent: 8 atm. Áp lực vỡ bóng từ 14 - 19 atm, bóng từ 2-4 nếp gấp phụ thuộc vào kích cỡ và chiều dài stent - Marker làm từ Platinum Iridium - Đầu tip: 0.017", dây dẫn đường kính tối đa 0.014" - Đường kính: 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm - Độ dài: 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48mm 	3	Cái	30
400	D400	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus	<p>Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành chất liệu Platinum Chromium bọc thuốc Everolimus. Có 2 vạch đánh dấu bằng Platinum Iridium. Chất liệu bóng trong stent chất liệu 2 lớp giúp tối ưu hóa áp lực và giảm thiểu tăng kích thước của bóng. Thân catheter Cấu tạo kép giúp tăng cường đặc tính đẩy ở đoạn gần và tính linh hoạt ở đoạn xa, đoạn xa phủ Hydrophilic, đoạn gần phủ PTFE. Stent có gia tăng kết nối ở đầu gần (4, 5 kết nối ở đoạn gần, 2 kết nối ở đoạn giữa/ xa). Đường kính: 2.25mm - 4.00mm, chiều dài: 8mm - 38mm, có thể tăng size lên đến 5.75mm</p>	1	Cái	30
401	D401	Khung giá đỡ (Stent) mạch vành	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu Cobalt Crom L-605; * Độ dày stent 60 µm cho tất cả các đường kính * Thuốc: Sirolimus, nồng độ 1.4 µg/mm² * Polymer mang thuốc có cấu trúc 3 lớp PVP-PLLA-PLCL giúp kiểm soát quá trình giải phóng thuốc nghiêm ngặt. * Tỷ lệ nội mạc hóa tại thời điểm 4-6 tuần 91.3% * Thiết kế thanh stent uốn cong với số vòng tương ứng: 4 vòng (2.00-2.25 mm); 6 vòng (2.50-3.50 mm); 8 vòng (4.00-4.50 mm). * Áp suất danh định: 11 atm (φ 3.5-4.5mm); 10atm (φ 2.5-3.0mm); 8atm (φ 2.0-2.25mm). Áp suất nổ: 16atm * Đường kính: 2.0 - 4.50mm. Chiều dài: 8- 48mm 	3	Cái	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
402	D402	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus	<p>Stent chất liệu Platinum Chromium (platinum 33%) phủ thuốc Everolimus (phủ thuốc Everolimus dày ~1µg/mm²).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuốc Everolimus được hấp thu hoàn toàn sau 3 tháng. Lớp Polymer PLGA chỉ phủ ở mặt stent áp thành mạch, Polymer tự tiêu hoàn toàn sau 4 tháng (120 ngày). - Độ dày thành stent mỏng 74µm - Đỉnh stent rộng dần trải lực làm giảm sự co lại của stent - Cấu trúc xoắn ốc, đỉnh lồng nhau tăng khả năng tương thích. - Gia tăng kết nối ở đầu gần (4, 5 kết nối ở đoạn gần, 2 kết nối ở dọc trên thân) - Đầu tip đỡ ngăn giúp tăng khả năng linh hoạt, dễ dàng quan sát - Chất liệu bóng trong stent: có 2 lớp giúp tối ưu hóa áp lực và giảm thiểu tăng kích thước của bóng - Thân catheter Cấu tạo kép giúp tăng cường khả năng đẩy và sự linh hoạt; phủ PTFE. - Đầu xa thân phủ Hydrophilic. - Có các vạch đánh dấu (marker) platinum iridium 1mm. - Đường kính: 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm; chiều dài: 8mm, 12mm, 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 38mm, 48mm. - Khả năng giãn nở sau khi bung stent lên tới 3.5mm đối với stent cỡ 2.25mm - 2.75mm; 4.25mm đối với stent cỡ 3.0mm - 3.5mm và 5.75mm đối với stent cỡ 4.0mm, 4.50mm và 5.00mm. 	1	Cái	20
403	D403	Khung giá đỡ (Stent) mạch vành	<p>Cấu trúc thành mỏng 80µm làm bằng chất liệu Cobalt Chromium L605, được phủ phía ngoài áp thành mạch lớp polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone) trộn thuốc Sirolimus liều lượng 3,9µg/ chiều dài khung giá đỡ. Thời gian phân hủy polymer và giải phóng thuốc trong 3-4 tháng.</p> <p>Đầu vào hệ thống cỡ 0.018'' làm bằng vật liệu đàn hồi, có độ bền cao và được vê tròn giúp dễ dàng đi qua các tổn thương vôi hóa, khúc khuỷu mà không gây biến dạng vào khi băng qua.</p> <p>Đầu tip được cải tiến làm bằng chất liệu polyamide elastomer tăng độ bền khi vượt qua các tổn thương vôi hóa</p> <p>Thân hệ thống được cải tiến, làm bằng lõi thép không gỉ giúp tối ưu khả năng đẩy và truyền lực.</p> <p>Thông số hệ thống:</p> <ul style="list-style-type: none"> +Vật liệu bóng nong: Nylon 12 +áp lực tham chiếu: 9atm, áp lực tối đa 14-16atm +khẩu kính băng qua tổn thương 0.044" (với cỡ 3.0mm) +Đường kính trục đoạn xa: 2.7Fr có lớp phủ ái nước, đoạn gần 1.9Fr +độ dài trục: 144 cm <p>Kích cỡ khung giá đỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> +Dài: 9, 12, 15, 18, 21, 24, 28, 33, 38mm +Đường kính 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm 	1	Cái	30

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
404	D404	Khung giá đỡ động mạch vành	<p>Cấu trúc</p> <ul style="list-style-type: none"> -Phủ thuốc Sirolimus với liều lượng: 3.9 µg/mm chiều dài khung giá đỡ, polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone) phủ mặt áp thành mạch. Thời gian hấp thụ và phân giải thuốc: 3-4 tháng -Thiết kế mắt cáo sắp xếp theo hình vảy rắn, có khả năng mở nhánh với 2 link liên kết. Độ mở nhánh (cho stent có đường kính 3.5mm): 14.5mm² -Vật liệu: Cobalt-Chromium L605. Độ dày 80 µm. <p>Thông số hệ thống đẩy stent:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Vật liệu bóng: Nylon 12 -Áp lực tham chiếu: 9atm -Áp lực tối đa: 16atm (với cỡ từ 2.25mm đến 3.0mm); 14atm (với cỡ từ 3.5mm đến 4.0mm) - Tiết diện đầu vào: 0.017"/0.43mm - Tiết diện băng qua tổn thương: 0.044' (1.12 mm) cho stent 3.0 mm - Độ dài trực: 144 cm -Đường kính trực: tối đa size - 2.6Fr ; tối thiểu size - 2.0Fr -Lớp phủ: Hydrophilic - đoạn xa; Silicone - đoạn gần - Kích cỡ stent: đường kính 2.2, 2.5mm, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm. Chiều dài 9, 12, 15, 18, 24, 28, 33, 38 	1	Cái	80
405	D405	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc sirolimus các cỡ	<p>Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus khung cobalt-crom, Lớp polymers tự tiêu: PLLA Polylactid acid- Polymers tự tiêu hoàn toàn sau 120 ngày- Mật độ phủ thuốc: 1.25 µg/mm².</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dày lớp phủ: 73µm (71µm lớp lõi + 2µm lớp phủ) - Khẩu kính qua tổn thương: 0.90mm - Áp lực thường (NP) 8 atm, áp lực nở (RBP): 16atm ngoại trừ với đường kính 4.5/ 5.0 và đường kính 4.0 với các chiều dài hơn 20mm (14atm) - Số lượng mắt đóng: đường kính 2.25-2.5: 6 mắt, đường kính 2.75-3.5: 8 mắt, đường kính 4.0-5.0: 10 mắt - Đường kính stent: từ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5, 5.0mm - Độ dài stent: từ 8; 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36; 40mm - Đạt tiêu chuẩn: CE, ISO 	3	Cái	50
406	D406	Stent mạch vành bằng thép không gỉ bọc thuốc sirolimus, chiều dài từ 8 đến 40mm	<p>Stent chất liệu thép không gỉ phủ thuốc Sirolimus, phủ lớp Polymer với thành phần tự phân hủy sinh học Polyactide.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt stent nhám chứa vô số lỗ nhỏ li ti có chức năng như hồ chứa thuốc để giảm lượng Polymer. - Khoảng cách giữa thanh chống 1.1 mm - Khẩu kính thâm nhập tổn thương: 0.016" - Khẩu kính băng qua tổn thương 0,035"/ 0,89 mm (Ø 2,5 mm). - Độ dày thanh chống 0,0034" / 87 µm (Ø 2,5 mm). - Đường kính stent 2.00, 2.50 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32mm). Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm). 	3	Cái	50
407	D407	Khung giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	<p>Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus, lớp Polymer phân hủy sinh học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt stent nhám chứa vô số lỗ nhỏ li ti có chức năng như hồ chứa thuốc để giảm lượng Polymer, xấp xỉ 1 triệu lỗ/1cm², lỗ phủ 100 % bề mặt stent. - Chu vi mắt cáo 18.5mm khi bung, thiết kế 2 thanh nối trên 1 segment làm tăng độ linh hoạt và tiếp cận mạch nhánh dễ dàng. - Khẩu kính thâm nhập tổn thương: 0.016" - Khẩu kính băng qua tổn thương 0,035"/ 0,89 mm (Ø 2,5 mm). - Độ dày thanh chống 0,0027" / 68 µm (Ø2.0-2.5mm), 0,0031" / 79 µm (Ø2.75-4.0mm). - Đường kính stent 2.00, 2.25, 2.50 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32mm). Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm). 	3	Cái	90

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
408	D408	Khung giá đỡ (stent) động mạch thận và mạch ngoại vi	<p>Giá đỡ động mạch thận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Stent bung bằng bóng với hệ thống chuyển giao nhanh - Vật liệu làm bằng Cobalt Chromium(L605) - Công nghệ ép nhiệt năng giúp stent cố định chắc chắn cùng hệ thống bóng và vẫn đảm bảo thiết diện stent nhỏ để dễ dàng di chuyển - Vật liệu hợp kim giúp stent có thiết diện stent nhỏ để dễ dàng di chuyển mà vẫn có lực chống đỡ rất tốt - Thanh stent dày: 120µm (ø 4.5 - 5.0 mm); 140µm (ø 6.0 - 7.0 mm). - Catheter dài 140cm. - Tương thích với dây dẫn 0.014" và hệ thống 4F, 5F - Có 1 vòng marker bằng vàng đoạn gần stent giúp định vị stent dễ dàng và bung stent chính xác. - Đủ kích thước khác nhau: đường kính: 4.5, 5.0, 6.0, 7.0 mm và chiều dài: 12, 15, 19 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Chứng nhận CE 	3	Cái	10
409	D409	Khung giá đỡ (stent) động mạch chậu tự bung	<p>Khung giá đỡ (stent) động mạch chậu tự bung chất liệu Nitinol, có vạch đánh dấu chắn xạ tantalum ở đầu xa và gần của stent. Thiết kế cấu trúc Hybrid với các tế bào stent đóng ở hai đầu và tế bào stent mở ở giữa. Đường kính: 5mm - 14mm. Chiều dài: 20mm - 120mm.</p>	1	Cái	5
410	D410	Khung giá đỡ (stent) mạch ngoại vi	<p>Khung giá đỡ ngoại vi được thiết kế dạng ô mở bằng niken titan (nitinol), dạng mở. Chỉ định đặt cho chậu, đùi và đường mật Các thanh zíc zắc được kết nối bằng thanh hình chữ S. Ø4 – 7mm: 15 zíc zắc và 3 kết nối, Ø8mm: 16 zíc zắc và 4 kết nối, Ø9 – 12mm: 12 zíc zắc và 4 kết nối Khung giá đỡ có tính cân bằng tối ưu hóa giữa tính linh hoạt và lực hướng tâm sử dụng tốt cho những tổn thương vôi hóa không cong vênh kết cấu khi bị uốn cong. Độ dày thanh chống mỏng nhất: 205µm (với đường kính5 – 7mm), 220µm (với đường kính8-12mm) Bề rộng thanh chống chính: 103µm (với đường kính5 – 7mm), 125µm (với đường kính8mm), 160µm (với đường kính9-12mm) Chiều rộng thanh liên kết: 101µm (đk 5-7mm), 105µm (đk 8mm), 200µm (đk 9-12mm) Được định vị 2 marker ở 2 đầu Hệ thống Catheter 85 và 135mm, tương thích dây dẫn tối đa 0.035" và dụng cụ mở đường 6F. Đường kính 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12mm, chiều dài 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 200mm. Hệ thống thả dạng: Kéo lùi Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.</p>	3	Cái	35
411	D411	Khung giá đỡ (stent) mạch ngoại vi	<p>Khung stent làm từ hợp kim Nitinol (Nikel - Titanium), có 6 dấu cân quang bằng Tantalum (3 dấu cân quang ở mỗi đầu khung stent), được thiết kế với dạng ống có rãnh, 3 kết nối trên mỗi phân đoạn. Độ dày thanh chống 205 µm với stent đường kính 4-7mm, 220 µm với stent đường kính 8-12mm; độ rộng của thanh chống chính 103 µm với stent đường kính 4-7mm, 125 µm với stent đường kính 8mm và 160 µm với stent đường kính 9-12mm; độ rộng của thanh chống kết nối 101 µm với stent đường kính 4-7mm, 105 µm với stent đường kính 8mm và 200 µm với stent đường kính 9-12mm. Chiều dài của stent: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 180, 200 (mm). Đường kính stent: 4.00, 5.00, 6.00, 7.00, 8.00, 9.00, 10.00, 12.00 (mm). Đường kính tối đa dây dẫn đường tương thích: 0.035". Đường kính trục: 6F. Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001</p>	5	Cái	20
412	D412	Stent graft động mạch chủ ngực	<p>Bộ stent graft cho động mạch chủ ngực có chất liệu khung nitinol. Có 2 loại đầu gần phù hoặc không phù lớp màng graft. Trên lưng stent có thanh S-bar giúp stent không bị gấp theo thời gian. Chiều dài khả dụng 90cm. Chiều dài stent graft: 100, 150, 200, 250cm. Đường kính từ 22-46mm</p>	3	Bộ	2
413	D413	Khung giá đỡ động mạch chủ bụng (stent graft)	<p>Phần graft làm từ Polyester, khung stent tự bung được làm từ Nitinol, vòng stent bất đối xứng đảm bảo tăng độ linh hoạt lên đến 360o. Có marker hình chữ E bằng vàng. Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-rời-Thả cho phép kiểm soát tốt độ bung của Stent Thân chính có đường kính từ 23 – 36mm, độ dài từ 100 – 160mm. Phần chân nối dài có đường kính đầu gần 15mm, độ dài từ 60 – 135mm. Hệ thống đưa stent phủ lớp áo nước: kích thước từ 16F - 20F</p>	1	Bộ	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
414	D414	Khung giá đỡ (Stent) nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não 2 lớp	Là stent tự giãn nở, mắt lưới dày, bằng nitinol nhớ hình, đường kính 2.5 đến 5mm, dài 10, 20, 30, 40 và 50 mm Dùng điều trị phồng động mạch não kích thước lớn cổ rộng và không lỗ, có khả năng làm hạn chế tối đa dòng máu vào hơn túi phồng, gây huyết khối túi phồng dần dần.	3	Cái	5
415	D415	Giá đỡ (Stent) mạch cảnh	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, loại đầu thẳng đường kính 6,7,8,9,10mm, loại đầu thuôn đường kính 10-7mm và 8-6mm, chiều dài 20,30,40,60mm, độ dài ống thông có gắn stent 135cm, sử dụng dây dẫn 0.014". Stent sử dụng hệ thống hỗ trợ thả stent giúp tránh bị thả sớm và dịch chuyển stent.	3	Cái	10
416	D416	Khung Giá Đỡ (stent) Động Mạch Cảnh	Đặt chính xác vị trí và giữ vững ở nơi cần đặt. - Cấu trúc Nitinol: Có 2 thiết kế: dạng thẳng và dạng thuôn, kích thước chính xác, giảm thiểu lực co nhỏ. Kháng lực ép vượt trội. - Kích thước của mắt stent thiết kế chuyên biệt cho từng điểm: Tăng lực ly tâm tại nơi tổn thương, tăng cường diện tích stent tại nơi tổn thương để giữ vững mảng xơ vữa, Giảm lực ly tâm tại nơi mô lành. Thiết kế mắt stent giảm thiểu khả năng bị bật. - Công nghệ dẫn đường và bung stent: hệ thống thay dây dẫn ở giữa thân, hệ thống cân bằng giúp đặt chính xác tại mọi thời điểm. Thiết kế đơn giản dùng một tay dạng xoay. Tiết diện nhỏ (5.7F). Thiết kế giảm thiểu mất máu, khả năng đẩy và khả năng uốn lượn tuyệt vời. Khả năng cân quang nhìn rõ. - Loại thẳng: Đường kính: 7, 8, 9, 10 mm, chiều dài: 20, 30 mm. - Loại thuôn: Đường kính: 6-8, 7-9, 8-10 mm, chiều dài: 30, 40 mm.	1	Cái	20
417	D417	Bộ đẩy stent đường mật	Bộ đẩy stent nhựa đường mật có đường kính ống các cỡ 7F; 8,5F; 10F. Chiều dài làm việc 202,5cm.	1	Cái	5
418	D418	Stent nhựa đường mật	Các cỡ từ 7Fr, 8,5F, 10Fr; với các hình dạng loại cong ở giữa, loại cong ở tá tràng hoặc loại đuôi tai heo đôi; Chiều dài stent các cỡ: 5cm, 7cm, 9cm, 12cm, 15cm, 18cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	1	Cái	20
419	D419	Stent đường mật	Kích cỡ 6F, Phù hợp với guidewire 0.035", có chế độ chống dịch chuyển.đường kính stent: 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 12mm. chiều dài stent: 30mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm.	3	Cái	10
420	D420	Stent kim loại đường mật	01 Bộ Stent kim loại có phủ toàn phần/ một phần bằng chất liệu permalum để tránh sự phát triển của mô và không có phủ toàn phần/ một phần bằng chất liệu permalum để tránh sự phát triển của mô bao gồm: - 01 bộ dụng cụ đặt stent - 01 Stent kim loại Stent kim loại đường mật không có cover (toàn bộ/ một phần), có cover (toàn bộ/ một phần), đường kính 8mm, 10mm; chiều dài 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm; đường kính ống thông 8.5Fr, 9Fr; tương thích với dây dẫn hướng 0.035inch. Cấu trúc dây bằng platinol dễ co giãn, đi kèm với bộ đẩy cho phép thu hồi stent khi đã mở đc 80%, thiết kế dễ dàng sử dụng và có khóa guidewire.Stent an toàn với chụp cộng hưởng từ. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	1	Cái	1
421	D421	Stent kim loại thực quản cover toàn phần/một phần các cỡ, không có van trào ngược	Stent thực quản bằng kim loại nhiều kích thước, chất liệu Nitinol nhớ hình siêu đàn hồi Có lớp phủ chống xâm lấn, hai đầu loe chống di lệch, chống tụt stent Có điểm đánh dấu cân quang ở hai đầu stent Có vòng giúp thu hồi stent dễ dàng đường kính stent 20 mm, 22mm, 24mm, chiều dài stent 9 cm, 11cm, 13cm, 15cm, 17cm, chiều dài làm việc 700 mm	6	Cái	1
422	D422	Stent kim loại thực quản cover toàn phần/một phần các cỡ, có van chống trào ngược	Stent thực quản, có silicone cover, có van chống trào ngược, đường kính stent 20 mm, 22mm, 24mm, chiều dài stent 9 cm, 11cm, 13cm, 15cm, 17cm, chiều dài làm việc 700 mm	6	Cái	1

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
423	D423	Đầu dò siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) kèm dụng cụ kéo liên tục	Đường kính catheter nhỏ 5F, tần số transducer 60MHz; đường kính vượt qua tổn thương 3.1F; đường kính đầu vào 0.66mm (0.026"); độ phân giải 22 micron Vạch đánh dấu cách nhau 1.5cm (15mm) Phủ ái nước.	Không áp dụng tiêu chí phân nhóm	Bộ	100
424	D424	Dây lái	Chiều dài 330cm, đường kính 0.014". Có 2 loại: + Loại 1: đầu dây dài thon dần giúp tối ưu sự linh hoạt, giảm thiểu dây bị đâm xuyên trong trường hợp đi trong mạch thẳng. Chiều dài đầu 2,2cm; + Loại 2: đầu dây ngắn thon dần giúp dây dẫn dễ đi xuyên trong mạch thẳng. Tăng cường hỗ trợ cho đầu mũi khoan. Chiều dài đầu 2,8cm.	2	Cái	5
425	D425	Bộ dụng cụ hút huyết khối	Chiều dài ống hút 145cm. Đi trên dây dẫn kích thước 0,014". Có hai kích cỡ 6F và 7F. Loại 6F: kích thước đầu gần: 0.95 mm2, kích thước đầu xa: 0.97 mm2 Loại 7F: kích thước đầu gần: 1.54 mm2, kích thước đầu xa: 1.54 mm2 Ống dò: dài 127cm, đường kính 0.35mm Khoảng cách đầu tip đến lỗ luồn dây 25cm. 1 Marker định vị cách đầu tip 3mm. Một bộ hút huyết khối bao gồm: 1 thân ống hút, 1 ống bơm 60ml, 2 bộ lọc 40µm, 1 dây nối có 1 đầu khóa 2 chạc, 1 kim chọc. Tiêu chuẩn ISO13485, CE.	3	Bộ	5
426	D426	Dụng cụ lấy huyết khối	Là Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, đường kính 4 và 6 mm, dài 20 mm, cấu trúc mở dùng để kéo huyết khối trong lòng mạch não qua ống thông ra ngoài, mềm và an toàn, dễ sử dụng	3	Cái	25
427	D427	Ống thông hút huyết khối ngoại biên	Nhiều đoạn vật liệu chuyển tiếp. Công nghệ tim đường cải tiến, Chiều dài: 135cm. Đường kính ngoài đầu xa: 6F. Đường kính ngoài đầu gần: 6F.	3	Cái	20
428	D428	Ống hút huyết khối ngoại biên loại lớn các cỡ	Đường kính ngoài đầu gần 8F, đường kính ngoài đầu xa 8F, đường kính trong 6,7F. chiều dài 85cm và 115cm.	3	Cái	5
429	D429	Ống hút huyết khối lòng rộng	Đường kính trong lớn giúp tăng cường lực hút và củng cố độ uyển chuyển khi điều hướng ở đầu xa trên - Đường kính trong 0,07", đường kính ngoài đầu gần 0.0825" - Chiều dài làm việc 125cm (chiều dài đầu xa là 19cm, chiều dài đầu gần là 106cm) hoặc 131 cm (chiều dài đầu xa 19cm và chiều dài đầu gần là 112cm), đầu thẳng. -Lòng ống rộng hơn nên hút được huyết khối lớn hơn	2	Cái	15
430	D430	Dụng cụ mở đường vào động mạch đùi	* Có Van cầm máu Silicone * Bộ dụng cụ bao gồm: 1 vỏ bọc bên ngoài), 1, 1 dây dẫn), 1 kim chọc * Đường kính GUIDEWIRE 0.035 inch hoặc 0.038 inch, chiều dài guidewire 45cm hoặc 80cm tùy vào đường kính * Đường kính: 5F có chiều dài 11cm * Đường kính 6F, 7F có chiều dài 11cm, 16 cm, 24 cm * Đường kính 8F, 9F có chiều dài: 16cm, 24cm * Kim đo: 18ga * Đạt tiêu chuẩn ISO13485, FDA	1	Cái	100

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
431	D431	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Cấu tạo gồm: - Kim chọc mạch cỡ 18G hoặc 20G - Dây dẫn nhựa mini cỡ 0.025", 0.035", dài 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Dụng cụ mở đường - Que nong - Dao rạch da Đặc điểm: - Van cầm máu kiểu chữ thập - Kích thước: cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F, dài 7cm, 10cm - Vật liệu: Que nong chất liệu Polypropylene; Dụng cụ mở đường chất liệu ETFE (ethylene tetrafluoroethylene)	1	Cái	400
432	D432	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay	* Đâm dễ dàng và không gây châm chích nhờ sự giãn nở linh hoạt của lớp vỏ. * Thiết kế khóa đặc biệt * Van chống trào silicon * Các cỡ: 4F có chiều dài 5cm, 7cm, 11 cm; 5F có chiều dài 5cm, 7cm; 6F, 7F có chiều dài 5cm, 7cm * Kim đo: 20GA * Đường kính guide wire tương thích: 0.018", 0.021", 0.025" * Chiều dài guide wire tương thích: 45cm * Đạt tiêu chuẩn FDA	3	Cái	600
433	D433	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay	Cấu tạo gồm: - Kim luồn cỡ 20G x 1 1/4". - Dây dẫn nhựa mini cỡ 0.025" x 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Dụng cụ mở đường - Que nong - Dao rạch da Đặc điểm: - Van cầm máu kiểu chữ thập - Sheath có phủ lớp ái nước, lực cản chỉ bằng 1/2 so với sheath thông thường, giảm cảm giác khó chịu cho bệnh nhân - Kích thước: đường kính 5F-6F, dài 10cm	1	Cái	700
434	D434	Bộ súng thắt giãn tĩnh mạch thực quản	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản bao gồm tay cầm chất liệu ergonomic, và 1 đầu thắt với 7 vòng thắt, có vòng màu khác biệt để cảnh báo kỹ thuật viên, chất liệu không có latex, thiết kế lòng vòng hình vuông sau khi bắn ra tăng độ siết cầm máu; đường kính kênh làm việc tối thiểu 2.8mm; đường kính ngoài dây soi: 8.6-11.5mm. Tiêu chuẩn ISO 13485	1	Cái	3
435	D435	Bộ bơm bóng áp lực cao	* Áp lực 30 atm * Thể tích 20ml, 25ml * Chất liệu bằng Polycarbonate chất lượng cao * Dễ dàng đọc được thông số * Thiết kế phù hợp với cơ thể người * Có nhiều loại: bấm, Xoay, đẩy * Bộ bơm bóng bao gồm: bơm, dây nối, khóa van, van chữ Y * Đạt tiêu chuẩn ISO13485, FDA	3	Cái	150

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
436	D436	Bơm áp lực cao	Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm: Bơm, van cầm máu, khóa ba ngã chịu áp lực 1200 psi ; dây nối ngắn, que lái dây dẫn Áp suất được kiểm soát dễ dàng nhờ đồng hồ đo áp suất hiển thị chính xác và dây nối áp lực cao 12"x1200 psi - Dung tích: 20ml _ Áp lực 30atm, 40atm _ Thiết kế vị trí tay cầm hình tròn hoặc chữ T _ Dụng cụ kết nối chữ Y có 3 loại dây -kéo; đẩy- bấm; xoay	3	Bộ	150
437	D437	Bơm bóng nong mạch máu áp lực cao	Thiết bị nguyên khối, dung tích xylanh 30 ml, áp lực tối đa lên tới 40atm, với thiết kế khóa đòn bẩy điều khiển piston, một áp kế và ống nối áp suất cao cùng với bộ chuyển đổi xoay khóa đực. Kèm theo là một khóa 3 chiều áp suất cao để hỗ trợ chuẩn bị và sử dụng thiết bị. Áp kế đo áp suất dao động từ 0 atm lên đến 40 atm với gia số 1 atm. Cộng thêm van chữ Y. Đạt tiêu chuẩn iso 13485, FDA.	2	Cái	140
438	D438	Bộ bơm bóng áp lực	Bộ bơm bóng: Đạt tiêu chuẩn chất lượng iso 13485, CE. - Vật liệu làm bằng Polycarbonate, polymer. - Bơm bóng áp lực cao lên đến tối đa 40 atm - Độ chính xác của áp kế: ± 1 bar. - Thể tích 25 ml	3	Cái	250
439	D439	Bơm áp lực cao cho máy can thiệp mạch	Bộ xilanh 150ml áp lực cao dùng cho máy can thiệp mạch. Bộ đóng gói gồm 1 bơm tiêm 150ml và 1 ống lấy thuốc nhanh. Chịu áp lực cao 350psi, khóa xoay, nạp thuốc bằng ống hút nhanh, chất liệu PET trong suốt, không chứa DEHP. Tương thích hoàn toàn với máy bơm tiêm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA. Tiệt khuẩn bằng công nghệ E.O.	6	Bộ	200
440	D440	Bóng nong động mạch chi	Bóng được phủ thuốc Paclitaxel liều lượng 3,0µg/mm ² . Tá dược chất mang thuốc: Butyryl-Tri-Hexyl Citrate (BTHC) tương thích sinh học giúp thuốc an toàn trên bóng và chuyển hóa tới vị trí tổn thương một cách hiệu quả. Tá dược này ở dạng thể keo trước khi kết hợp với tinh thể paclitaxel được chuyển hóa vào thành mạch Chiều dài catheter: 85cm và 150cm. Chất liệu polyamide. - kích thước: 4F, với bóng Ø-2.00–5.00 (1.33mm) / 5F, với bóng Ø-6.00–7.00 (1.67mm) Số nếp gấp: Ø-2.00–2.50, 3 nếp / Ø-3.00–7.00, 5 nếp Tương thích dụng cụ mở đường: 4F, Ø-2.00–5.00 / 5F, Ø-6.00–7.00 Được đánh dấu bằng 2 điểm đánh dấu platinum-iridium để định vị. Khẩu kính thâm nhập: 0.53mm. Dây dẫn tương thích lớn nhất: 0.018" Áp suất thường: 7 bar Áp suất nổ bóng: 11-13 bar Bóng có các đường kính: 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 7mm và có chiều dài từ 40, 60, 80, 120, 150mm Tiêu chuẩn ISO13485, CE.	3	Cái	10

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
441	D441	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	Bóng Có 3 nếp gấp, phủ thuốc Paclitaxel. Nồng độ: 3.0 µg/mm ² Tá dược chất mang thuốc: Butyryl-Tri-Hexyl Citrate (BTHC) Đầu xa: chất liệu polyamide, phủ lớp ái nước, đường kính trục 0.93mm Đầu gần: chất liệu thép không gỉ phủ lớp PTFE, đường kính trục 0.63mm Catheter sử dụng có chiều dài 138cm. Khoảng cách từ lỗ luồn dây tới bóng: 27cm Khẩu kính thâm nhập: 0.017" (0.43mm) Được đánh dấu bằng 2 marker platinum-iridium để định vị. Áp lực thường: 7bar Áp suất nổ bóng: 13bar (với bóng đường kính 4mm là 12 bar) Bóng có các đường kính từ: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm và chiều dài từ: 10mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm. Tiêu chuẩn iso 13485, CE	3	Cái	10
442	D442	Bóng nong đường mật	Bóng nong đường mật hỗ trợ ống thông catheter 2 kênh, hỗ trợ 2 điểm đánh dấu X-quang tại vị trí bóng. Tất cả các bóng nong được thiết kế để cung cấp ba đường kính khác nhau ở ba áp suất riêng biệt trong quá trình giãn nở. Đường kính bóng các kích cỡ từ 10mm-15mm; chiều dài bóng 5,5 cm; kênh làm việc 2,8/3,2mm; đường kính ống thông catheter 7,5Fr; chiều dài làm việc 180cm.	1	Cái	20
443	D443	Bóng nong mạch cảnh	Chạy trên dây dẫn 0.014", phù hợp với hệ thống ống thông 6F cho đường kính bóng lên đến 7 mm. Dễ dàng bơm thuốc cản quang qua ống thông 6F. - Hệ thống vận chuyển thay đổi nhanh: có thể dùng được với dây dẫn ngắn hơn 130 cm, kiểm soát bằng một người, bóng nở và xẹp nhanh. - Chịu được áp lực cao: Chất liệu bóng bền chịu được áp lực tối đa đến 14 atm, bóng thiết kế dùng lại được nhiều lần, cuộn lại như ban đầu và dễ dàng rút khỏi hệ thống. - Khả năng di chuyển của hệ thống đưa bóng: Đầu xa ống thông mềm giúp bám sát dây dẫn đến nơi tổn thương. Thân ống thông được thiết kế lực truyền tối đa, không bị xoắn vặn và không bị gập. Ống thông được tráng kỵ nước giúp giảm ma sát. - Có 2 loại chiều dài hệ thống: 80 cm và 135 cm. - Đường kính bóng: 4.0, 5.0, 5.5, 6.0, 6.5, 7.0 mm. - Dài: 15, 20, 30, 40 mm.	1	Cái	20
444	D444	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực thường	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực thường vật liệu hợp chất nhựa Polyamide, có gắn 2 đầu cản quang platinum-iridium. Trục ống thông làm bằng nhựa Polyamide, dạng trục ống đôi giúp hạn chế tối đa hiện tượng xoắn ống thông, giúp tiếp cận sang thương dễ dàng, biên dạng đầu tip nhỏ 0.022 inch (0.55mm), số nếp gấp bóng: 3 nếp với đường kính từ 2,0 đến 2.5mm; 5 nếp với đường kính từ 3.0 đến 5.0mm. Đường kính dây dẫn đường tối đa 0.018 inch (0.46 mm), sheath dẫn đường 4F. Chiều dài ống thông: 85 cm/ 135 cm/ 150 cm đường kính bóng từ 2.0; 2.5; 3.0; 4.0; 5.0 (mm), chiều dài bóng từ 20; 30; 40; 60; 80; 120; 150 (mm). Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001.	5	Cái	20
445	D445	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực thường	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực thường vật liệu hợp chất nhựa Polyamide có gắn 2 đầu cản quang platinum-iridium. Trục ống thông làm bằng nhựa Polyamide, dạng trục ống đôi giúp hạn chế tối đa hiện tượng xoắn ống thông, giúp tiếp cận sang thương dễ dàng. Biên dạng đầu tip nhỏ: 0.040 inch (1.02 mm). Đường kính ống thông: 5F - 7F tùy vào kích thước bóng, số nếp gấp bóng: 3 nếp. Đường kính dây dẫn đường tối đa: 0.035 inch (0.89 mm), sheath dẫn đường: 5F - 7F. Chiều dài ống thông: 85 cm/135 cm, đường kính bóng: 4.00; 5.00; 6.00; 7.00; 8.00; 9.00; 10.00; 12.00 (mm), chiều dài bóng: 20; 30; 40; 60; 80; 100; 120; 150; 170; 200 (mm). Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001.	5	Cái	10

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
446	D446	Bóng nong hẹp cầu nối và mạch ngoại biên áp lực cao	Bóng áp lực cao, cấu trúc OTW, được làm từ sợi composite. Có 2 điểm đánh dấu cân quang. Dùng trong phẫu thuật can thiệp mạch dưới da của động mạch đùi, động mạch chậu, và động mạch thận và để điều trị các tổn thương tắc nghẽn hoặc hẹp cầu mạch ghép đường vào thận nhân tạo. Thiết bị này cũng được khuyến cáo dùng trong hậu giãn nở stent và stent graft của mạch máu ngoại biên. Áp lực từ 8ATM - 40 ATM. Độ đàn hồi 2.2 % Đường kính bóng từ 4-12mm, độ dài từ 20-100mm Tương thích với guidewire 0.035", sheath 6,7,8F, độ dài của catheter 50cm; 75cm. Đạt tiêu chuẩn iso 13485, FDA.	2	Cái	10
447	D447	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực cao	Bóng nong tương thích dây dẫn 0.035". Chất liệu NyBax phủ ái nước. Đầu vào vị trí tổn thương: 0.040" (1.016mm). Đường kính: 3mm -12mm, chiều dài: 20mm - 200mm.	2	Cái	20
448	D448	Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc - Phủ thuốc Paclitaxel chống tăng sinh nội mô và cơ trơn thành mạch. • Hàm lượng Paclitaxel: 2µg/mm2. • Lớp phủ thuốc được kích hoạt khi bóng nở • Lượng thuốc mất đi trong quá trình thử nghiệm khi bóng nở/lắc là 0.05% • Tính hiệu quả ổn định của paclitaxel trong thành động mạch đã được chứng minh lên đến 90 ngày. • Bóng phủ thuốc Paclitaxel tương thích với guidewire 0.014", có đường kính: 2; 2.5; 3; 3.5; 4mm, chiều dài: 40; 80; 100; 120; 150mm; chiều dài catheter: 150cm. • Bóng phủ thuốc Paclitaxel tương thích với guidewire 0.035", có đường kính: 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 12mm, chiều dài: 20; 40; 60; 80; 100; 120; 150mm; chiều dài catheter: 75cm; 100cm; 130cm. Đạt tiêu chuẩn iso 13485, EC	3	Mỹ	5
449	D449	Bóng nong mạch ngoại vi	- Bóng phủ thuốc paclitaxel 3µg/mm2 - Công nghệ phủ thuốc nano - Có 3 loại tương thích với 3 guidewire 0.014", 0.018", 0.035" - Áp lực bóng: dây dẫn 0.014" (NP: 7atm, RPB: 16atm, APB: 22atm), dây dẫn 0.018" (NP: 7atm, RPB: 14-16atm, APB: 20atm), dây dẫn 0.035" (NP: 6/7atm, RPB: 16atm, APB: 23atm) - Tiết diện đầu vào: 0.017", 0.019", 0.036" - Chiều dài catheter 80cm, 100cm, 140cm, 150cm - Đường kính 1.5-7.0mm	3	Cái	5
450	D450	Bóng nong động mạch thận và động mạch cảnh	Bóng nong có 2 dạng: catheter dài 40, 80, 90, 135, 150 cm, đi cùng guidewire 0.014"/0.018" áp lực tối đa 14atm, Dụng cụ mở đường đề nghị 4F. Chất liệu bóng Pebax, trên bóng phủ Hydrophilic. Đường kính: 2.0mm - 10.0mm, chiều dài: 10mm - 220mm.	1	Cái	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
451	D451	Bóng nong động mạch thận và động mạch cảnh	Chiều dài catheter: 85cm và 150cm. Chất liệu polyamide. Công nghệ trục Lumen kép. Thân trục: - Chất liệu Polyamide, Công nghệ trục Lumen kép - kích thước: 4F, với bóng Ø-2.00–5.00 (<1.33mm) / 5F, với bóng Ø-6.00–7.00 (<1.67mm) Nếp gấp: Ø-2.00–2.50, 3 nếp / Ø-3.00–7.00, 5 nếp Tương thích dụng cụ mở đường: 4F, Ø-2.00–5.00 (1.33mm) / 5F, Ø-6.00–7.00 (1.67mm) Được đánh dấu bằng 2 điểm đánh dấu platinum-iridium để định vị. Có 3 nếp gấp. Khẩu kính thâm nhập: 0.53mm. Dây dẫn tương thích lớn nhất: 0.018" Áp suất thường: 8bar Áp suất nổ bóng: 11-19bar Bóng có các đường kính: 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 7mm và có chiều dài từ 20, 40, 60, 80, 120, 150mm. Tiêu chuẩn iso 13485, CE. Xuất xứ G7.	3	Cái	30
452	D452	Dây dẫn đường cho catheter ái nước	Cấu tạo gồm: - Kim chọc mạch cỡ 18G - Dây dẫn bằng nhựa cỡ 0.035", dài 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Dụng cụ mở đường - Que nong - Dao rạch da Đặc điểm: - Van cầm máu kiểu chữ thập - Kích thước: 6F dài 10cm - Vật liệu: Que nong chất liệu nhựa Polypropylene; Ống mở đường làm bằng nhựa ETFE (ethylene tetrafluoroethylene) Tiêu chuẩn: ISO 13485: 2016, CE	1	Cái	150
453	D453	Dây dẫn can thiệp dùng trong CTO	Lõi chất liệu thép không gỉ, đầu dây cấu tạo Platinum coil 2-3cm, có khả năng đáp ứng xoắn 1: 1. Đoạn gần phủ PTFE, đoạn xa phủ Hydrophilic 35cm. Đường kính: 0,014" và 0,018". Chiều dài 195cm và 300cm. Dây có 4 loại đầu tip 12, 18, 25, 30 grams	1	Cái	10
454	D454	Dây dẫn can thiệp mạch ngoại vi ái nước	Lõi chất liệu thép không gỉ đường kính 0.014", phủ ái nước. Có hai loại đầu tip: 3 & 6 gram. Đầu tip chắn xạ 2cm. Loại đầu: thẳng và cong. Chiều dài: 182cm và 300cm.	2	Cái	15
455	D455	Dây dẫn can thiệp mạch ngoại vi ái nước	Chất liệu hợp kim thép không gỉ, cỡ 0.018", phủ ái nước ở đầu xa 8cm hoặc 12cm, đầu tip có thể uốn tạo hình theo ý muốn. Chiều dài 110cm, 150cm, 200cm và 300cm.	2	Cái	55
456	D456	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương tắc mãn tính động mạch vành	Đầu tip thiết kế với công nghệ đa lõi - Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: silicone, hydrophilic, polymer phù hợp với mỗi loại tổn thương khác nhau - Độ cân quang đầu tip dài 3, 11, 15, 16, 17, 20 cm - Chiều dài 180 cm, 190cm, 330 cm. - Đầu tip dạng thẳng, đầu J, dạng uốn sẵn - Khả năng tải đầu tip 0.6, 0.8, 1.0, 1.7, 3.0, 3.5, 4.5, 6, 12, 9.0, 20 gf cho khả năng thâm nhập tốt. - Đường kính đầu tip: 0.008, 0.009, 0.010, 0.011, 0.012, 0.014 inch-	4	Cái	40

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
457	D457	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương mạch ngoại biên	<p>Cấu trúc đơn lõi xuyên suốt từ đầu gần đến đầu xa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip thiết kế với công nghệ đa lõi - Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: hydrophilic, polymer. - Chiều dài 180 cm, 190 cm, 200cm, 235 cm, 300 cm. - Đầu tip dạng thẳng, dạng uốn sẵn - Khả năng tải đầu tip 1.0, 4.0, 3.0, 7.5, 12, 20, 30, 40 gf. - Đường kính 0.014, 0.018 inch 	4	Cái	20
458	D458	Dây dẫn đường cho bóng và Stent loại thường, các đoạn được nối với nhau bằng công nghệ nối đồng trục	<p>Cấu tạo nhiều đoạn khác nhau được nối với nhau bằng công nghệ khớp nối trực tiếp, liền mạch không mối hàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài đoạn xa có lớp cuộn phía ngoài: 25 cm - Chiều dài phần đầu cân quang: 3 cm <p>Vật liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> +Phần lõi: đoạn gần bằng thép không gỉ, đoạn xa Nickel - Titanium +Lớp cuộn: Platinum và thép không gỉ <p>Lớp phủ ngoài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đoạn xa có lớp cuộn: Lớp phủ ái nước - Cho đoạn gần: phủ PTFE và Silicon - Đánh dấu đầu gần: Không đánh dấu; một dấu; hai dấu; ba dấu - Kích thước: 0.014" x 180cm 	1	Cái	400
459	D459	Dây dẫn đường cho bóng và Stent loại thường, các đoạn được nối với nhau bằng công nghệ nối đồng trục	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài 180cm, 190cm. - Khả năng tải đầu tip: 0,5, 0.7gf. - Chiều dài lò xo: 8.5, 20, 28 cm. - Đầu tip thiết kế với công nghệ đa lõi - Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: silicone, hydrophilic... 	4	Cái	400
460	D460	Dây dẫn đường cho catheter	<p>Cấu tạo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lõi là hợp kim Nitinol siêu đàn hồi. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cân quang bằng lớp Tungsten (Volfram). - Phủ ái nước giảm ma sát. - Đầu vào bo tròn ngăn tổn thương thành mạch - Kiểm soát lực xoay 1-1 <p>Hình dạng đầu tip: đầu thẳng, đầu cong hoặc hình chữ J</p> <p>Kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài dây dẫn: 150 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.025", 0.035", 0.038" 	1	Cái	900
461	D461	Dây dẫn đường cho catheter	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính 0,035". - Chiều dài: 150 cm - Độ tải đầu tip là 6.3 gf & độ cứng thân ống 3.6 N - Kết cấu lõi Nitinol. Lớp phủ ái nước - Có các kiểu đầu tip: đầu thẳng, đầu cong, đầu 1.5J, đầu 3J, đầu 6J. 	3	Cái	600

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
462	D462	Dây dẫn hướng đường mạch các cỡ	Đầu dây dẫn thiết kế dạng xoắn, có các điểm đánh dấu màu sắc giúp nhận dạng qua nội soi và cho phép dẫn đường và dễ dàng nhìn thấy trên màn hình, tăng sáng truyền hình. Dây dẫn được thiết kế để sử dụng cho thiết bị RX Locking (thiết bị cố định dây dẫn hướng đường mạch). Đầu tip được phủ lớp Tungstent, 5cm đầu tip bằng chất liệu ưa nước. Đầu tip có hai hình dạng: dạng thẳng hoặc cong. Chiều dài dây dẫn tùy chọn từ 260cm đến 450cm, đường kính dây dẫn hướng từ 0.025inch-0.035inch. Tiêu chuẩn ISO 13485	1	Cái	20
463	D463	ống thông dẫn đường can thiệp mạch	Kích cỡ 6F. Đường kính trong lớn loại 0.070" và 0.088". Chiều dài loại 0.070": 95cm, 105cm; Chiều dài loại 0.088": 80cm; 90cm. Đường kính ngoài đầu gần/đầu xa 8F/8F đối với loại 088", đường kính đầu gần/đầu xa 6F/6F đối với loại 070".	3	Cái	70
464	D464	Dù bảo vệ ngoại vi	Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu trong can thiệp động mạch vành, động mạch cảnh, chạy trên dây dẫn 0.014", phù hợp hệ thống 6F, chỉ cần 2 loại dù cho tất cả tổn thương của mạch từ 2.5 đến 7.0 mm, đường kính lỗ trên dù 120 micron, chất liệu khung Platiun-Tungsten, đỉnh dù không có lỗ để đảm bảo chất bắt được không thoát ra ngoài khi thu dù.	1	Cái	20
465	D465	Mũi khoan phá màng xơ vữa	Mũi khoan phủ kim cương dùng trong khoan phá màng xơ vữa qua ống thông hình elip được phủ từ 2000 - 3000 tinh thể kim cương ở bề mặt đầu xa, bề mặt đầu gần mũi khoan nhọn mịn. Dài 135cm, có các cỡ từ 1.25mm đến 2.50mm. Tương thích với hệ thống máy bào màng xơ vữa trong lòng mạch Rotablator của hãng Boston Scientific	1	Cái	5
466	D466	Chất tắc mạch dạng lỏng Onyx	Chất tắc mạch vĩnh viễn, nó bao gồm EVOH, DMSO và Tantalium. EVOH với thành phần 48 mol/l Ethylene và 52 mol/l Vinyl alcohol hòa tan trong dung môi DMSO với 3 tỷ lệ khác nhau Onyx-18 (6% EVOH), Onyx-20 (6.5%), Onyx -34 (8% EVOH). Onyx 18 và Onyx 20 được dùng cho các ổ dị dạng phức tạp, Onyx 34 dùng cho các ổ dị dạng có lưu lượng lớn. 01 bộ Onyx bao gồm: - 01 lọ đựng onyx thể tích 1,5 ml - 01 lọ đựng DMSO thể tích 1.5 ml - 3 bơm thể tích 1ml	3	Lọ	10
467	D467	Catheter Tạo Nhịp Dùng Cho Máy Tạo Nhịp	Kích cỡ: 5F Độ dài thích hợp 110cm Sức chứa của balloon: 1cc Đường kính bơm tối đa 9mm Độ rộng của điện cực: 3mm Khoảng trống của điện cực: 10mm	6	Bộ	40
468	D468	Bộ dây dẫn tạo nhịp tạm thời	kích thước dây dẫn 6F	6	Bộ	40

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
469	D469	Bộ máy ICD 1 buồng	<p>Thiết bị sẵn sàng cho chụp MRI toàn thân cường độ từ trường 1,5 Tesla.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có lớp phủ chống trầy xước dây điện cực. - Có thể tự động thay đổi cấu hình shock điện để bảo đảm vẫn cung cấp điều trị điện thế cao khi phát hiện quá dòng. - Lập trình cung cấp thêm vector sốc dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi - Có chức năng giúp giảm sốc nhầm - Có chức năng giúp giảm nhận cảm nhảm sóng T - Tương thích dây điện cực sốc chuẩn DF4 - Có chức năng theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Phân biệt VT và SVT - Chức năng tạo nhịp cắt cơn nhịp nhanh trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF - Có khả năng theo dõi ST chênh cho phép liên tục hiểu thấu các sự kiện chênh đoạn ST rõ rệt, có liên quan đến các cơn loạn nhịp thất. - Năng lượng phát sốc 36J - Công nghệ cung cấp các lựa chọn tối ưu không xâm lấn để điều trị ngưỡng shock DFT cao. - Trọng lượng 67g, thể tích 30 cc 	1	Bộ	1
470	D470	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng tần số SR, kết nối không dây, điều chỉnh nhịp sử dụng cảm biến thông khí phút (Minute Ventilation) và gia tốc, có tính năng PaceSafe và POST	<ul style="list-style-type: none"> • Kết nối không dây bằng sóng RF tạo thuận lợi trong quá trình đặt máy và kiểm tra bệnh nhân. • Điều chỉnh nhịp đáp ứng sử dụng cảm biến thông khí phút và gia tốc. Cảm biến thông khí phút là cảm biến duy nhất đã được chứng minh lâm sàng có hiệu quả hồi phục lại nhịp tim sinh lý cho bệnh nhân. • Tính năng trong tâm thất và tâm nhĩ cho khả năng cung cấp điện chính xác để kích thích tim, tiết kiệm pin và dễ sử dụng. • Tính năng tự động kiểm tra máy và dây giúp kiểm tra bệnh nhân định kỳ dễ dàng • Bo mạch dự phòng cho phép máy đảm bảo khả năng tạo nhịp tối thiểu cần thiết cho bệnh nhân trong trường hợp có lỗi phần mềm mà không thể phục hồi tự động. • Dây điện cực 6F với 4 lớp cách điện (ETFE, PTFE, Silicon và 5SD Polyurethane), đầu điện cực phủ irridium oxide tráng Pt-Ir tăng diện tích bề mặt tiếp xúc. 	2	Bộ	10
471	D471	Bộ máy tạo nhịp 01 buồng đáp ứng tần số	<p>Tương thích chụp MRI toàn thân, kích hoạt chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút - Trọng lượng ≤ 20 g, thể tích ≤ 9.7 cc - Bảo hành: ≥ 10 năm 	1	Bộ	15
472	D472	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng tần số, tần số đáp ứng với nam châm khi còn pin 85 chu kỳ/phút	<ul style="list-style-type: none"> • Khả năng lưu EGM 24 giây/ 4 cơn • Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x • Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân • Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động • Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút • Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng 	2	Bộ	5
473	D473	Bộ máy tạo nhịp 02 buồng đáp ứng tần số	<p>Tương thích chụp MRI toàn thân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. - Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ có thể lập trình được. - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút - Trọng lượng ≤ 20g, thể tích ≤ 10.5 cc 	1	Bộ	10

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
474	D474	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng nhịp, cho phép chụp MRI toàn thân và tính năng giảm tạo nhịp thất không cần thiết Reduced VP+	<ul style="list-style-type: none"> Tạo nhịp tim, 2 buồng Thể tích máy 12,1cc, trọng lượng 27,1gram Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T Đáp ứng nhịp Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. Có biểu đồ của điện trở dây dẫn. Có chức năng quản lý ngắt, quản lý tạo nhịp nhĩ và thất Tuổi thọ pin trung bình 11.4 năm 	4	Cái	5
475	D475	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số DR tương thích MRI toàn thân, kết nối không dây, điều chỉnh nhịp sử dụng cảm biến thông khí phút (Minute Ventilation) và gia tốc, có tính năng PaceSafe, POST và AVSH+	<ul style="list-style-type: none"> Tương thích MRI với hệ thống 1.5T và 3.0T toàn thân, không giới hạn thời gian chụp, tự động hồi phục cài đặt ban đầu sau khi chụp. Kết nối không dây bằng sóng RF tạo thuận lợi cho quá trình đặt máy và kiểm tra bệnh nhân. Điều chỉnh nhịp đáp ứng sử dụng cảm biến thông khí phút MV (Minute Ventilation) và gia tốc. Cảm biến thông khí phút là cảm biến duy nhất đã được chứng minh lâm sàng có hiệu quả hồi phục lại nhịp tim sinh lý cho bệnh nhân. Có tính năng trong tâm thất và tâm nhĩ cho khả năng cung cấp điện chính xác để kích thích tim, tiết kiệm pin và dễ sử dụng. Có tính năng tự động kiểm tra máy và dây giúp kiểm tra bệnh nhân định kỳ dễ dàng. Tính năng giảm thiểu tối đa kích thích thất phải không cần thiết, giảm nguy cơ suy tim. Bo mạch dự phòng cho phép máy đảm bảo khả năng tạo nhịp tối thiểu cần thiết cho bệnh nhân trong trường hợp có lỗi phần mềm mà không thể phục hồi tự động. Dây điện cực 6F với 4 lớp cách điện (ETFE, PTFE, Silicon và 55D Polyurethane), đầu điện cực phủ irridium oxide tráng Pt-Ir tăng diện tích bề mặt tiếp xúc. 	2	Bộ	5
476	D476	Bộ máy tạo nhịp tái đồng bộ	Tính năng giúp tối ưu hoá khoảng nhĩ - thất và thất trái - thất phải. Chức năng theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi. Tính năng tạo nhịp kiểm chế rung nhĩ AF có thể giảm rung nhĩ cơn và rung nhĩ kéo dài. Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 14 phút. có phần mềm tối ưu hóa thời gian Nhĩ- Thất, Thất- Thất và phần mềm quản lý rung nhĩ	2	Bộ	1
477	D477	Vật liệu nút mạch hình cầu chất liệu Acrylic polymer + gelatin, kích cỡ hạt từ 40 - 1200µm pha sẵn 2ml	<p>Vật liệu nút mạch 2ml</p> <ul style="list-style-type: none"> Chất liệu Acrylic polymer + gelatin. Được chỉ định trong nút các mạch máu, điều trị hoặc tiền phẫu thuật, trong các quy trình sau đây: * Nút các khối u tăng sinh mạch máu, bao gồm u xơ tử cung, viêm màng não. * Nút động mạch tuyến tiền liệt để giảm các triệu chứng liên quan đến tăng sinh tuyến tiền liệt * Nút các dị dạng động tĩnh mạch. * Nút cầm máu. <p>Hạt vi cầu 40-120µm được thiết kế đặc biệt hơn cho nút u não lành tính và u gan.</p> <p>Vật liệu có thể nén tạm thời lên tới 33% để đi qua vi ống thông dễ dàng.</p> <p>Kích cỡ: 40 - 1200 µm</p> <ul style="list-style-type: none"> Đạt tiêu chuẩn iso 13485, CE 	1	Lọ	50
478	D478	Hạt nhựa nút mạch	Hạt nhựa nút mạch kích thước từ 40-1.300 micromet, phủ polymer, 2ml	3	Ông	50
479	D479	Hạt nhựa tải thuốc điều trị ung thư gan	Hạt nhựa tải thuốc điều trị ung thư gan kích thước hạt 40; 75; 100 micromet, phủ polymer Polyzene® - F, hấp thụ thuốc tối đa 60 phút, 2ml	3	Ông	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
480	D480	Hạt nút mạch tái thuốc chống ung thư	Hạt nút mạch tái thuốc chống ung thư; Kích cỡ hạt khô từ 30 - 200µm, sau khi trộn thuốc ung thư gan kích thước đạt từ 120 - 800 µm TCCL: iso 13485, CE - Chất liệu Poly copolymer (poly Sodium acrylate vinyl alcohol) - Hạt cầu đa dạng về kích cỡ hạt khô từ 30 - 200 µm, khối lượng 25mg, kích thước hạt sau khi ngâm thuốc tăng gấp 4 lần so với kích thước hạt khi còn khô (120-800++µm). - Số lượng hạt/ lọ: từ 9.400 - 815.000 hạt tùy kích cỡ	1	Lọ	30
481	D481	Đây dẫn đường mạch não	Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0.014", dài 205 cm. Thường được dùng kèm với ống thông và chất tắc mạch dạng lỏng để làm các can thiệp AVM hoặc là dùng kèm với ống thông và coils để làm các can thiệp về phồng động mạch máu.	3	Cái	20
482	D482	Vi dây dẫn chọc tách huyết khối các loại (khoan huyết khối)	Đường kính đầu chia tách: 0.028"; 0.045"; 0.055"; 0.068"; chiều dài tương ứng: 190cm; 175cm; 175cm; 150cm.	3	Cái	10
483	D483	Vi dây dẫn mạch não	Đây dẫn có công nghệ kết hợp chất liệu Nitinol và thép không gỉ, lớp vỏ dạng ái nước, đặc biệt đầu gần là PTFE mật độ cao giúp giảm ma sát, phù ái nước dài 200 cm trong đó chiều dài đầu xa là 40 cm với lõi là Nitinol. Đường kính đầu gần 0.014 inches và đường kính đầu xa là 0,012 inches. Chiều dài đầu xa có thể uốn được là 1,4cm.	3	Cái	30
484	D484	Vi dây dẫn mạch não	Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0,008", dài 200 cm,. Thường được dùng kèm với ống thông và chất tắc mạch dạng lỏng Onyx để làm các can thiệp dị dạng động tĩnh mạch (AVM).	3	Cái	5
485	D485	Đây dẫn đường dùng trong can thiệp mạch tạng	Đây dẫn đường được dùng để tạo thuận lợi cho việc đưa ống thông vào mạch ngoại biên cho các quy trình chẩn đoán và can thiệp mạch. Lõi làm bằng thép không gỉ. Đầu tip xa bằng polymer và được đánh dấu chất cản quang. 50cm đầu tiên của đoạn xa được phủ một lớp ái nước. Đường kính 0.014" và 0.018". Có 2 loại đầu tip thẳng và cong. Chiều dài 165 cm. Đường kính trong lớn 0.028". Đường kính ngoài đầu gần 3.0F thuận xuống 2.9F. Chịu được áp lực 800psi. Tương thích với cỡ hạt nút mạch kích thước lên tới 700-900µm.	1	Cái	20
486	D486	Vòng xoắn kim loại nút mạch	Vòng xoắn kim loại chất liệu Platinum với các kiểu hình xoắn khác nhau: Xoắn ốc, phức hợp 3D, siêu mềm 2D, siêu mềm 3D,... Có 2 hệ thống coil 10 và coil 18, đường kính vòng xoắn từ 1mm đến 24mm, chiều dài coil từ 1cm đến 68cm.	4	Cái	50
487	D487	Bóng kéo sợi các cỡ	Bóng lấy sỏi loại 2 kênh hoặc 3 kênh, có kênh hỗ trợ dây dẫn hướng; được thiết kế bơm kiểu bơm trên hoặc bơm dưới, hình dạng bóng vuông dễ dàng lấy sỏi, Guidewire được thiết kế đi vào trong kênh của bóng. Riêng với bóng 3 kênh có loại bơm trên hoặc bơm dưới tùy theo yêu cầu bác sĩ. Đường kính ống thông: 6Fr-7Fr, đường kính bóng bơm phồng các cỡ 9mm, 12mm, 15mm, 18mm tương ứng với 4 mức áp lực bơm. Chiều dài kênh làm việc 200cm tương thích dây dẫn 0.035inch. Tiêu chuẩn ISO13485	1	Cái	20
488	D488	Bộ mở thông dạ dày qua nội soi	Kích thước 20Fr/24Fr sử dụng bằng phương pháp kéo. - Thông lọng có đường kính ngoài 1.9mm và chiều dài 240cm. - Tương thích với dây soi có đường kính làm việc 2.0mm trở lên. - Có hai hình dạng của ống lót: dạng vòng và T-bar. - Bộ mở thông dạ dày dạng kéo bao gồm: Kim mở đường, thông lọng kéo; Ống thông nuôi ăn dạ dày có bóng cố định ở đầu cuối, silicone chất lượng cao, công chữ Y; kẹp C. Số kênh ≥ 2 kênh, 01 kênh để bơm thức ăn, 01 kênh để bơm nước vào bóng. Có miếng chặn để cố định ống thông nuôi ăn dạ dày. Bao bì vô trùng sử dụng được ngay. . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	1	Cái	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
489	D489	Thông lọng cắt Polyp	Thông lọng có độ mở 13 -27-30 mm, Chiều dài làm việc 240cm, đường kính kênh làm việc tối thiểu 2.4 mm. catheter được bọc bằng vật liệu polygilde, tay cầm được thiết kế theo dạng 2: 2.1 (độ mở stent tương ứng với độ mở tay cầm) Tiêu chuẩn ISO 13485	2	Cái	4
490	D490	Rọ lấy dị vật	Rọ có 4 nhánh, có thể xoay được, đường kính ống 2,5mm, chiều dài 230cm, cỡ rọ 35x60mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	3	Cái	3
491	D491	Rọ lấy sỏi đường mật qua nội soi	Rọ lấy sỏi có kênh đi dây dẫn hướng, tương thích với dây dẫn hướng 0,035 inch; tích hợp với dụng cụ phá sỏi cơ học Alliance II; Đường kính độ mở rọ: 1,5cm, 2cm, 2,5cm, 3cm. Đi được vào kênh sinh thiết của dây nội soi có đường kính 3,2 mm. Có kênh bơm rửa để bơm cân quang, thiết kế dây rọ có khóa hoặc mở trong quá trình làm ca để không vỡ sỏi. Đảm bảo vô khuẩn. Tiêu chuẩn ISO13485	1	Cái	10
492	D492	Bộ tán sỏi cơ học	Tay điều khiển đa năng dùng trong tán sỏi và bơm bóng. Tiêu chuẩn ISO 13485	1	Cái	4
493	D493	Clip cầm máu có tay cầm	Clip cầm máu dùng một lần có đường kính mở 11 mm hoặc 16mm, xoay 2 chiều 360 độ với độ mở 135 độ; - Chiều dài các cỡ 1950mm, 2300mm. Sau khi bắn ra, clip có độ dài stem tương ứng là 9.8mm - Đường kính ngoài của ống tube tối đa 2.6mm. Kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. - Đóng mở được nhiều lần. - Tay cầm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene - Tiêu chuẩn ISO 13485	4	Cái	50
494	D494	Kẹp cầm máu	Kim kẹp cầm máu được sử dụng để cầm máu đối với việc chảy máu dạ dày, cho phép thao tác được ở những vị trí khó và ngăn ngừa việc chảy máu lại trong thời gian dài, đặc biệt trong quy trình ESD; chiều dài làm việc 180cm, 220cm; đường kính kênh tối thiểu 2.8mm, độ mở ngàm 4.0mm Tiêu chuẩn: ISO 13485	3	Cái	3
495	D495	Kẹp clip	Kẹp clip cầm máu có hai loại: - Độ mở góc 90 độ, chiều dài ngàm 5mm, tổng chiều dài đầu clip 13,5mm; - Độ mở góc 135 độ, chiều dài ngàm 5,7mm, tổng chiều dài đầu clip 14,2mm. Độ mở rộng tối đa 12mm. Chiều dài làm việc (tay cầm) từ 1650mm-2300mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	6	Cái	100
496	D496	Ngáng giữ miệng nội soi	Ngáng miệng dùng một lần chất liệu bằng nhựa cứng loại lớn hoặc loại nhỏ. Có loại dây choàng có khóa velcro, dây choàng không có latex, loại có ngá khí oxy, dây choàng dệt vải hoặc không có dây choàng. Dây choàng với độ mở 38FR, 48FR, 60FR và 72FR. Loại 60FR và 72FR có vành bảo vệ răng cho bệnh nhân	3	Cái	20
497	D497	Dao cắt cơ vòng	Dao cắt cơ vòng dạng xoay, có hỗ trợ ống thông dò, chiều dài dây cắt 20cm - 30cm, đường kính ngoài các cỡ: 3.9Fr, 4.4Fr, 4.9Fr, chiều dài đầu tip 5mm, đầu tip có cân quang giúp định vị rõ ràng. - Chiều dài ống thông 200cm, tương thích dây dẫn hướng 0.018 inch-0.035 inch. Tiêu chuẩn ISO 13485.	1	Cái	20
498	D498	Bình chứa gắn với bơm hút huyết khối	Sử dụng kết nối với máy bơm PumpMAX.	3	Cái	10
499	D499	Dây dẫn truyền sóng loại dùng để đốt vi sóng	Dây dẫn truyền sóng vi ba dùng cho máy vi sóng Medwaves. - Tiêu chuẩn: ISO13485	3	Dây	20
500	D500	Kim đốt sóng cao tần cỡ lớn loại dùng cho máy đốt vi sóng	Kim đốt cỡ lớn 14G/16G loại dùng cho vi sóng - Vùng đốt từ 3cm- 6cm - Có cảm biến nhiệt độ ở đầu kim - Không cần làm mát kim - Tiêu chuẩn: ISO13485	3	Cây	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
501	D501	Kim đốt sóng cao tần cỡ Mini loại dùng cho máy đốt vi sóng	Kim đốt cỡ Mini 16G loại dùng cho vi sóng - Vùng đốt từ 1cm cm- 1.5cm - Có cảm biến nhiệt độ ở đầu kim - Không cần làm mát kim - Tiêu chuẩn: ISO13485	3	Cây	20
502	D502	Kim đốt sóng cao tần cỡ nhỏ loại dùng cho máy đốt vi sóng	Kim đốt cỡ nhỏ 16G loại dùng cho vi sóng - Vùng đốt từ 1.5cm- 3cm - Có cảm biến nhiệt độ ở đầu kim - Không cần làm mát kim - Tiêu chuẩn: ISO13485	3	Cây	20
503	D503	Kim đốt sóng cao tần cỡ trung bình loại dùng cho máy đốt vi sóng	Kim đốt cỡ trung bình 14G/16G loại dùng cho vi sóng - Vùng đốt từ 2.5 cm- 4cm - Có cảm biến nhiệt độ ở đầu kim - Không cần làm mát kim - Tiêu chuẩn: ISO13485-EN ISO 13485	3	Cây	20
504	D504	Đầu đo phân suất dự trữ lưu lượng động mạch vành (FFR), thiết kế theo phương pháp laser cut cho khả năng đáp ứng xoắn 1: 1	Thiết kế theo phương pháp laser cut, khả năng đáp ứng xoắn 1: 1. Đầu tip 3cm chắn xạ. Phủ PTFE và phủ Hydrophilic trên dây dẫn. Có 2 vạch đánh dấu tại vị trí 90cm và 100cm. Đường kính 0,014", dài 185cm.	1	Cái	100
505	D505	Mũ phẫu thuật	Mũ phẫu thuật chưa tiệt trùng; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	6	Cái	55.000
506	D506	Que thử đường huyết	Công nghệ: Cảm biến sinh học Men que thử: GOD Khoảng đo: 1.1-33.3 mmol/L (20-600mg/dL) Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (đầu ngón tay, gan bàn tay, trên cánh tay) Đối tượng sử dụng (HCT) 30-55% Lượng mẫu máu: 1.0µL Đơn vị đo: mmol/L(hoặc mg/dL) Điều kiện làm việc: +15~30°C Điều kiện bảo quản: +2~30°C	2	Test	100.000
507	D507	Que thử đường huyết	Mã hóa tự động. Điện cực vàng (GOLD), không bị rỉ sét, giúp nâng cao độ tiếp xúc với cực của máy và làm giảm thiểu sai số, giảm lỗi que. Đường đi của máu mẫu tới sensor ngắn (≤1 cm) giảm thiểu sai số, giảm lỗi que. Công nghệ đo: Cảm biến điện hóa. Hiệu chuẩn đo lường: Huyết tương. Mẫu máu đo được: Mao mạch, Tĩnh mạch, Động mạch, Sơ sinh. Dải đo: Từ 10-600 mg/dL (0,6 – 33,3 mmol/L). Thời gian đo: 5 giây. Nhiệt độ hoạt động: 6 - 44 °C. Độ ẩm hoạt động: 10 -90 %. Dải Hematocrit :20 đến 65%. Khối lượng mẫu tối thiểu 0,75 µL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	6	Test	70.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
508	D508	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần: ≥ 75%tt/tt Ethanol 8%tt/tt Isopropyl Alcohol 0.5%tt/tt Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%	Không phân nhóm	Lít	6.000
509	D509	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Sát khuẩn nhanh trong 30s để khô tự nhiên không cần rửa lại với nước. Thành phần,hàm lượng của hoạt chất: ≥70%w/w Ethanol +2% w/w Isopropyl Alcohol	Không phân nhóm	Lít	3.000
510	D510	Xà phòng trung tính	Thành phần: Sodium Laureth Sulphate Cocamidopropyl Betain, nước tinh khiết, Glycerin Chlorhexidine Digluconate. Hương liệu	Không phân nhóm	Lít	4.000
511	D511	Túi ép dẹt đựng dụng cụ y tế KT: 35cm x 200m	Có ≥ 3 đường hàn nhiệt, đảm bảo chất lượng bao bì trong quá trình sử dụng. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film - Lớp giấy 60 g/m2, có độ bền cơ học cao đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiệt trùng - Màng film 2 lớp 55g/m2 - Phù hợp cho tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO Kích thước: 35cm x 200m	4	Cuộn	90
512	D512	Túi ép tiệt trùng loại đẹp 300 mm x 200 m	Có ≥ 3 đường hàn nhiệt chắc chắn, đảm bảo chất lượng bao bì trong quá trình sử dụng. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy: 70 g/m2, có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET dày 12 µm và CPP dày 40 µm. Phù hợp cho hai loại tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485. Mực chỉ thị màu tuân theo chuyên màu rõ ràng chính xác.	5	Cuộn	110
513	D513	Túi ép dẹt 40cm x 200m	Kích thước 400mmx200m. Trọng lượng giấy: 70g/m ² ; Độ dày: (80µm-120µm)±5; Độ thấu khí: 300-1.000ml/min; Độ thấm nước bề mặt: 9-30s/10mlQ. Màng film đa lớp: Độ dày: 45µm±5; Khả năng chịu nhiệt: 170°C±5. Chất chỉ thị: Chỉ thị màu khác nhau khi tiệt trùng bằng khí E.O và bằng hơi nước. Tiêu chuẩn: ISO 13485; ISO 9001.	5	Cuộn	50
514	D514	Túi ép phẳng	kích thước 200mmx55mmx100m. Trọng lượng giấy: 70g/m ² ; Độ dày: (80µm-120µm)±5; Độ thấu khí: 300-1.000ml/min; Độ thấm nước bề mặt: 9-30s/10mlQ. Màng film đa lớp: Độ dày: 45µm±5; Khả năng chịu nhiệt: 170°C±5. Chất chỉ thị: Chỉ thị màu khác nhau khi tiệt trùng bằng khí E.O và bằng hơi nước. Tiêu chuẩn: ISO 13485; ISO 9001.	5	Cuộn	10
515	D515	Túi ép phẳng	Kích thước 75mmx25mmx100m. Trọng lượng giấy: 70g/m ² ; Độ dày: (80µm-120µm)±5; Độ thấu khí: 300-1.000ml/min; Độ thấm nước bề mặt: 9-30s/10mlQ. Màng film đa lớp: Độ dày: 45µm±5; Khả năng chịu nhiệt: 170°C±5. Chỉ thị màu khác nhau khi tiệt trùng bằng khí E.O và bằng hơi nước. Tiêu chuẩn: ISO 13485; ISO 9001.	5	Cuộn	50
516	D516	Dao cắt tiêu bản	Thép không gỉ, lớp phim tráng có tác dụng làm tăng độ bền của dao bộ phận chứa bằng nhựa ABS, dùng cho cả cắt quay và cắt dẹt. Góc cắt 35 độ, chiều dài lưỡi dao 80mm, cao 8mm, độ dày 0.25mm	3	hộp	20
517	D517	Điện cực Cl- dùng cho máy Ex-D	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải Ex-D	3	Hộp	3
518	D518	Điện cực K+ dùng cho máy Ex-D	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải Ex-D	3	Hộp	3
519	D519	Điện cực Na+ dùng cho máy Ex-D	Điện cực Natri tương thích cho máy điện giải Ex-D	3	Hộp	3
520	D520	Điện cực pH dùng cho máy Ex-D	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Ex-D	3	Hộp	3
521	D521	Dung dịch rửa máy lọc thận	*Đặc tính kỹ thuật cụ thể: - Acid Citric (21%), acid lactic, acid malic, chất đệm, chất bảo quản, nước cất. Không chứa phenol và phenol dẫn xuất, glutaraldehyde, muối amoni bậc bốn, clo hoạt tính có các hợp chất halogen khác. pH 1,5 ± 0,3, hương thơm, không màu. TCCL: ISO 13485, CE	6	lít	2.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm TSKT theo TT 14/2020	Đơn vị tính	Số lượng
522	D522	Dung dịch rửa và tiệt trùng dây, quả lọc thận	Peracetic acid: ~ 4.2% w/w Hydrogen peroxide: ~ 30% w/w Acetic acid: ~ 4.9% w/w	3	Lít	500
523	D523	Khẩu trang y tế 3 lớp	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 3 lớp, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; ISO 9001	5	Cái	400.000
524	D524	Khẩu trang N95	Thành phần cấu tạo: - Đa lớp: Vải không dệt + Lớp ngoài: Polypropylene spunbond + Lớp lọc: Polypropylene + Lớp trong: Polypropylene - Kẹp mũi: Nhôm - Kim bấm: Thép - Dây đeo: Polyisoprene cao su - Keo dính đệm mũi/ kẹp mũi: Acrylate polymer - Tiêu chuẩn: NIOSH N95; FDA Tính năng: Khẩu trang giúp ngăn dịch lỏng và đạt hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE) > 99%.	3	Cái	3.000
525	D525	Casset đục bệnh phẩm	Được làm bằng nhựa acetylic với lỗ hình chữ nhật. Khả năng chịu được dung môi cao, phù hợp cho mô bệnh học và các kỹ thuật siêu âm. Các màu sắc khác nhau cải thiện các hoạt động quản lý. Kích thước ngoài: 40x26x7 mm Kích thước trong: 32x26x5 mm. Thích hợp cho các mẫu sinh thiết, thích hợp cho máy đánh dấu cassette tự động	3	Cái	21.000
526	D526	Lam kính dầu mài	Không màu, được mài mờ, làm từ thủy tinh. Chiều dày: 1,0 - 1,2mm; Kích thước: 24,4 x 76,2mm. TCCL: đạt ISO 13485. Hộp 72 cái	6	Hộp	150
527	D527	Túi đựng dịch dùng trong tán sỏi mật qua da	- Bằng chất nhựa y tế cao cấp; có van chống trào ngược; với buồng nhỏ giọt, có bộ lọc khí, có van chữ T, - Các cỡ: 1000ml, 1500ml, 2000ml	6	Cái	50
Tổng số: 527 mặt hàng						